

Số: 03 /2020/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 13 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024**  
**trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 01/TTr-STNMT ngày 02 tháng 01 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi việc thực hiện Quyết định này.



### Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2020.

2. Quyết định này thay thế:

a) Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

b) Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. / *Đổi*

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN, P.KTTH;
- Lưu: VT, STN&MT. dt nha (5b). (80b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng



## QUY ĐỊNH

### Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 tại các huyện, thành phố thuộc tỉnh Kiên Giang.

2. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai 2013 như sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính thuế sử dụng đất.

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

3. Giá đất ban hành tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đất đai; người sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Bảng quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hành lang bảo vệ an toàn công trình gồm: Gồm hành lang an toàn đường bộ, hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa; hành lang an toàn đối với cầu, cống.
2. Hành lang an toàn đường bộ (sau đây gọi là hành lang lộ giới): Là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài đất của đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.
3. Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: Được xác định từ mép luồng trở ra mỗi phía và theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.
4. Đất liền kề: Là khu đất liền nhau, tiếp nối với khu đất đã được xác định.
5. Vùng lân cận gần nhất: Là khu đất có khoảng cách gần nhất so với khu đất đã được xác định.

## **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 4. Các loại đất được quy định trong Bảng giá đất gồm**

1. Đất nông nghiệp gồm các loại đất:
  - a) Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác).
  - b) Đất trồng cây lâu năm.
  - c) Đất rừng sản xuất.
  - d) Đất rừng phòng hộ.
  - đ) Đất rừng đặc dụng.
  - e) Đất nuôi trồng thủy sản.
  - g) Đất nông nghiệp khác.
2. Đất phi nông nghiệp gồm các loại đất:
  - a) Đất ở gồm đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn.
  - b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan.
  - c) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.
  - d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.
  - đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất cơ sở sản

xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

e) Đất thương mại, dịch vụ.

g) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

h) Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

i) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

k) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng.

l) Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

3. Giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn theo quy định của Luật Đất đai được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

4. Giá đất được xác định cho từng huyện, thành phố theo các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định.

Giá đất quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo là giá đất vị trí 1 (không bao gồm đất ở tại nông thôn tại mục áp dụng chung và đất nông nghiệp), các vị trí tiếp theo được xác định theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 của Quy định này và được làm tròn đến hàng nghìn đồng.

### **Điều 5. Đất nông nghiệp**

Giá đất nông nghiệp được xác định theo vị trí của từng huyện, thành phố:

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân tối đa làm 3 vị trí, các vị trí được xác định tại các Phụ lục kèm theo.

2. Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng giá đất rừng sản xuất liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề); đối với huyện Phú Quốc và huyện Kiên Hải tính bằng giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

3. Giá đất nông nghiệp khác tính bằng giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề); trường hợp sử dụng đất xây dựng nhà yếm thì giá đất tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy định tại Khoản 3, Điều 8 của Quy định này.

4. Giá đất nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, hẻm công cộng (tính từ hành lang lộ giới vào đến mét thứ 30 đối với thửa đất tại đô thị; vào đến mét thứ 90 đối với thửa đất tại nông thôn; vào đến mét thứ 60 đối với khu vực giáp ranh giữa đô thị và nông thôn, tính từ điểm giáp ranh về phía nông thôn 500 mét): được nhân thêm hệ số so với giá đất nông nghiệp trong bảng giá đất nông nghiệp của từng huyện, thành phố (không bao gồm huyện Phú Quốc) cụ thể như sau:

a) Thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm có bề rộng mặt đường từ 6,0 mét trở lên hoặc các tuyến đường có tên trong Bảng giá đất của các phường: 1,3 lần.

b) Thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm có bề rộng mặt đường từ 3,5 mét đến dưới 6,0 mét: 1,2 lần.

c) Thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm có bề rộng mặt đường từ 2,0 mét đến dưới 3,5 mét: 1,1 lần.

### **Điều 6. Đất ở tại nông thôn**

1. Áp dụng chung: Được phân tối đa làm 3 khu vực và 3 vị trí (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường).

a) Khu vực được xác định như sau:

- Khu vực 1: Các trục đường từ huyện xuống xã.
- Khu vực 2: Các trục đường từ xã xuống ấp.
- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

b) Vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Tính từ hành lang lộ giới vào đến mét thứ 30.
- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 đối với đất cùng thửa vị trí 1.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

2. Đất ở dọc theo các tuyến đường: Được phân tối đa làm 5 vị trí, giới hạn mỗi vị trí là 30 mét:

a) Vị trí 1: Tính từ hành lang lộ giới vào đến mét thứ 30.

b) Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 30 đối với đất ở của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét.

c) Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 90 đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 đối với đất ở cùng thửa vị trí 2 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét.

d) Vị trí 4: Tính từ sau mét thứ 90 đến mét thứ 120 đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 90 đối với đất ở cùng thửa vị trí 3 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét.

đ) Vị trí 5: Tính từ sau mét thứ 120 đến hết vị trí đất ở đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ sau mét thứ 90 đến hết vị trí đất ở đối với đất ở cùng thửa vị trí 4 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét và các thửa đất ở không thuộc các vị trí 1,2,3,4.

### **Điều 7. Đất ở tại đô thị**

Đất ở tại đô thị được phân tối đa làm 5 vị trí:

1. Vị trí 1: Tính từ hành lang lộ giới đến mét thứ 20.
2. Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 đối với đất ở cùng thửa vị trí 1.
3. Vị trí 3:
  - a) Tính từ sau mét thứ 40 đến mét thứ 60 đối với đất cùng thửa vị trí 1.
  - b) Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3,0 mét.
4. Vị trí 4:
  - a) Tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 80 đối với đất cùng thửa vị trí 1.
  - b) Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 đối với đất cùng thửa vị trí 3 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3,0 mét.
  - c) Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu từ 2,0 mét đến nhỏ hơn 3,0 mét.
5. Vị trí 5:
  - a) Tính từ sau mét thứ 80 đến hết vị trí đất ở đối với đất cùng thửa vị trí 1.
  - b) Tính từ sau mét thứ 40 đến hết vị trí đất ở đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3,0 mét.
  - c) Tính từ sau mét thứ 20 đến hết vị trí đất ở đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm từ 2,0 mét đến nhỏ hơn 3,0 mét.
  - d) Các thửa đất ở không thuộc các vị trí 1,2,3,4.

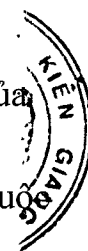
### **Điều 8. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất chợ**

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (bao gồm cả đất thương mại, dịch vụ) được sử dụng ổn định lâu dài và đất chợ: Giá đất tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

2. Đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn được xác định theo từng huyện, thành phố cụ thể như sau:

a) Thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên và huyện Phú Quốc: Giá đất tính bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

b) Các huyện còn lại: Giá đất tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).



3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn; đất cụm công nghiệp sử dụng có thời hạn được xác định theo từng huyện, thành phố như sau:

a) Thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên và huyện Phú Quốc: Giá đất tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề);

b) Các huyện còn lại: Giá đất tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

4. Giá đất khu công nghiệp (được xác định cho một vị trí) cụ thể như sau:

a) Khu công nghiệp Thạnh Lộc: 550.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Khu công nghiệp Thuận Yên: 343.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Đối với thửa đất tiếp giáp sông được tính tăng thêm 10% so với đơn giá quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

5. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm gồm:

a) Đất khai thác đá, đá vôi, sỏi, cát: 220.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Đất khai thác than bùn : 200.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Đất khai thác đất sét: 130.000 đồng/m<sup>2</sup>.

### **Điều 9. Giá một số loại đất khác**

1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có mục đích kinh doanh: Giá đất tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

2. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất phi nông nghiệp khác; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học công nghệ và công trình sự nghiệp khác có mục đích kinh doanh: Giá đất tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

3. Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (trừ đất chợ), đất phi nông nghiệp khác quy định tại Điểm e, Điểm k, Khoản 2, Điều 10 của Luật Đất đai: Giá đất tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng thuộc nhóm đất quy định tại Điểm i, Khoản 2, Điều 10 Luật Đất đai.



a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản giá đất tính bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề hoặc giá đất nuôi trồng thủy sản tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản giá đất tính bằng với giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

5. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được tính bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng liền kề hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

### **Điều 10. Quy định mức giá đất đối với các vị trí tiếp theo vị trí 1**

1. Giá đất vị trí 1 được tính bằng 100%, giá đất các vị trí tiếp theo (không bao gồm đất ở tại nông thôn tại mục áp dụng chung và đất nông nghiệp trong các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định) được xác định cho từng huyện, thành phố cụ thể như sau:

a) Huyện Phú Quốc: Giá đất vị trí tiếp theo tính bằng 70% giá đất của vị trí liền kề trước đó.

b) Thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên: Giá đất vị trí tiếp theo tính bằng 60% giá đất của vị trí liền kề trước đó.

c) Các huyện còn lại: Giá đất vị trí tiếp theo tính bằng 50% giá đất của vị trí liền kề trước đó.

2. Giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) và không được thấp hơn giá đất tối thiểu tại khung giá đất của Chính phủ quy định; trường hợp thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) thì tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề), trường hợp thấp hơn giá đất tối thiểu tại khung giá đất của Chính phủ thì tính bằng giá đất tối thiểu tại khung giá đất của Chính phủ.

### **Điều 11. Quy định một số trường hợp cụ thể**

1. Đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình: Giá đất được tính bằng giá đất liền kề có cùng mục đích sử dụng hoặc giá đất có cùng mục đích sử dụng tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề). Đối với đất hành lang bãi biển giá đất được tính bằng giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

2. Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền nhiều tuyến đường hoặc thửa đất vừa tiếp giáp mặt tiền đường vừa tiếp giáp với bãi biển: Giá đất được xác định theo tuyến đường (hoặc bãi biển) có giá trị thửa đất cao nhất; trường hợp có tuyến

đường song song với tuyến đường (hoặc bãi biển) có giá cao nhất, giá đất được xác định cho từng vị trí theo quy định cho cả 2 tuyến đường (hoặc tuyến đường và bãi biển), nếu vị trí giao nhau thì chọn mức giá cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

3. Đối với thửa đất có cùng địa chỉ với mặt tiền đường, hẻm hiện hữu nhưng bị ngăn cách bởi kênh, rạch, mương cặp đường, hẻm đó do nhà nước quản lý thì giá đất tính bằng 70% giá đất tiếp giáp mặt tiền đường, hẻm không bị ngăn cách bởi kênh, rạch, mương của đường, hẻm hiện hữu đó.

4. Đối với các đường dân sinh dọc theo chiều dài hai bên cầu:

a) Đối với các đường có bề rộng hiện hữu từ 3,5 mét trở lên, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

b) Đối với các đường có bề rộng hiện hữu dưới 3,5 mét, giá đất tính bằng 70% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

5. Đối với các thửa đất tiếp giáp với đường, hẻm, sông, kênh, rạch, mương thì xác định bề rộng của đường, hẻm, sông, kênh, rạch, mương để tính giá đất theo bề rộng mặt đường, hẻm, sông, kênh, mương hiện hữu tại vị trí thửa đất tiếp giáp.

6. Trường hợp thửa đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau thì giá đất được xác định cho mức giá cao nhất.

7. Đối với những thửa đất không tiếp giáp với tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau:

a) Nếu cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì vị trí được xác định như vị trí của thửa đất tiếp giáp tuyến đường.

b) Nếu không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau:

- Trường hợp có thể hiện lối đi (kể cả lối đi nhờ) thì vị trí được xác định như vị trí thửa đất tiếp giáp đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính.

- Trường hợp không có thể hiện lối đi (kể cả lối đi nhờ) thì vị trí đất được xác định là vị trí cuối cùng của loại đất tương ứng; trường hợp thửa đất không có lối đi (kể cả lối đi nhờ) mà hợp thửa với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì vị trí đất được xác định như vị trí của thửa đất tiếp giáp tuyến đường và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính bổ sung (kể cả các thủ tục đăng ký, biến động quyền sử dụng đất khác có phát sinh tăng nghĩa vụ tài chính).

c) Đối với đất các công trình mang tính đặc thù (trụ điện, trạm biến áp...) nếu không tiếp giáp với đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính được tính là vị trí cuối cùng.

8. Xác định giá đất bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của Luật Đất đai.

a) Trường hợp trên cùng một tuyến đường có mức giá đất chênh lệch khác nhau do được phân nhiều đoạn thì được áp dụng hệ số điều chỉnh như sau:

- Đối với đất đô thị được áp dụng giảm 5% cho mỗi khoảng cách là 5 mét theo phương pháp giảm dần đều cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

- Đối với đất ven các trục đường giao thông (không nằm trong đô thị, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp) được áp dụng giảm 5% cho khoảng cách là 20 mét theo phương pháp giảm dần đều đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

b) Trường hợp tại khu vực giáp ranh giữa các đơn vị hành chính: thửa đất cùng một hộ sử dụng mà có hai mức giá khác nhau thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có mức giá cao nhất.

c) Các thửa đất có diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình theo quy định (nếu đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước) được xác định như sau:

- Trường hợp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trên giấy chứng nhận không thể hiện phần diện tích đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình, thì phần diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình được tính là vị trí 1 và được xác định từ ranh giới đủ điều kiện bồi thường (sau khi đã trừ lòng đường, lề đường và phần diện tích đã giải tỏa, nếu có) cho đến hết giới hạn vị trí của từng loại đất theo quy định, vị trí tiếp theo được xác định theo quy định tại Quyết định này.

- Trường hợp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà trên giấy chứng nhận có thể hiện phần diện tích đất nằm trong hành lang bảo vệ công trình, thì vị trí 1 được xác định sau khi trừ hành lang bảo vệ công trình; phần diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ công trình được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

9. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản đề xuất giá đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình các cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh, bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi các tuyến đường, hẻm đã được nâng cấp và các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng.

b) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong Bảng giá đất của loại đất tương tự.

c) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong Bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.



### Chương III

## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#### Điều 12. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì giá đất để tính hỗ trợ được áp dụng tại thời điểm quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, không áp dụng theo Quy định này.

2. Đối với trường hợp giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm quyết định giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực thi hành, không áp dụng theo Quy định này.

3. Đối với các trường hợp còn lại đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định hoặc đã có quyết định của cấp có thẩm quyền trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ hoặc tại thời điểm ban hành quyết định, không áp dụng theo Quy định này.

#### Điều 13. Tổ chức thực hiện

Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp cùng các địa phương và các ngành có liên quan nghiên cứu đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng

**PHỤ LỤC 01**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí  | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản |
|---|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Các phường: Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi</b> |                       |                        |                         |
| 1   | 330                   | 277                    | 277                     |
| 2   | 304                   | 251                    | 251                     |
| 3   | 277                   | 224                    | 224                     |
| <b>II. Phường Vĩnh Hiệp</b>   |                       |                        |                         |
| 1   | 264                   | 211                    | 211                     |
| 2   | 238                   | 185                    | 185                     |
| 3   | 211                   | 158                    | 158                     |
| <b>III. Phường Vĩnh Thông</b>   |                       |                        |                         |
| 1   | 211                   | 158                    | 158                     |
| 2   | 185                   | 132                    | 132                     |
| 3   | 158                   | 106                    | 106                     |
| <b>IV. Xã Phi Thông</b>   |                       |                        |                         |
| 1   | 112                   | 106                    | 106                     |
| 2   | 86                    | 79                     | 79                      |
| 3   | 73                    | 66                     | 66                      |

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I - II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 500       | 375       | 315       |

|   |     |     |     |
|---|-----|-----|-----|
| 2 | 440 | 315 | 250 |
| 3 | 315 | 250 | 150 |

**b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

*ĐVT: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b>  | <b>Tên đường</b>  | <b>Vị trí 1</b> |
|------------|---|-----------------|
| <b>I</b>   | <b>Đường cấp kênh</b>   |                 |
| 1          | Đường 30 Tháng 4  |                 |
|            | - Từ Mạc Thiên Tích - Phạm Văn Hai                              | 1.800           |
|            | - Từ La Văn Cầu - Phạm Văn Hai                                  | 1.800           |
|            | - Từ Phạm Văn Hai - Đường số 12                                 | 2.250           |
|            | - Từ đường số 12 - Nguyễn Thị Út                                | 3.000           |
|            | - Từ Nguyễn Thị Út - UBND xã Phi Thông                          | 2.000           |
|            | - Từ UBND xã Phi Thông - Ranh xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp        | 1.500           |
| 2          | Tạ Quang Tỷ (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A)     | 800             |
| 3          | Phạm Thành Lượng (từ kênh Rạch Giá- Long Xuyên - Xã Mong Thọ A) | 800             |
| 4          | Trần Văn Luân (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)             | 800             |
| 5          | Phan Văn Chương (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)           | 800             |
| 6          | Quách Phẩm (từ Phan Văn Chương - Kênh Năm Liêu)                 | 800             |
| 7          | Mai Thành Tâm (từ Phan Văn Chương - La Văn Cầu)                 | 800             |
| 8          | Trần Văn Tất (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)              | 800             |
| 9          | Trần Văn Thái (từ kênh Năm Liêu - Giáp ranh huyện Hòn Đất)      | 800             |
| 10         | Nguyễn Văn Tiên (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A) | 800             |
| <b>II</b>  | <b>Cụm dân cư Cây Sao</b>                                       |                 |
| 1          | Phạm Thế Hiển (từ Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)                   | 2.000           |
| 2          | Hồ Đắc Di (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Hết đường số 1)      | 2.000           |
| 3          | Cù Huy Cận (từ đường số 1- Phạm Thế Hiển)                       | 1.500           |
| 4          | Lê Tấn Quốc (từ đường số 1 - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)        | 1.500           |
| 5          | Trương Minh Giảng (từ đường số 1 - Đường Số 5)                  | 1.500           |
| 6          | Đường Số 1, đường Số 5  | 1.500           |
| <b>III</b> | <b>Cụm dân cư Trung tâm</b>                                     |                 |
| 1          | Nguyễn Văn Huyền (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)               | 1.500           |
| 2          | Phạm Văn Hai (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)                   | 1.500           |
| 3          | Nguyễn Sơn (từ đường số 10 - Phạm Văn Hải)                      | 1.000           |
| 4          | Tôn Thất Thuyết (từ Bùi Văn Dự - Giáp khu dân cư)               | 1.500           |
| 5          | Dương Công Trừng (từ đường Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)  | 1.000           |
| 6          | Trần Khắc Chân (từ Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)          | 1.000           |
| 7          | Đô Đốc Long (từ Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)             | 1.000           |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 8  | Trần Hữu (từ đường Số 6 - Đường Số 12)                | 1.500    |
| 9  | Đường Số 6 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)       | 3.000    |
| 10 | Bùi Văn Dự (từ đường 30 Tháng 4 - Đường Phạm Văn Hai) | 3.000    |
| 11 | Nguyễn Thị Út (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)    | 2.500    |
| 12 | Đường Số 10 (từ đường Số 6 - Phạm Văn Hai)            | 1.200    |
| 13 | Đường Số 11 (từ đường Số 10 - Phạm Văn Hai)           | 1.200    |
| 14 | Đường Số 12 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)      | 2.400    |
| 15 | Đường Số 5 (từ đường Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)      | 1.400    |
| 16 | Đường Số 4 (từ đường Hồ Đắc Di - Lê Tấn Quốc)         | 1.800    |
| 17 | Đường Số 2 (từ đường Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)      | 1.400    |
| 18 | Đường Số 1 (từ đường Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)      | 1.400    |
| 19 | Võ Văn Dũng (Khu dân cư Trung tâm xã Phi Thông)       | 1.400    |

**Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thị**

**I. Phường ven đô thị**

**a. Áp dụng chung**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT                           | Tên đường                            | Vị trí 1 |
|------------------------------|--------------------------------------|----------|
| <b>I. Phường Vĩnh Hiệp</b>   |                                      |          |
| 1                            | Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 4$ m | 1.520    |
| 2                            | Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 3$ m | 1.120    |
| 3                            | Đường, hẻm còn lại                   | 880      |
| <b>II. Phường Vĩnh Thông</b> |                                      |          |
| 1                            | Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 4$ m | 1.200    |
| 2                            | Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 3$ m | 800      |
| 3                            | Đường, hẻm còn lại                   | 640      |

**b. Các tuyến, đoạn đường**

*ĐVT: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT                         | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----------------------------|--|----------|
| <b>I Phường Vĩnh Thông</b> |  |          |
| 1                          | Phạm Văn Hón (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Cây Sao)                  | 1.000    |
| 2                          | Mạc Thiên Tích (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)                         | 1.000    |
| 3                          | La Văn Cầu (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)                             | 1.000    |
| 4                          | Phan Văn Nhò (từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)                                | 1.000    |
| 5                          | Nguyễn Văn Tư (từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)                               | 1.000    |
| 6                          | Nguyễn Hữu Cảnh (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh huyện Châu Thành) | 1.000    |
| 7                          | Đường 30 Tháng 4   | 1.000    |

| TT        | Tên đường  | Vị trí 1 |
|-----------|--|----------|
|           | <b>Cụm dân cư Vĩnh Thông</b>   |          |
| 8         | Nguyễn Sáng (từ khu dân cư - Đường G)                                  | 2.000    |
| 9         | Trần Văn Trà (từ khu dân cư - Đường G)                                 | 3.000    |
| 10        | Tô Ký (từ Nguyễn Hiền - Đường G)                                       | 2.000    |
| 11        | Nguyễn Thị Thập (từ đường A - Nguyễn Hiền)                             | 2.000    |
| 12        | Dương Quang Đông (từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến)                       | 2.000    |
| 13        | Cao Xuân Huy (từ khu dân cư - Đường A)                                 | 2.000    |
| 14        | Diệp Minh Châu (từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến)                         | 2.000    |
| 15        | Tạ Uyên (từ khu dân cư - Đường G)                                      | 2.000    |
| 16        | Nguyễn Khuyến (từ Trần Văn Trà - Tạ Uyên)                              | 2.000    |
| 17        | Tô Hiệu (từ Trần Văn Trà - Nguyễn Thị Thập)                            | 2.000    |
| 18        | Nguyễn Hiền (từ Nguyễn Sáng - Trần Văn Trà)                            | 2.000    |
| 19        | Đường A; G; N (Khu dân cư phường Vĩnh Thông)                           | 2.000    |
| <b>II</b> | <b>Phường Vĩnh Hiệp</b>  |          |
| 1         | Lâm Thị Chi (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Hè Thu 2)            | 1.000    |
| 2         | Nguyễn Thị Định (từ bến đò Giải Phóng 9 - Rạch Tà Kiệt)                | 2.500    |
| 3         | Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)               | 3.000    |
| 4         | Bờ kênh đường Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định) | 1.500    |
| 5         | Lê Thị Riêng (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)                     | 1.200    |
| 6         | Hồ Thị Nghiêm (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)                    | 1.000    |
| 7         | Cao Văn Lâu (từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai)                        | 1.200    |
| 8         | Lê Văn Tuân (từ Nguyễn Thị Định - Kênh Vành Đai)                       | 1.200    |

## II. Phường nội đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 1  | Nguyễn Bình Khiêm                                   |          |
|    | - Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm                      | 12.000   |
|    | - Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng             | 14.000   |
|    | - Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú                    | 16.000   |
|    | - Từ Trần Phú - Quang Trung                         | 14.000   |
|    | - Từ Quang Trung - Võ Trường Toản                   | 9.000    |
| 2  | Mạc Cửu   |          |
|    | - Từ cầu Bru điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão | 12.000   |
|    | - Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai                          | 11.000   |
|    | - Từ Lê Lai - Nguyễn Bình Khiêm                     | 10.000   |
|    | - Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu Số 1                   | 8.000    |
|    | - Từ cầu Số 1 - Nghĩa trang liệt sĩ                 | 6.000    |
|    | - Từ Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Số 2                 | 5.000    |



| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 3  | Võ Văn Kiệt   |          |
|    | - Từ Mạc Cửu - Cầu Rạch Giá 1                             | 4.000    |
|    | - Từ cầu Rạch Giá 1 - Cầu Rạch Giá 2                      | 2.500    |
|    | - Cầu Rạch Giá 2 - Giáp ranh huyện Châu Thành             | 3.000    |
| 4  | Võ Trường Toản  |          |
|    | - Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương                            | 2.880    |
|    | - Từ Tú Xương - Cầu Suối                                  | 1.760    |
|    | - Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình                          | 1.280    |
| 5  | Quang Trung   |          |
|    | - Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương                            | 6.000    |
|    | - Từ Tú Xương - Cầu Suối                                  | 4.000    |
|    | - Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình                          | 3.000    |
| 6  | Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)                         | 2.000    |
| 7  | Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)                        | 2.000    |
| 8  | Tú Xương  | 3.200    |
| 9  | Nguyễn Thái Bình  |          |
|    | - Từ Mạc Cửu - Quang Trung                                | 2.500    |
|    | - Từ Quang Trung - Hết đường                              | 2.000    |
| 10 | Đường Nguyễn Thái Bình (bên kia kênh)                     |          |
|    | - Từ Mạc Cửu - Quang Trung                                | 1.500    |
|    | - Từ Quang Trung - Hết đường                              | 1.200    |
| 11 | Điện Biên Phủ   |          |
|    | - Từ Nguyễn Bình Khiêm - Chợ nông sản                     | 12.800   |
|    | - Từ sau chợ nông sản - Hết đường                         | 4.000    |
| 12 | Nguyễn Tuân   | 3.000    |
| 13 | Huỳnh Thúc Kháng  |          |
|    | - Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu Vàm Tru                      | 12.000   |
|    | - Từ Cầu Vàm Tru - Lộ Liên Hương                          | 6.000    |
| 14 | Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang | 4.500    |
| 15 | Lê Thánh Tôn  | 12.000   |
| 16 | Lý Thái Tổ  | 12.000   |
| 17 | Thủ Khoa Huân   | 10.000   |
| 18 | Nguyễn Tri Phương   | 12.000   |
| 19 | Hai Bà Trưng  |          |
|    | - Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng                     | 8.000    |
|    | - Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)       | 4.000    |
|    | - Từ Huỳnh Thúc Kháng - Hàn Thuyên                        | 4.000    |
|    | - Hàn Thuyên - Mạc Cửu                                    | 3.200    |
| 20 | Hàn Thuyên  | 3.520    |
| 21 | Đặng Dung   | 3.200    |



| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 22 | Dương Diện Nghệ  | 4.000    |
| 23 | Lý Chính Thắng   | 4.800    |
| 24 | Nguyễn Cư Trinh  |          |
|    | - Từ Cầu Vàm Tru - Nguyễn Tuân                           | 3.000    |
|    | - Từ Nguyễn Tuân - Lộ Liên Hương                         | 2.500    |
|    | - Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối                            | 2.000    |
| 25 | Nam Cao  | 3.000    |
| 26 | Lộ Liên Hương  |          |
|    | - Từ Mạc Cửu - Nguyễn Cư Trinh                           | 8.000    |
|    | - Từ Nguyễn Cư Trinh - Quang Trung                       | 3.200    |
|    | <b>Khu dân cư Cầu Suối</b>                               |          |
| 27 | Ngọc Hân Công Chúa                                       | 3.000    |
| 28 | Lê Quang Định  | 2.400    |
| 29 | Lê Anh Xuân  | 2.500    |
| 30 | Nguyễn Huy Tường   | 2.400    |
| 31 | Ngô Tất Tố   | 2.400    |
| 32 | Vũ Công Duệ  | 2.400    |
| 33 | Nguyễn Hiến Lê   | 2.400    |
| 34 | Phan Kế Bính   | 2.000    |
| 35 | Phan Văn Trường  | 2.000    |
| 36 | Tăng Bạc Hồ  | 2.000    |
| 37 | Trần Mai Ninh  | 2.000    |
| 38 | La Sơn Phu Tử  | 2.000    |
|    | <b>Khu tái định cư, Khu dân cư bệnh viện</b>             |          |
| 39 | Đường số 2 (giáp khu nhà ở Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang) | 2.400    |
| 40 | Cao Xuân Dục (từ đường Số 5 - Đào Tấn)                   | 2.080    |
| 41 | Đào Tấn (từ đường Số 4 - Cao Xuân Dục)                   | 2.080    |
| 42 | Cầm Bá Thước (từ Đào Tấn - Đường Số 9)                   | 2.080    |
| 43 | Bùi Hữu Nghĩa (từ đường Số 3 - Đường Số 4)               | 2.080    |
| 44 | Phan Văn Hớn (từ đường Số 5 - Đào Tấn)                   | 2.080    |
| 45 | Lãnh Binh Thăng (từ đường Số 4 - Cầm Bá Thước)           | 2.080    |
| 46 | Đoàn Trần Nghiệp (từ đường Số 9 - Lộ Liên Hương)         | 2.080    |
| 47 | Phan Liêm (từ Phan Văn Hớn - Cao Xuân Dục)               | 2.080    |
| 48 | Các tuyến đường còn lại trong khu dự án                  | 2.080    |
|    | <b>Khu nhà ở Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang</b>            |          |
| 49 | Phạm Thiều (giáp khu dân cư)                             | 2.400    |
| 50 | Huỳnh Văn Nghệ (từ đường Phạm Thiều - Phạm Ngọc Thảo)    | 2.080    |
| 51 | Phạm Ngọc Thảo (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)           | 2.080    |
| 52 | Kha Vạn Cân (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)              | 2.080    |
| 53 | Âu Dương Lân (từ Phạm Văn Bạch - Lộ Liên Hương)          | 2.080    |

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 54 | Phạm Văn Bạch ( <i>giáp khu dân cư</i> )                       | 2.080    |
| 55 | Chu Mạnh Trinh ( <i>từ Phạm Ngọc Thảo - Kha Vạn Cân</i> )      | 2.080    |
| 56 | Vương Hồng Sến ( <i>từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ</i> ) | 2.080    |
| 57 | Hồ Văn Huê ( <i>từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ</i> )     | 2.080    |
| 58 | Phạm Viết Chánh ( <i>giáp khu dân cư - Ngô Nhân Tịnh</i> )     | 2.080    |
| 59 | Ngô Nhân Tịnh ( <i>từ Nguyễn Phan Vinh - Phạm Viết Chánh</i> ) | 2.080    |
| 60 | Nguyễn Phan Vinh ( <i>từ Vương Hồng Sến - Ngô Nhân Tịnh</i> )  | 2.080    |
| 61 | Đường Vàm Trư ( <i>thuộc phường Vĩnh Quang</i> )               | 2.000    |
| 62 | Đặng Huy Trứ ( <i>Giải Phóng 9</i> )                           | 2.500    |
| 63 | Lý Thường Kiệt   |          |
|    | - Từ Võ Trường Toản - Trần Phú                                 | 8.000    |
|    | - Từ Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch                         | 7.500    |
| 64 | Nguyễn Công Trứ  | 12.000   |
| 65 | Nguyễn Văn Kiến  | 5.000    |
| 66 | Mạc Đình Chi   | 6.000    |
| 67 | Mậu Thân   | 7.000    |
| 68 | Trần Quốc Toản   |          |
|    | - Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu                                     | 6.000    |
|    | - Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm                              | 2.000    |
| 69 | Trần Bình Trọng  |          |
|    | - Từ Mạc Cửu - Trần Phú  | 7.000    |
|    | - Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu                                     | 6.500    |
| 70 | Nguyễn Huỳnh Đức   | 3.000    |
| 71 | Trương Tấn Bửu   | 3.000    |
| 72 | Tự Do  | 10.000   |
| 73 | Võ Thị Sáu   | 7.000    |
| 74 | Nguyễn Trường Tộ   |          |
|    | - Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu                                     | 3.750    |
|    | - Từ Võ Thị Sáu - Chùa Thập Phương                             | 3.000    |
| 75 | Nguyễn Trãi  | 4.000    |
| 76 | Phạm Ngũ Lão   | 5.000    |
| 77 | Lê Thị Hồng Gấm  | 6.500    |
| 78 | Lê Lai   | 4.000    |
| 79 | Phạm Ngọc Thạch  |          |
|    | - Từ Nguyễn Bình Khiêm - Lý Thường Kiệt                        | 5.000    |
|    | - Từ Lý Thường Kiệt - Mạc Cửu                                  | 2.600    |
| 80 | Đông Hồ  |          |
|    | - Trần Phú - Lê Thị Hồng Gấm                                   | 7.000    |
|    | - Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch                            | 3.200    |

| TT  | Tên đường                               | Vị trí 1 |
|-----|---|----------|
| 81  | Trần Phú                                | 30.000   |
| 82  | Hoàng Diệu                              | 6.000    |
| 83  | Đình Tiên Hoàng                         | 5.000    |
| 84  | Huỳnh Tịnh Của                          | 5.000    |
| 85  | Thành Thái                              | 5.000    |
| 86  | Bạch Đằng                               | 7.000    |
| 87  | Phan Bội Châu                           | 5.000    |
| 88  | Nguyễn Đình Chiểu                       | 5.000    |
| 89  | Hàm Nghi                                | 7.680    |
| 90  | Duy Tân                                 | 10.000   |
| 91  | Hoàng Hoa Thám                          | 24.000   |
| 92  | Phạm Hồng Thái                          | 24.000   |
| 93  | Trần Quang Diệu                         | 6.000    |
| 94  | Phan Chu Trinh                          | 12.000   |
| 95  | Nguyễn Du                               | 6.000    |
| 96  | Nguyễn Hùng Sơn                         |          |
|     | - Từ Trần Thủ Độ - Hoàng Diệu           | 12.000   |
|     | - Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi                | 7.680    |
|     | - Từ Lê Lợi - Trần Phú                  | 10.000   |
|     | - Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức          | 8.000    |
|     | - Từ Trịnh Hoài Đức - Phan Văn Trị      | 6.000    |
| 97  | Nguyễn Văn Trỗi                         | 6.000    |
| 98  | Trần Hưng Đạo                           |          |
|     | - Từ Trần Thủ Độ - Lê Lợi               | 10.500   |
|     | - Từ Lê Lợi - Trần Phú                  | 20.000   |
|     | - Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức          | 10.000   |
|     | - Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa    | 8.000    |
|     | - Từ Thủ Khoa Nghĩa - Dầu doi           | 6.000    |
| 99  | Lê Lợi                                  | 20.000   |
| 100 | Lý Tự Trọng                             | 9.600    |
| 101 | Hùng Vương                              | 8.000    |
| 102 | Trịnh Hoài Đức                          |          |
|     | - Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn | 6.000    |
|     | - Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo    | 5.000    |
| 103 | Thủ Khoa Nghĩa                          | 5.000    |
| 104 | Phan Văn Trị                            | 5.000    |
| 105 | Nguyễn Thoại Hầu                        |          |
|     | - Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa     | 10.000   |
|     | - Từ Thủ Khoa Nghĩa - Dầu doi           | 6.000    |

| TT  | Tên đường                                       | Vị trí 1 |
|-----|---|----------|
| 106 | Trần Chánh Chiêu                                | 4.800    |
| 107 | Kiều Công Thiện                                 | 6.000    |
|     | <b><i>Khu Hoa Biển (16 ha)</i></b>              |          |
| 108 | Trần Thủ Độ                                     | 10.000   |
| 109 | Lý Nhân Tông                                    | 10.000   |
| 110 | Nguyễn Hữu Cầu                                  | 8.000    |
| 111 | Đình Liệt                                       | 8.000    |
| 112 | Nguyễn Phúc Chu                                 | 8.000    |
| 113 | Nguyễn Thượng Hiền                              | 8.000    |
| 114 | Nguyễn Phạm Tuấn                                | 8.000    |
| 115 | Lê Hoàn   | 8.000    |
| 116 | Hải Triều                                       | 8.000    |
| 117 | Nguyễn Thiếp                                    | 6.000    |
| 118 | Sơn Nam   | 6.000    |
| 119 | Hoàng Ngọc Phách                                | 8.000    |
| 120 | Nguyễn Trung Trực                               |          |
|     | - Từ cầu Kênh Nhánh - Nguyễn An Ninh            | 25.000   |
|     | - Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa                   | 20.000   |
|     | - Từ Đống Đa - Cầu An Hòa                       | 18.000   |
|     | - Từ Cầu An Hòa - Cầu Rạch Sỏi                  | 16.000   |
| 121 | Lâm Quang Ky                                    |          |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc                 | 7.680    |
|     | - Từ Cô Bắc - Đống Đa                           | 12.000   |
|     | - Từ Đống Đa - Ngô Văn Sở                       | 10.000   |
|     | - Từ Ngô Văn Sở - Trần Khánh Dư                 | 8.000    |
| 122 | Ngô Quyền                                       |          |
|     | - Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh             | 8.800    |
|     | - Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa                   | 7.200    |
|     | - Từ Đống Đa - Nguyễn Văn Cừ                    | 5.600    |
|     | - Từ Nguyễn Văn Cừ - Cầu An Hòa                 | 4.000    |
| 123 | Nguyễn Thái Học                                 |          |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền              | 9.600    |
|     | - Từ Ngô Quyền - Đầu doi (kênh ông Hiến)        | 6.000    |
| 124 | Cô Giang  | 7.000    |
| 125 | Cô Bắc (từ Nguyễn Trung Trực - Đường 3 Tháng 2) | 9.000    |
| 126 | Phan Đình Phùng                                 | 6.000    |
| 127 | Sư Thiện Ân                                     |          |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền              | 7.000    |
|     | - Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát           | 2.500    |

| TT  | Tên đường  | Vị trí 1 |
|-----|--|----------|
| 128 | Chi Lăng ( <i>từ Ngô Quyền - Tôn Đức Thắng</i> )       | 8.000    |
| 129 | Bùi Thị Xuân   | 3.600    |
| 130 | Nguyễn An Ninh ( <i>từ Ngô Quyền - Tôn Đức Thắng</i> ) | 8.000    |
| 131 | Huỳnh Mẫn Đạt  | 5.600    |
| 132 | Lạc Long Quân  | 8.000    |
| 133 | Âu Cơ  | 5.000    |
| 134 | Bà Triệu   | 5.000    |
| 135 | Lạc Hồng   |          |
|     | - Từ Võ Văn Kiệt - Huỳnh Tấn Phát                      | 4.000    |
|     | - Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định                  | 6.000    |
|     | - Từ Ngô Quyền - Công viên Lạc Hồng khu vực lán biển   | 18.000   |
|     | - Từ Ngô Quyền - Trường Chính trị tỉnh (bên trong)     | 5.000    |
| 136 | Chu Văn An   |          |
|     | - Từ Lạc Hồng - Đống Đa                                | 6.000    |
|     | - Từ Đống Đa - Ngô Gia Tự                              | 5.000    |
|     | - Từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong                        | 3.600    |
| 137 | Đống Đa  |          |
|     | - Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực                     | 6.000    |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky                  | 8.000    |
|     | - Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng                      | 5.000    |
| 138 | Đặng Trần Côn ( <i>đường vào Trường Chu Văn An</i> )   | 5.000    |
| 139 | Sương Nguyệt Anh                                       |          |
|     | - Từ Trường Ischool - Nguyễn Trung Trực                | 5.000    |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky                  | 4.000    |
| 140 | Trương Hán Siêu  | 5.000    |
| 141 | Nguyễn Văn Cừ  |          |
|     | - Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định                  | 2.500    |
|     | - Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực                     | 8.000    |
|     | - Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng                      | 8.000    |
| 142 | Tô Hiến Thành  | 6.000    |
| 143 | Nguyễn Đình Tứ   | 5.000    |
| 144 | Trần Nhật Duật   | 5.000    |
| 145 | Trần Quang Khải  |          |
|     | - Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực                     | 8.000    |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky                  | 15.000   |
|     | - Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng                      | 8.700    |
| 146 | Ngô Gia Tự   |          |
|     | - Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực                     | 7.500    |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky                  | 4.560    |



| TT  | Tên đường  | Vị trí 1 |
|-----|--|----------|
| 147 | Lê Hồng Phong  |          |
|     | - Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực   | 6.000    |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Kỳ  | 9.000    |
|     | - Từ Lâm Quang Kỳ - Tôn Đức Thắng  | 8.700    |
| 148 | Phan Thị Ràng  | 15.000   |
| 149 | Trần Khánh Dư  | 6.000    |
| 150 | Ngô Văn Sở   | 6.000    |
|     | <b>Khu tái định cư và dân cư (phường An Hòa)</b>   |          |
| 151 | Vũ Đức (Hoàng Đình Giông) từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong                                    | 4.700    |
| 152 | Nguyễn Hiền Điều (từ Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)                                      | 4.700    |
| 153 | Trần Văn Giàu (từ Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)   | 8.000    |
| 154 | Dương Bạch Mai (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)  | 3.600    |
| 155 | Lưu Quý Kỳ (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)  | 3.600    |
| 156 | Phó Đức Chính (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)   | 3.600    |
|     | <b>Khu tái định cư An Hòa (Tỉnh ủy)</b>  |          |
| 157 | Chế Lan Viên (từ ranh giải tỏa Khu tái định cư dự án lấn biển - Phan Thái Quý)             | 4.000    |
| 158 | Đặng Tất   | 2.400    |
| 159 | Nguyễn Cảnh Dị   | 2.400    |
| 160 | Nguyễn Cảnh Chân   | 2.400    |
| 161 | Ngô Sĩ Liên  | 2.400    |
| 162 | Đình Lễ  | 2.400    |
| 163 | Lê Như Hố  | 2.400    |
| 164 | Phan Thái Quý (Trương Định)  | 5.000    |
| 165 | Lê Khôi  | 3.600    |
| 166 | Vân Đài (đường nội bộ Khu quốc doanh đánh cá)  | 4.500    |
| 167 | Trần Quý Cáp   |          |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Đình An Hòa   | 4.800    |
|     | - Từ Đình An Hòa - Đường Sư Vạn Hạnh   | 4.000    |
|     | - Từ đường Sư Vạn Hạnh - Đầu doi   | 3.000    |
| 168 | Nhật Tảo   | 6.000    |
| 169 | Trương Định  |          |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Cống ngăn mặn   | 5.000    |
|     | - Từ cống ngăn mặn - Trần Quý Cáp  | 2.000    |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Cống ngăn mặn (phía bên kia kênh Điều Hành cấp đường Trần Hữu Độ) | 3.000    |
| 170 | Ngô Thời Nhiệm   |          |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF   | 5.000    |
|     | - Từ Nhà máy VTF - Cuối đường  | 3.000    |
| 171 | Sư Vạn Hạnh (đường vào Chùa Thôn Dôn)  | 3.000    |

| TT  | Tên đường  | Vị trí 1 |
|-----|--|----------|
| 172 | Thiên Hộ Dương   | 3.000    |
| 173 | Nguyễn Trung Ngạn  | 2.000    |
| 174 | Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông vận tải)   | 4.000    |
| 175 | Ngô Đức Kế (sau Sở Tài nguyên và Môi trường)   | 3.000    |
| 176 | Phùng Hưng   | 6.000    |
| 177 | Lê Quý Đôn   | 5.000    |
| 178 | Phan Đăng Lưu  | 3.000    |
| 179 | Thái Phiên   | 2.000    |
| 180 | Ngô Thị Sĩ (bọc sau Công viên Văn hóa An Hòa)  | 2.000    |
| 181 | Trần Hữu Độ (cặp Sở Văn hóa và Thể thao)   | 3.000    |
| 182 | Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)   | 3.000    |
| 183 | Mai Thị Hồng Hạnh  |          |
|     | - Từ Cách Mạng Tháng Tám - Đình Công Tráng (phía phường Vĩnh Lợi tới ranh UBND phường) | 22.000   |
|     | - Từ Đình Công Tráng - Giáp ranh huyện Châu Thành                                      | 15.000   |
| 184 | Nguyễn Chí Thanh   |          |
|     | - Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát   | 16.000   |
|     | - Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký  | 12.000   |
|     | - Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân   | 8.000    |
|     | - Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván  | 5.000    |
|     | - Từ Cầu Ván - Giáp ranh huyện Châu Thành  | 3.000    |
| 185 | Hồ Xuân Hương  | 12.000   |
| 186 | Cao Bá Quát  |          |
|     | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến   | 8.000    |
|     | - Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10  | 4.000    |
|     | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng (Hẻm 17)                                       | 3.200    |
|     | - Từ Đình Công Tráng đến cuối đường  | 2.000    |
| 187 | Bà Huyện Thanh Quan  |          |
|     | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Thượng Lãn Ông   | 8.000    |
|     | - Từ Hải Thượng Lãn Ông - U Minh 10  | 4.800    |
| 188 | Trần Cao Vân   |          |
|     | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Bến đò   | 3.200    |
|     | - Đoạn còn lại   | 2.400    |
| 189 | U Minh 10  |          |
|     | - Từ Hồ Xuân Hương - Bà Huyện Thanh Quan   | 3.000    |
|     | - Từ Bà Huyện Thanh Quan - Cuối U Minh 10  | 2.000    |
| 190 | Nguyễn Thiện Thuật   |          |
|     | - Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký  | 5.000    |
|     | - Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh   | 3.000    |
| 191 | Hải Thượng Lãn Ông   |          |
|     | - Từ ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương   | 12.000   |
|     | - Đoạn còn lại   | 8.000    |



| TT  | Tên đường   | Vị trí 1 |
|-----|---|----------|
| 192 | Đoàn Thị Điểm   |          |
|     | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng                   | 4.000    |
|     | - Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật                 | 2.000    |
| 193 | Trương Vĩnh Ký  |          |
|     | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng                   | 3.000    |
|     | - Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật                 | 1.680    |
| 194 | Đình Công Tráng   |          |
|     | - Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký                   | 6.000    |
|     | - Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh                    | 4.000    |
| 195 | Nguyễn Gia Thiều  |          |
|     | - Từ Tôn Thất Đạm - Nguyễn Bính                           | 1.500    |
|     | - Từ Nguyễn Bính - Giáp ranh huyện Châu Thành             | 1.000    |
| 196 | Tôn Thất Đạm  | 1.000    |
| 197 | Đào Duy Từ  |          |
|     | - Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu                             | 3.000    |
|     | - Từ Ụ tàu - Giáp ranh huyện Châu Thành                   | 2.000    |
| 198 | Nguyễn Bính   | 1.000    |
| 199 | Nguyễn Văn Siêu   | 2.000    |
| 200 | Nguyễn Thông  | 1.500    |
| 201 | Lương Ngọc Quyến  | 5.000    |
| 202 | Trần Xuân Soạn  | 5.000    |
| 203 | Tổng Duy Tân  | 4.000    |
| 204 | Văn Lang  | 1.500    |
| 205 | Cách Mạng Tháng Tám                                       |          |
|     | - Từ cầu Rạch Sỏi - Cống So Đũa                           | 12.000   |
|     | - Từ cống So Đũa - Cầu Quần                               | 8.000    |
| 206 | Cao Thắng   |          |
|     | - Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Chùa Khmer                       | 5.000    |
|     | - Từ Chùa Khmer - Cầu Thanh Niên                          | 3.000    |
|     | - Từ Cầu Thanh Niên - Giáp ranh huyện Châu Thành          | 2.000    |
| 207 | Sư Thiện Chiếu  |          |
|     | - Từ Cao Thắng - Cách Mạng Tháng Tám                      | 4.000    |
|     | - Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh                        | 2.000    |
| 208 | Bùi Viện  | 1.500    |
| 209 | Đường đối diện đường Bùi Viện                             | 500      |
| 210 | Nguyễn Biểu (Xóm 3)                                       | 1.200    |
| 211 | Lê Minh Xuân (từ Bùi Viện - Giáp ranh huyện Châu Thành)   | 1.200    |
| 212 | Nguyễn Văn Nhị (từ Bùi Viện - Giáp ranh huyện Châu Thành) | 1.200    |
| 213 | Phùng Văn Cung  | 1.000    |

| TT                  | Tên đường   | Vị trí 1 |
|---------------------|---|----------|
| 214                 | Các tuyến nhánh Khu dân cư Cao đẳng sư phạm                               | 1.000    |
| 215                 | Các tuyến đường Khu Trung tâm thương mại Rạch Sỏi                         | 10.000   |
| 216                 | Đường nhánh Nguyễn Biểu   | 600      |
| 217                 | Đường Trần Nguyên Hãn   | 2.500    |
| 218                 | Các đường còn lại trong khu dân cư vượt lũ ( <i>phường Vĩnh Lợi</i> )     | 1.500    |
| <b>KHU LẤN BIỂN</b> |   |          |
| 1                   | Lê Phụng Hiểu   | 3.750    |
| 2                   | Phạm Hùng   |          |
|                     | - Từ Kênh Nhánh - Lạc Hồng  | 10.000   |
|                     | - Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ   | 8.000    |
|                     | - Từ Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong  | 7.000    |
| 3                   | Trần Hữu Trang  | 4.800    |
| 4                   | Cổng Quỳnh  | 4.800    |
| 5                   | Sư Minh Không   | 4.800    |
| 6                   | Đường 3 Tháng 2   |          |
|                     | - Từ Lý Nhân Tông - Cô Bắc  | 15.000   |
|                     | - Từ Cô Bắc - Lạc Hồng  | 19.200   |
|                     | - Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ   | 14.400   |
|                     | - Từ Nguyễn Văn Cừ - Trương Định ( <i>Khu tái định An Hòa - Tỉnh ủy</i> ) | 13.500   |
| 7                   | Tôn Đức Thắng   |          |
|                     | - Đoạn Cô Bắc - Lạc Hồng  | 12.000   |
|                     | - Đoạn Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ   | 10.000   |
|                     | - Từ Nguyễn Văn Cừ - Cống Kênh Cụt  | 9.000    |
| 8                   | Tô Ngọc Vân   | 5.000    |
| 9                   | Phùng Khắc Khoan  | 4.800    |
| 10                  | Lê Văn Hưu ( <i>từ Chi Lăng - Mai Văn Bộ</i> )                            | 4.800    |
| 11                  | Lương Thế Vinh  | 4.800    |
| 12                  | Nguyễn Phương Danh  | 4.800    |
| 13                  | Lương Nhữ Học   | 4.800    |
| 14                  | Châu Văn Liêm   |          |
|                     | - Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa   | 3.600    |
|                     | - Từ Đống Đa - Tạ Quang Bửu   | 2.880    |
| 15                  | Đặng Huyền Thông  | 4.500    |
| 16                  | Dã Tượng  | 4.500    |
| 17                  | Cao Lỗ  | 4.500    |
| 18                  | Hồ Thị Ký   | 4.500    |
| 19                  | Lê Vĩnh Hòa   | 4.500    |
| 20                  | Mai Văn Bộ  | 4.500    |
| 21                  | Tôn Thất Tùng ( <i>từ Lạc Hồng - Cù Chính Lan</i> )                       | 3.600    |



| TT | Tên đường                          | Vị trí 1 |
|----|------------------------------------|----------|
| 22 | Nguyễn Văn Tô                      |          |
|    | - Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ      | 3.600    |
|    | - Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ | 3.000    |
| 23 | Trần Huy Liệu                      |          |
|    | - Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ      | 3.600    |
|    | - Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ | 3.000    |
| 24 | Tuệ Tĩnh                           | 3.600    |
| 25 | Phan Huy Ích                       | 3.600    |
| 26 | Vũ Trọng Phụng                     | 3.600    |
| 27 | Hồ Thiện Phó                       | 3.600    |
| 28 | Mai Văn Trương                     | 3.300    |
| 29 | Trần Công Án                       | 3.000    |
| 30 | Mai Xuân Thưởng                    | 3.000    |
| 31 | Lê Thước                           | 3.000    |
| 32 | Cù Chính Lan                       | 3.000    |
| 33 | Hoàng Văn Thụ                      | 6.000    |
| 34 | Bé Văn Đàn                         | 4.500    |
| 35 | Lê Chân                            | 4.500    |
| 36 | Văn Cao                            | 4.500    |
| 37 | Tô Vĩnh Diện                       | 4.500    |
| 38 | Phan Huy Chú                       | 4.500    |
| 39 | Nguyễn Thị Minh Khai               | 4.500    |
| 40 | Đặng Thai Mai                      | 4.500    |
| 41 | Đào Duy Anh                        | 4.500    |
| 42 | Xuân Diệu                          | 4.500    |
| 43 | Tạ Quang Bửu                       | 4.500    |
| 44 | Huyền Trân Công Chúa               | 4.500    |
| 45 | Đặng Văn Ngữ                       | 4.500    |
| 46 | Lưu Hữu Phước                      | 4.500    |
| 47 | Lương Định Của                     | 4.500    |
| 48 | Mai Thúc Loan                      | 4.500    |
| 49 | Trần Đại Nghĩa                     | 4.500    |
| 50 | Trần Nhân Tông                     | 4.500    |
| 51 | Hoàng Việt                         | 4.500    |
| 52 | Trần Bội Cơ                        | 4.500    |
| 53 | Kim Đồng                           | 4.800    |
| 54 | Bùi Huy Bích                       | 4.500    |
| 55 | Nguyễn Quang Bích                  | 4.800    |
| 56 | Học Lạc                            | 4.800    |

| TT                          | Tên đường   | Vị trí 1       |
|-----------------------------|---|----------------|
| 57                          | Phạm Phú Thứ  | 4.800          |
| 58                          | Hồ Nguyên Trưng   | 4.500          |
| 59                          | Trần Văn Ký   | 4.500          |
| 60                          | Bùi Văn Ba  | 4.500          |
| 61                          | Nguyễn Đồng Chi   | 4.500          |
| 62                          | Lê Bình   | 4.500          |
| 63                          | Nguyễn Đình Chính   | 4.500          |
| 64                          | Ngô Chí Quốc  | 4.500          |
| 65                          | Nguyễn Khắc Nhu   | 4.500          |
| 66                          | Đặng Xuân Thiều   | 4.800          |
| 67                          | Lê Thị Tạo  | 4.500          |
| 68                          | Nguyễn An   | 4.500          |
| 69                          | Ngô Chi Lan   | 4.500          |
| 70                          | Ngô Thất Sơn  | 4.500          |
| 71                          | Dương Bá Trạc   | 4.500          |
| 72                          | Nguyễn Huy Lượng  | 4.500          |
| 73                          | Ngô Thế Vinh  | 4.500          |
| 74                          | Nguyễn Bá Lân   | 4.500          |
| 75                          | Lê Văn Long   | 4.500          |
| 76                          | Hà Huy Giáp   | 4.500          |
| 77                          | Các tuyến đường nội bộ dự án VinCom                               | 9.750          |
| 78                          | Các tuyến đường nội bộ dự án Khu dân cư Seaview                   | 9.750          |
| 79                          | Các tuyến đường còn lại trong Công viên Lạc Hồng khu vực lán biển | 7.000          |
| 80                          | Nguyễn Văn Thượng (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)               | 2.400          |
| 81                          | Trần Văn Ôn (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)                     | 2.400          |
| 82                          | Hoàng Xuân Hãn (từ Nguyễn Văn Thượng - Trần Văn Ôn)               | 2.400          |
| <b>KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG</b> |   |                |
| 1                           | Võ Văn Tần (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)                 | 6.000          |
| 2                           | Trần Bạch Đằng (từ Lê Hồng Phong - Cống kênh cũ)                  | 6.000          |
| 3                           | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ Lê Hồng Phong - Phan Thị Ràng)              | 7.000          |
| 4                           | Ung Văn Khiêm (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)              | 6.000          |
| 5                           | Hà Huy Tập (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)              | 6.000          |
| 6                           | Nguyễn Đức Cảnh (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)         | 6.000          |
| 7                           | Hồ Tùng Mậu   | 6.000          |
|                             | - Từ Tôn Đức Thắng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa                            | 6.000          |
|                             | - Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Thị Minh Khai                     | 6.000          |
| 8                           | Nguyễn Lương Bằng (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)       | 6.000          |
| 9                           | Các tuyến đường nội bộ  | 4.900          |
| 10                          | Các dự án khu dân cư, tái định cư                                 | Theo giá dự án |



**PHỤ LỤC 02**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ HÀ TIÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực | Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm       |   | Đất nuôi trồng thủy sản                             |   |
|---------|---|---|---|---|
|         | Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải, khu phố 5 phường Đông Hồ | Các phường (trừ khu phố 5 phường Đông Hồ) | Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải, khu phố 5 phường Đông Hồ | Các phường (trừ khu phố 5 phường Đông Hồ) |
| Giá đất | 18  | 53  | 18  | 30  |

- Đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước hoặc trồng đước) tính bằng giá đất nuôi thủy sản theo từng xã, phường.

- Đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước, đất trồng đước) thuộc khu phố 4, phường Tô Châu giáp ranh xã Thuận Yên tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm của xã Thuận Yên.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 400       | 300       | 200       |
| 2      | 240       | 180       | 120       |
| 3      | 144       | 108       | 72        |

**b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 1  | Quốc lộ 80  |          |
|    | - Từ mũi Ông Cọp - Đường núi Nhọn (bên vào trường bắn)    | 1.000    |
|    | - Từ đường núi Nhọn - Khu tái định cư (cây Bàng)          | 3.000    |
|    | - Khu tái định cư (cây Bàng) - Giáp ranh phường Tô Châu   | 1.500    |
| 2  | Quốc lộ N1  |          |
|    | - Từ ngã ba cây Bàng - Cầu Hà Giang                       | 1.000    |
|    | - Từ cầu Hà Giang - Giáp ranh huyện Giang Thành           | 800      |
| 3  | Đường Kênh Xáng (từ cầu Hà Giang - Giáp ranh xã Hòa Điền) | 500      |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 4  | Đường Xoa Áo  | 500      |
| 5  | Đường Núi Nhọn  | 500      |
| 6  | Đường Rạch Vược   | 400      |
| 7  | Đường quanh đảo Hòn Đốc   | 800      |
| 8  | Đường lộ cũ ấp Ngã Tư (từ nhà Trần Văn Giáo cặp kênh xáng Hà Tiên về hướng Hà Tiên) | 300      |
| 9  | Đường mới Tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)                                | 300      |
| 10 | Đường công sau Trung đoàn 20 (mặt phía bên xã Thuận Yên)                            | 300      |
| 11 | Đường Nam Hồ (từ cầu Đền đỏ - Đường N1)   | 600      |
| 12 | Đường Trương Thanh Hòa Tự   | 300      |
| 13 | Đường Tổ 5, ấp Rạch Núi   | 300      |
| 14 | Đường vào Trường cấp 2-3 Thuận Yên  | 600      |
| 15 | Đường liên ấp Rạch Núi - Rạch Vược  | 600      |
| 16 | Đường Núi Đồng - Núi Nhọn   | 400      |

**Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thị**

**a. Đất dọc theo các tuyến đường**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 1  | Trần Hữu                                    | 12.000   |
| 2  | Mạc Công Du                                 | 5.000    |
| 3  | Tuần Phú Đạt                                | 12.000   |
| 4  | Tham Tướng Sanh                             | 12.000   |
| 5  | Tô Châu                                     | 3.000    |
| 6  | Bạch Đằng                                   | 5.000    |
| 7  | Lam Sơn                                     | 3.000    |
| 8  | Phương Thành                                |          |
|    | - Từ Trường Sa - Mạc Tử Hoàng               | 5.000    |
|    | - Từ Mạc Tử Hoàng - Quốc lộ 80              | 1.800    |
| 9  | Đông Hồ                                     | 5.000    |
| 10 | Mạc Thiên Tích                              |          |
|    | - Từ Phạm Văn Kỹ - Mạc Tử Hoàng             | 7.500    |
|    | - Từ Mạc Tử Hoàng - Đường Rạch Ụ            | 1.200    |
| 11 | Chi Lăng                                    |          |
|    | - Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích               | 3.000    |
|    | - Từ Mạc Thiên Tích - Đường Tỉnh 972 (TL28) | 2.250    |
| 12 | Mạc Cửu                                     |          |
|    | - Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích               | 3.000    |
|    | - Từ Mạc Thiên Tích - Cống Ao Sen           | 1.800    |
|    | - Từ cống Ao Sen - Phương Thành             | 1.200    |

| TT | Tên đường                            | Vị trí 1 |
|----|--------------------------------------|----------|
| 13 | Mạc Tử Hoàng                         |          |
|    | - Từ Đông Hồ - Phương Thành          | 2.250    |
|    | - Từ Phương Thành - Mạc Cửu          | 1.800    |
| 14 | Đông Đa                              | 2.500    |
| 15 | Cầu Câu                              | 3.000    |
| 16 | Nhật Tảo                             | 3.000    |
| 17 | Nguyễn Thành Hiến                    | 3.000    |
| 18 | Phạm Văn Kỳ                          | 3.000    |
| 19 | Võ Văn Ý                             | 2.250    |
| 20 | Lâm Văn Quang                        | 3.000    |
| 21 | Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)           | 800      |
|    | <b>Trung tâm thương mại Trần Hữu</b> |          |
| 22 | Nguyễn Trãi                          | 10.000   |
| 23 | Nguyễn Trung Trực                    | 10.000   |
| 24 | Ngô Mây                              | 6.000    |
| 25 | Bùi Chấn                             | 6.000    |
| 26 | Lý Chính Thắng                       | 6.000    |
| 27 | Trùng Sa                             | 6.000    |
| 28 | Phạm Ngũ Lão                         | 6.000    |
| 29 | Ngô Nhân Tịnh                        | 6.000    |
| 30 | Đặng Thùy Trâm                       | 6.000    |
| 31 | Nguyễn Cửu Đàm                       | 6.000    |
| 32 | Hoàng Văn Thụ                        | 6.000    |
| 33 | Lê Quang Định                        | 6.000    |
| 34 | Mai Xuân Thương                      | 6.000    |
| 35 | Các tuyến đường còn lại              | 6.000    |
|    | <b>Khu tái định cư Bình Sơn</b>      |          |
| 36 | Chiêu Anh Các                        | 2.000    |
| 37 | Mai Thị Hồng Hạnh                    | 1.500    |
| 38 | Nguyễn Thị Hiếu Túc                  | 1.500    |
| 39 | Lê Lai                               | 2.000    |
| 40 | Thoại Ngọc Hầu                       | 2.000    |
| 41 | Mạc Tử Thăng                         | 1.500    |
| 42 | Xuân Diệu                            | 1.500    |
| 43 | Chế Lan Viên                         | 1.500    |
| 44 | Mạc Tử Dung                          | 1.500    |
| 45 | Mạc Như Đông                         | 1.500    |
| 46 | Phan Văn Trị                         | 1.500    |
| 47 | Võ Thị Sáu                           | 1.500    |

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 48 | Mạc Tử Thiêm   | 1.500    |
| 49 | Nguyễn Hữu Tiến  | 1.500    |
| 50 | Lâm Tấn Phác   | 2.000    |
| 51 | Nguyễn Thái Học  | 1.500    |
| 52 | Nguyễn Thị Thập  | 1.500    |
| 53 | Hoàng Diệu   | 2.000    |
| 54 | Lương Thế Vinh   | 1.500    |
| 55 | Nguyễn Tri Phương                                      | 1.500    |
| 56 | Đường Bùi Viện   | 1.500    |
| 57 | Nguyễn Hiền Điều                                       | 1.500    |
| 58 | Lê Thị Hồng Gấm  | 1.500    |
| 59 | Từ Hữu Dũng  | 1.500    |
| 60 | Ngô Gia Tự   | 1.500    |
| 61 | Trương Định  | 1.500    |
| 62 | Trần Đình Quang  | 1.500    |
| 63 | Phù Dung   | 2.000    |
| 64 | Các tuyến đường còn lại                                | 1.500    |
|    | <b>Khu dân cư Tô Châu</b>                              |          |
| 65 | Châu Văn Liêm  | 3.000    |
| 66 | Hồ Thị Kỳ  | 2.000    |
| 67 | Đường 30 Tháng 4                                       | 2.000    |
| 68 | Đặng Văn Ngữ   | 2.000    |
| 69 | Cao Văn Lầu  | 2.000    |
| 70 | Phan Thị Ràng  | 2.000    |
| 71 | Cù Chính Lan   | 2.000    |
| 72 | Bế Văn Đàn   | 2.000    |
| 73 | Cù Huy Cận   | 2.000    |
| 74 | Bùi Hữu Nghĩa  | 2.000    |
| 75 | Nguyễn Văn Trỗi  | 2.000    |
| 76 | Kim Đồng   | 2.000    |
| 77 | Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Tô Châu       | 2.000    |
| 78 | Đường Tỉnh 972   |          |
|    | - Từ Ao Sen - Nguyễn Phúc Chu                          | 2.250    |
|    | - Từ Nguyễn Phúc Chu - Đường vào Bãi Sau (KDL Mũi Nai) | 3.500    |
|    | - Từ đường vào Bãi Sau - Quốc lộ 80                    | 1.500    |
| 79 | Đường Chữ T  | 2.000    |
| 80 | Núi Đền  | 2.000    |
| 81 | Bãi Nò   | 800      |
| 82 | Phù Dung   | 1.200    |



| TT  | Tên đường   | Vị trí 1 |
|-----|---|----------|
| 83  | Đường 2 Tháng 9   | 1.200    |
| 84  | Trần Công Ân  | 1.200    |
| 85  | Kim Dự  | 3.000    |
| 86  | Nam Hồ  |          |
|     | - Từ đường 2 Tháng 9 - Đường Cây Số 1   | 800      |
|     | - Từ đường Cây Số 1 - Cầu Đền đỏ  | 600      |
| 87  | Cách Mạng Tháng Tám   | 3.600    |
| 88  | Nguyễn Chí Thanh  | 4.000    |
| 89  | Đường Kênh Cụt: Từ cầu Cây Mến - Giáp ranh đường mới tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài) | 400      |
| 90  | Bê Văn Đàn (thuộc tổ 6, khu phố 1, đối diện với dự án Khu dân cư Tô Châu)                       | 1.200    |
| 91  | Đường 30 Tháng 4 (trước mặt cổng chính chợ Tô Châu cũ)  | 2.800    |
| 92  | Nguyễn Văn Trỗi   | 1.200    |
| 93  | Đường cổng sau Trung đoàn 20 (mặt phía bên phường Tô Châu)                                      | 400      |
| 94  | Nguyễn Phúc Chu   | 5.000    |
| 95  | Đường Số 17   | 3.000    |
| 96  | Quốc lộ 80  |          |
|     | - Từ ranh xã Thuận Yên - Nút vòng xoay tượng đài Mạc Cửu  | 2.000    |
|     | - Từ Công viên Mũi Tàu - Cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên   | 3.000    |
| 97  | Đường vườn Cao Su   | 400      |
| 98  | Đường Cây Số 1  | 600      |
| 99  | Đường Rạch Ụ  | 1.000    |
| 100 | Đường Lâu Ba (Phường Thành - Rạch Ụ)  | 1.800    |
| 102 | Đường Mương Đào   | 1.500    |
| 102 | Đường đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5, phường Đông Hồ)                                  | 400      |
| 103 | Đường Số 19   | 2.500    |
| 104 | Thị Vạn   |          |
|     | - Từ cầu Rạch Ụ - Cầu Mương Đào   | 3.200    |
|     | - Từ Cầu Mương Đào - Đường Đá Dựng  | 900      |
| 105 | Đường bê tông xi măng Cừ Đứt (cấp theo hai bờ sông Giang Thành)                                 | 400      |
| 106 | Đường Miếu Cậu  | 400      |
| 107 | Đường ven biển Khu du lịch Mũi Nai  | 12.000   |
| 108 | Đường Tà Lu   | 400      |
| 109 | Đường Xóm Giữa (phường Pháo Đài)  | 400      |
| 110 | Đường Bãi trước   | 1.500    |
| 111 | Đường Bãi Sau   | 1.500    |
| 112 | Đường Cánh Cung   | 8.000    |



| TT                          | Tên đường  | Vị trí 1 |
|-----------------------------|--|----------|
| 113                         | Đường Bãi Bàng   | 450      |
| 114                         | Đường Số 25 (đường vào Khu đô thị mới C&T)   | 3.000    |
| 115                         | Khu tái định cư Tà Lu  | 400      |
| 116                         | Đường Giếng Tượng  | 600      |
| 117                         | Đường Xóm Eo   | 300      |
| 118                         | Đường lên ngọn Hải Đăng (từ đường Tỉnh 972 lên Núi Đền)                              | 450      |
| 119                         | Đường Hoành Tầu - Bãi Nò (từ Khu lấn biển C&T - Đường Núi Đền)                       | 2.000    |
| 200                         | Lâm Tấn Phát (ngoài Khu dân cư Bình Sơn)   | 2.000    |
| 201                         | Đường Xà Xía   | 450      |
| 202                         | Đường Đá Dựng  |          |
|                             | - Từ Quốc lộ 80 - Khu du lịch núi Đá Dựng  | 1.000    |
|                             | - Từ Khu du lịch núi Đá Dựng - Quốc lộ 80  | 700      |
| 203                         | Đường Mỹ Lộ  | 450      |
| 204                         | Đường từ cột mốc 313 đến 314 (đường La Văn Cầu)                                      | 450      |
| 205                         | Tô Vĩnh Diện (từ đường Tỉnh 972 đến cột mốc 314)                                     | 1000     |
| 206                         | Lê Thị Riêng (Khu dân cư Tô Châu)  | 1200     |
| 207                         | Đường tuần tra Biên giới   | 300      |
| <b>2. Giá đất các dự án</b> |  |          |
| 1                           | Dự án Khu dân cư đường Nguyễn Văn Trỗi   |          |
|                             | - Lô L1 (nền 1); Lô L2 (nền 1 và nền 8); Lô L3 (nền 1)                               | 2.000    |
|                             | - Lô L1 (từ nền 2 đến nền 4); Lô L2 (từ nền 2 đến nền 7); Lô L3 (từ nền 2 đến nền 5) | 2.000    |
|                             | - Đường Cách Mạng Tháng Tám  |          |
|                             | + Lô L1 (từ nền 22 đến nền 24); Lô L2 (từ nền 15 đến nền 20)                         | 3.000    |
|                             | + Lô L1 (nền 25); Lô L2 (nền 14 và nền 21)   | 3.300    |
|                             | - Đường A: Lô L1 (từ nền 26 đến nền 30); Lô L2 (từ nền 9 đến nền 13)                 | 2.000    |
|                             | - Đường B (Lô L2 từ nền 22 đến nền 27); Lô L3 (nền số 01 đến số 12)                  | 2.000    |
| 2                           | Khu lấn biển C&T   |          |
|                             | - Đường Số 1   | 2.673    |
|                             | - Đường Số 2   | 2.673    |
|                             | - Đường Số 3   | 2.673    |
|                             | - Đường Số 4   | 2.806    |
|                             | - Đường Số 5   | 2.640    |
|                             | - Đường Số 6   | 3.014    |
|                             | - Đường Số 7   | 2.673    |
|                             | - Đường Số 8   | 1.636    |
|                             | - Đường Số 9   | 1.636    |

| TT | Tên đường                | Vị trí 1 |
|----|--------------------------|----------|
|    | - Đường Số 10            | 1.636    |
|    | - Đường Số 12            | 2.300    |
|    | - Đường Số 13            | 3.014    |
|    | - Đường Số 14            | 2.673    |
|    | - Đường Số 15            |          |
|    | + Đoạn khu nhà phố       | 2.300    |
|    | + Đoạn khu nhà biệt thự  | 2.219    |
|    | - Đường Số 18            | 2.300    |
|    | - Đường Số 19            | 2.300    |
|    | - Đường Số 20            | 2.300    |
|    | - Đường Số 21            | 2.300    |
|    | - Đường Số 22            | 2.300    |
|    | - Đường Số 23            | 2.300    |
|    | - Đường Số 24            | 2.673    |
|    | - Đường Số 25            | 3.014    |
|    | - Đường Số 26            | 2.640    |
|    | - Đường Số 27            |          |
|    | + Từ đường 1 - Đường 2   | 2.646    |
|    | + Từ đường 2 - Đường 3   | 2.300    |
|    | - Đường Số 28            | 2.300    |
|    | - Đường Số 29            | 2.646    |
|    | - Đường Số 30            | 2.406    |
|    | - Đường Số 31            |          |
|    | + Từ đường 1 - Đường 2   | 2.673    |
|    | + Từ đường 2 - Đường 3   | 2.300    |
|    | - Đường Số 32            | 3.014    |
|    | - Đường Số 33            | 2.300    |
|    | - Đường Số 34            |          |
|    | + Từ đường 33 - Đường 36 | 2.300    |
|    | + Từ đường 36 - Đường 38 | 1.636    |
|    | - Đường số 35            |          |
|    | + Từ đường 33 - Đường 36 | 2.300    |
|    | + Từ đường 36 - Đường 38 | 1.636    |
|    | - Đường Số 36            | 2.625    |
|    | - Đường Số 37            | 2.252    |
|    | - Đường Số 38            |          |
|    | + Đoạn khu nhà phố       | 2.300    |
|    | + Đoạn khu biệt thự      | 2.220    |
|    | - Đường Số 39            |          |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
|    | + Từ đường 1 - Đường 2  | 3.014    |
|    | + Từ đường 2 - Đường 6  | 2.673    |
|    | - Đường Số 40   | 2.300    |
|    | - Đường Số 41   | 2.300    |
|    | - Đường Số 42   | 2.673    |
|    | - Đường Số 44   | 2.220    |
|    | - Đường Số 45   | 2.220    |
| 3  | Khu nhà ở giáo viên (tất cả các đường trong dự án)  | 1.500    |
| 4  | Dự án Khu tái định cư Mỹ Đức (tất cả các đường trong dự án)   | 1.050    |
| 5  | Đường vành đai xung quanh dự án Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp Mỹ Đức (phía tiếp giáp đất của dân) - Đường Nguyễn Tấn Phát | 450      |
| 6  | Khu dân cư, tái định cư Thạch Động  |          |
|    | - Đường Tỉnh 972: (Khu A: từ Lô 1 đến Lô 22)  | 1.650    |
|    | - Đường A   |          |
|    | + Khu A (từ Lô 27 đến Lô 40)  | 1.200    |
|    | + Khu B (từ Lô 09 đến Lô 22)  | 1.050    |
|    | - Đường B   |          |
|    | + Khu B (từ Lô 31 đến Lô 41)  | 1.050    |
|    | + Khu C (từ Lô 5 đến Lô 18)   | 1.050    |
|    | - Đường Số 1  | 1.350    |
|    | - Đường Số 2  | 1.350    |
| 7  | Khu tái định cư Hoàng Diệu  | 2.460    |

**PHỤ LỤC 03**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN AN BIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | đất nuôi trồng thủy sản |
|--------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| 1      | 36                    | 32                     | 30                      |
| 2      | 34                    | 30                     | 28                      |

- Vị trí 1: Áp dụng cho khu vực cặp tuyến Quốc lộ 63 (từ lề lộ vào 500 mét), trừ tuyến tránh Thứ Ba và Thứ Bảy.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các khu vực còn lại.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 300       | 260       | 240       |
| 2      | 150       | 130       | 120       |
| 3      | 75        | 65        | 60        |

**b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----------|---|----------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 63</b>   |          |
|          | - Từ Bến phà Xẻo Rô - Tuyến tránh cầu Cái Lớn                   | 1.120    |
|          | - Từ đầu tuyến tránh cầu Cái Lớn - Cầu Thứ 2                    | 1.200    |
|          | - Từ đầu tuyến tránh Quốc lộ 63 - Cầu Cái Lớn                   | 1.000    |
|          | - Từ cầu Xẻo Kè - Khu đô thị Thứ 7                              | 1.200    |
|          | - Từ đầu tuyến tránh Thứ 7 - Cầu Thứ 7 (ngoài Khu đô thị Thứ 7) | 1.000    |
|          | - Đoạn từ Khu đô thị Thứ 7 - Giáp ranh huyện U Minh Thượng      | 1.200    |
| <b>2</b> | <b>Các tuyến đường từ huyện xuống xã</b>                        |          |
| 2.1      | <b>Đường Tỉnh 966 (đường Thứ 2 - Công Sự)</b>                   |          |
|          | - Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Kênh Tư Đương                  | 500      |
|          | - Từ cầu Tư Đương - Cách chợ Đông Yên 500 mét                   | 400      |
|          | - Từ chợ Đông Yên ra mỗi bên 500 mét                            | 500      |
|          | - Từ cách chợ Đông Yên 500 mét - Giáp huyện U Minh Thượng       | 400      |

| TT   | Tên đường  | Vị trí 1 |
|------|--|----------|
| 2.2  | Chợ Đông Yên (từ đường Tỉnh 966 - Trạm y tế xã Đông Yên)   | 1.000    |
| 2.3  | Đường ven sông Cái Lớn: Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) giáp ranh huyện U Minh Thượng                         | 300      |
| 2.4  | Đường Tỉnh 964 (đường kênh Chông Mỹ)   |          |
| a    | Xã Tây Yên A   |          |
|      | - Từ cầu treo Rọc Lá - Kênh Kiếm cũ  | 400      |
|      | - Từ kênh Kiếm cũ - Nhà thờ Quý Phụng  | 500      |
|      | - Từ nhà thờ Quý Phụng - Giáp ranh xã Tây Yên  | 400      |
| b    | Xã Tây Yên   |          |
|      | - Từ kênh Xẻo Già - Giáp ranh xã Tây Yên A   | 400      |
|      | - Từ kênh Xẻo Già - Nhà ông Nguyễn Văn Ngọt  | 500      |
|      | - Từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọt - Giáp ranh xã Nam Yên  | 400      |
| c    | Xã Nam Yên   |          |
|      | - Từ xã Tây Yên - Cách kênh Ba Biển 250 mét  | 400      |
|      | - Từ cách kênh Ba Biển 250 mét - Trường THPT Nam Yên   | 500      |
|      | - Từ Trường THPT Nam Yên - Giáp ranh xã Nam Thái   | 400      |
| d    | Xã Nam Thái  |          |
|      | Từ giáp ranh xã Nam Yên - Giáp ranh xã Nam Thái A  | 400      |
| e    | Xã Nam Thái A  |          |
|      | - Từ giáp ranh xã Nam Thái - Kênh Thứ 7  | 350      |
|      | - Từ kênh Thứ 7 - Giáp ranh kênh Đầu Ngàn  | 450      |
|      | - Từ kênh đầu ngàn - Giáp kênh Xẻo Quao B, huyện An Minh   | 400      |
| 2.5  | Đường ĐH.62 (đường Nam Thái A)   |          |
|      | - Từ cầu Thứ 7 (sông xáng Xẻo Rô) đến cây xăng Thanh Sơn (Đông Thái)                                       | 450      |
|      | - Từ cây xăng Thanh Sơn - Đường Tỉnh 964   | 400      |
| 2.6  | Đường ĐH.61 (đường Nam Yên): Từ cầu Thứ 3 sông xáng Xẻo Rô - Đường Tỉnh 964 (trừ đoạn qua thị trấn Thứ Ba) | 350      |
| 2.7  | Đường ĐH.60 (đường Nam Thái)   |          |
|      | - Từ ĐH.61 (cầu Bàu Trâm) - Cầu ngang kênh 6 Đình  | 350      |
|      | - Từ kênh Nông Trường - Đường Tỉnh 964   | 500      |
|      | - Từ kênh 6 Biển (giáp đường Tỉnh 964) ra tới biển   | 300      |
| 2.8  | Đường kênh Bào Môn - Cái Nước (bờ Đông)  | 300      |
| 2.9  | Đường kênh 3.000 - Kênh Số 1   | 300      |
| 2.10 | Đường cặp sông xáng Xẻo Rô (bờ Bắc): Từ cầu treo Thứ 7 - Giáp ranh thị trấn Thứ Ba (kênh Bào Láng)         | 350      |

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|------------|----------|
| 1  | Quốc lộ 63 |          |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1       |
|----|---|----------------|
|    | - Từ cầu Thứ 2 - Đầu tuyến tránh  | 2.380          |
|    | - Từ đầu tuyến tránh - Ranh Huyện Ủy  | 2.800          |
|    | - Từ ranh Huyện Ủy - Cống Lục Đông  | 3.500          |
|    | - Từ cống Lục Đông - Cầu Xẻo Kè   | 2.380          |
|    | Ngoài vị trí 5 giá đất được xác định bằng vị trí 5 (tính từ kênh hậu trong nội ô thị trấn Thứ Ba) |                |
| 2  | Tuyến tránh Thứ Ba  |                |
|    | Từ đầu tuyến - Cuối tuyến tránh   | 1.200          |
|    | (ngoài vị trí 5 giá đất được xác định bằng vị trí 5)  |                |
| 3  | Tuyến kênh xáng Xẻo Rô (bờ Tây)   |                |
|    | - Từ cầu treo - Kênh Thứ 3  | 420            |
|    | - Từ cầu Thứ 3 - Cầu Thầy Cai (lộ nhựa)   | 700            |
|    | - Từ kênh Thứ 3 - Kênh Xẻo Kè   | 500            |
| 4  | Tuyến tránh khu phố 4   | 400            |
| 5  | Tuyến kênh hậu (từ giáp VT2 tuyến tránh Thứ 3 - Kênh thứ 3)                                       | 600            |
| 6  | Đường Lục Đông: Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Tuyến tránh Thứ 3 (hết vị trí 2)                   | 600            |
| 7  | Đường cặp sông xáng Xẻo Rô (bờ Bắc): Từ kênh Thứ 3 - Kênh Bào Láng giáp xã Đông Thái              | 400            |
| 8  | Đường Thứ 3 cây xoài: Từ hết vị trí 2 tuyến tránh - Kênh Ráng                                     | 400            |
| 9  | Đường dân cư khu phố 3: Từ Quốc lộ 63 - Tuyến tránh   | 1.500          |
| 10 | Các tuyến còn lại trong Khu đô thị thị trấn Thứ Ba  | 300            |
| 11 | Khu Trung tâm thương mại Thứ Ba   |                |
|    | - Đường (lô) tái định cư  | 2.000          |
|    | - Đường (lô) thương mại   | 3.000          |
| 12 | Khu đô thị Thứ Bảy  | Theo giá dự án |



**PHỤ LỤC 04****BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN AN MINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất**

ĐVT: ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí                    | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất rừng sản xuất |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|
| <b>I. Thị trấn Thứ 11</b> |                       |                        |                         |                   |
| 1                         | 33                    | 30                     | 26                      | 19                |
| 2                         | 30                    | 28                     |                         |                   |
| <b>II. Các xã còn lại</b> |                       |                        |                         |                   |
| 1                         | 30                    | 28                     | 26                      | 19                |
| 2                         | 28                    | 26                     |                         |                   |

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

**1. Thị trấn Thứ 11:**

- Vị trí 1: Trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (xáng Xẻo Rô, kênh Kim Quy - giáp xã Vân Khánh, kênh Hăng, kênh Chệt Ót, kênh Bà Điền, kênh Chủ Vàng, kênh 10 Thân, kênh Ba Thọ).

- Vị trí 2: Sau 500 mét của vị trí 1 và các kênh còn lại.

**2. Các xã còn lại:**

- Vị trí 1: Trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu:

+ Xã Đông Hòa: Sông xáng Xẻo Rô, kênh làng Thứ 7, kênh Thứ 8, kênh Phán Linh, kênh KT I, kênh Ông Lục, kênh Chệt Ky, kênh Ông Kiệt, kênh Năm Hữu, kênh Năm Tím, kênh Thứ 9, kênh Cả Hồ, kênh Quảng Điền, kênh Thầy Hai.

+ Xã Đông Thạnh: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Mười Quang, kênh KT 1, kênh Chín Rười - Xẻo Nhàu, kênh Ông Đường; kênh Quảng Điền, kênh Công Nghiệp, kênh Nguyễn Văn Chiêm, kênh Danh Côi.

+ Xã Đông Hưng: Sông xáng Xẻo Rô, kênh KT 1, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Hăng, kênh Danh Côi, kênh Mười Rẫy, kênh Hai Phát, kênh Kim Bắc, kênh Chệt Ót, kênh Bà Điền, kênh Chủ Vàng,

+ Xã Đông Hưng B: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Xáng KT 1, Sông Trẹm, kênh Họa Đồ, kênh Năm ấp Tý, kênh Ngã Bát, kênh Xã Lập, kênh 26 tháng 3.

+ Xã Thuận Hòa: Tuyến kênh Chông Mỹ, tuyến kênh Xẻo Quao, tuyến kênh Xẻo Bần, rạch Thứ 8, rạch Thứ 9, rạch Thứ 10.



+ Xã Tân Thạnh: Kênh Chông Mỹ, kênh Xẻo Nhàu, kênh xẻo Ngát, kênh Xẻo Lá, kênh Nông Trường, rạch Bình Bát, kênh Xẻo Lúa.

+ Xã Đông Hưng A: Tuyến kênh Chông Mỹ, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Xẻo Đồi, kênh Thuồng Luồng.

+ Xã Vân Khánh Đông: Kênh Chông Mỹ, kênh Chủ Vàng, rạch Ông, rạch Bà, rạch Chà Tre, kênh Mương Đào, kênh Mười Thân, rạch Năm Bếp, rạch Con Heo.

+ Xã Vân Khánh Tây: Kênh Chông mỹ, kênh Xáng 3, kênh Ngọn Kim Quy.

+ Xã Vân Khánh: Kênh Chông Mỹ, kênh Kim Quy, kênh Xáng 3, kênh Mương Đào, kênh Ngọn Kim Quy,

- Vị trí 2: Sau 500 mét của vị trí 1 và các tuyến kênh còn lại.

## Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

### a. Áp dụng chung

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 220       | 198       | 165       |
| 2      | 110       | 99        | 83        |
| 3      | 55        | 50        | 50        |

### b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----------|--|----------|
| <b>1</b> | <b>Xã Đông Hòa</b>   |          |
| 1.1      | Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)                             |          |
|          | - Từ kênh làng Thứ 7 - Kênh Chệch Kỳ                         | 644      |
|          | - Từ kênh Chệch Kỳ - Kênh Năm Hữu                            | 602      |
|          | - Từ kênh Năm Hữu - Kênh Năm Tím                             | 602      |
|          | - Từ kênh Năm Tím - Kênh Cả Hồ                               | 672      |
|          | - Từ kênh Cả Hồ - Kênh Quảng Điền                            | 560      |
| 1.2      | Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo)                 |          |
|          | - Từ kênh Thứ 7 Xẻo Quao - Kênh ông Kiệt                     | 363      |
|          | - Từ kênh chợ Thứ 9 mỗi bờ 500 mét                           | 380      |
|          | - Kênh Thứ 9 bờ Nam đến 500 mét                              | 320      |
|          | - Đường Thứ 8 - Thuận Hòa (từ kênh xáng Xẻo Rô vào 1000 mét) | 320      |
| 1.3      | Khu tái định cư (Khu đô thị Thứ Bảy): Theo giá dự án         |          |
| <b>2</b> | <b>Xã Đông Thạnh</b>   |          |
| 2.1      | Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)                             |          |
|          | - Từ kênh Quảng Điền - Kênh Mười Quang                       | 546      |
|          | - Từ kênh Mười Quang - Kênh Nguyễn Văn Chiếm                 | 826      |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>  | <b>Vị trí 1</b> |
|-----------|---|-----------------|
|           | - Từ kênh Nguyễn Văn Chiêm - Kênh Danh Coi  | 546             |
| 2.2       | Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo) cách kênh Chín Rươi về hai phía 500 mét  | 406             |
| 2.3       | Đường kênh Mười Quang   |                 |
|           | - Từ Đường Tỉnh 967 vào 500 mét   | 320             |
|           | - Từ kênh KT1 về hai phía 500 mét   | 406             |
| 2.4       | Đường Tỉnh 968 (Chín Rươi - Xẻo Nhàu)   |                 |
|           | - Từ kênh xáng Xẻo Rô về hướng Xẻo Nhàu 1.000 mét                                     | 476             |
|           | - Từ cầu Chín Rươi - Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam                           | 406             |
| <b>3</b>  | <b>Xã Đông Hưng</b>   |                 |
| 3.1       | Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)  |                 |
|           | - Từ Cống Ba Nghệ - Kênh Danh Coi   | 630             |
| 3.2       | Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (thuộc địa bàn xã Đông Hưng)                                  | 320             |
| 3.3       | Đường Thứ 10 - Rọ Ghe   |                 |
|           | - Từ sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo) vào 1.000 mét                              | 476             |
| 3.4       | Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)  |                 |
|           | - Từ kênh KT5 - Kênh KT4  | 476             |
|           | - Từ kênh Đầu Ngàn - Kênh KT2   | 476             |
|           | - Từ kênh KT2 - Kênh KT4  | 406             |
| <b>4</b>  | <b>Xã Đông Hưng B</b>   |                 |
| 4.1       | Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)  |                 |
|           | - Từ kênh 26 tháng 3 - Kênh 25  | 644             |
|           | - Từ kênh 25 - Ngã Bát  | 476             |
| <b>5</b>  | <b>Xã Đông Hưng A</b>   |                 |
| 5.1       | Ngã tư Rọ Ghe   |                 |
|           | - Bờ Tây kênh Chống Mỹ về 2 hướng 500 mét   | 374             |
| 5.2       | Kênh Chống Mỹ   |                 |
|           | - Cách mỗi ngã tư về mỗi hướng 500 mét  | 320             |
| <b>6</b>  | <b>Xã Vân Khánh Đông</b>  |                 |
|           | - Từ ngã tư Rạch Ông về mỗi hướng kênh Chống Mỹ 500 mét                               | 320             |
| <b>7</b>  | <b>Xã Tân Thạnh</b>   |                 |
| 7.1       | Đường kênh Chống Mỹ   |                 |
|           | - Cách mỗi ngã tư về 2 hướng 500 mét  | 320             |
| 7.2       | Đường Tỉnh 968 (Chín Rươi - Xẻo Nhàu)   |                 |
|           | - Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Thạnh 1.000 mét                                    | 476             |
|           | - Từ ngã tư Xẻo Nhàu - Đê quốc phòng  | 476             |
| 7.3       | Kênh Chín Rươi - Xẻo Nhàu   |                 |
|           | - Bờ Nam kênh Chín Rươi - Xẻo Nhàu (từ đê quốc phòng về hướng kênh Chống Mỹ 1000 mét) | 320             |

| TT        | Tên đường  | Vị trí 1 |
|-----------|--|----------|
| 7.4       | Đường Tỉnh 964   |          |
|           | - Cách ngã tư các kênh 500 mét về hai phía   | 320      |
| <b>8</b>  | <b>Xã Thuận Hòa</b>  |          |
| 8.1       | Đường Thứ 8 - Thuận Hòa  |          |
|           | - Từ ngã tư kênh Chổng Mỹ về hướng Đông Hòa 1.000 mét  | 330      |
| 8.2       | Bờ Tây kênh Chổng Mỹ   |          |
|           | - Cách ngã tư về 2 hướng kênh Chổng Mỹ 500 mét   | 320      |
| 8.3       | Đường Tỉnh 964   |          |
|           | - Cách ngã tư các kênh 500 mét về hai phía   | 320      |
| <b>9</b>  | <b>Xã Vân Khánh</b>  |          |
| 9.1       | Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - Vân Khánh - Đê Quốc phòng)   |          |
|           | - Từ ngã tư Kim Quy về hướng UBND xã Vân Khánh 1000 mét  | 476      |
| 9.2       | Kênh Kim Quy   |          |
|           | - Bờ Nam từ kênh Chổng Mỹ - đoạn qua Trạm y tế xã 1.000 mét  | 320      |
|           | - Từ đê quốc phòng về kênh Chổng Mỹ 500 mét (cả 2 bờ)  | 320      |
| 9.3       | Tuyến kênh Chổng Mỹ  |          |
|           | - Bờ Tây cách mỗi ngã tư về 2 hướng kênh Chổng Mỹ  | 320      |
| <b>10</b> | <b>Xã Vân Khánh Tây</b>  |          |
|           | - Bờ Tây kênh Chổng Mỹ từ giáp xã Vân Khánh - Tiểu Dừa   | 320      |
|           | - Đường kênh Xáng 3  | 320      |
| <b>11</b> | <b>Đường Hành lang ven biển phía Nam (qua địa bàn các xã Đông Hòa, Đông Thạnh, Đông Hưng, Đông Hưng B)</b> | 476      |

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 1  | Đường Tỉnh 967   |          |
|    | - Từ cống Ba Nghệ - Kênh Kim Bắc                                   | 644      |
|    | - Từ kênh Kim Bắc - Kênh Bà Điền                                   | 924      |
|    | - Từ kênh Bà Điền - Kênh Hăng                                      | 1.106    |
|    | - Từ kênh Hăng - Kênh 26 tháng 3                                   | 924      |
| 2  | Đường từ Trung tâm thương mại Thứ 11 - Giáp ranh xã Vân Khánh Đông |          |
|    | - Từ kênh Ba Thọ - Kênh Chủ Vàng                                   | 476      |
|    | - Từ kênh Ba Thọ - Giáp Khu tái định cư Trung tâm thương mại       | 924      |
|    | - Từ kênh Chủ Vàng - Giáp ranh xã Vân Khánh Đông                   | 406      |
| 3  | Bờ Tây kênh Tân Bằng - Cán Gáo                                     |          |
|    | - Từ kênh Kim Quy - Về phía Đông Hưng B 500 mét                    | 560      |
|    | - Đoạn còn lại đến kênh Xã Lập                                     | 476      |
| 4  | Đường bờ Bắc kênh Hăng đến giáp ranh xã Đông Hưng                  |          |

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
|    | - Từ đường Tỉnh 967 vào 500 mét  | 560      |
|    | - Từ sau 500 mét - Giáp ranh xã Đông Hưng  | 476      |
| 5  | Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)   |          |
|    | - Từ đường Tỉnh 967 vào 500 mét  | 742      |
|    | - Từ sau 500 mét - Giáp ranh xã Đông Hưng  | 560      |
| 6  | Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)   |          |
|    | - Từ cổng Kim Quy - Giáp dự án Trung tâm thương mại thị trấn Thứ 11  | 560      |
|    | - Từ cổng Kim Quy - Kênh Lung  | 476      |
| 7  | Kênh Kim Quy bờ Nam  |          |
|    | - Từ cổng Kim Quy về phía chợ 500 mét  | 560      |
|    | - Từ cổng Kim Quy - Giáp ranh xã Vân Khánh   | 476      |
| 8  | Khu trung tâm thương mại, khu tái định cư  |          |
|    | - Đường Số 1: Các thửa đất mặt tiền đường đến giáp đường số 6  | 3.900    |
|    | - Đường Số 2: Các thửa đất mặt tiền đường  | 3.900    |
|    | - Đường Số 3: Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 6, Lô 7)   | 3.900    |
|    | - Đường Số 4: Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 1, Lô 4)   | 2.800    |
|    | - Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) từ 3 đến 20 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) từ 01 đến 09 thuộc Lô số 5;                           | 1.800    |
|    | - Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) 01,02,21,22 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) 01,30 thuộc Lô số 4; các thửa (ô) 10,11 thuộc Lô số 5 | 2.800    |
|    | - Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) từ 33 đến 36 thuộc Lô số 8  | 3.500    |
|    | - Đường Số 6: Khu trung tâm thương mại gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường trừ các thửa (ô) 01 Lô 4                             | 2.700    |
|    | - Đường Số 6: Khu tái định cư gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường thuộc Lô 10, Lô 11  | 500      |
|    | - Đường Số 7: Gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường và các thửa (ô) từ 10 đến 19 phía bên sân họp chợ; ô 20 Lô số 1               | 4.900    |
|    | - Đường Số 7: Gồm các thửa (ô) 16,30, Lô số 4; thửa (ô) 37,38 Lô số 1  | 3.500    |
|    | - Đường Số 7: Gồm các thửa đất (ô) từ 21 đến 35, Lô số 1; thửa (ô) 17 đến 29, Lô số 4  | 2.900    |
|    | - Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường và các thửa (ô) từ 1 đến 9 (phía sân họp chợ); ô 01, 15 Lô 06; ô 15 Lô 07         | 3.900    |
|    | - Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 1 đến ô 14 Lô 6  | 3.500    |
|    | - Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 2 đến ô 14 Lô 7  | 2.800    |
|    | - Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 37 đến ô 63 Lô 8   | 800      |
|    | - Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 21 đến   | 700      |



| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
|    | ô 40 Lô 12   |          |
|    | - Đường Số 10: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 12 đến ô 22 Lô 05                               | 3.500    |
|    | - Đường Số 11: Các thửa đất giáp mặt tiền lộ từ ô 21 đến 44  | 800      |
|    | - Đường Số 12: Các thửa đất giáp mặt tiền lộ thuộc Lô số 11, 12                                      | 500      |
|    | - Khu vực nhà lồng chợ   | 3.900    |
| 9  | Đường Hành lang ven biển phía Nam  |          |
|    | - Từ cống Ba Nghé - Kênh Chệt Ớt   | 644      |
|    | - Từ kênh Chệt Ớt - Kênh Hăng  | 924      |
|    | - Từ kênh Hăng - Kênh 26 Tháng 3   | 644      |
| 10 | Đường Khu hành chính tập trung huyện An Minh   |          |
|    | - Đường số 53 (khu phân lô và khu chức năng)   | 1.106    |
|    | - Đường số 53a   | 995      |
| 11 | Đường nội bộ trong dự án khu dân cư Trần Yên   |          |
|    | - Đoạn từ đường Hành lang ven biển phía Nam đến hết khu dự án (khu vực phân lô và các khu chức năng) | 924      |
| 12 | Đất ở thị trấn ngoài các khu vực trên  | 290      |



**PHỤ LỤC 05**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí   | Đất trồng<br>cây lâu năm | Đất trồng<br>cây hàng<br>năm | Đất nuôi<br>trồng thủy<br>sản |
|--|--------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Nhóm I: Xã Bình An (ấp An Phước, An Bình, Minh Phong)</b>   |                          |                              |                               |
| 1  | 86                       | 78                           | 84                            |
| 2  | 74                       | 70                           | 72                            |
| 3  | 68                       | 60                           | 68                            |
| <b>Nhóm II: Xã Vĩnh Hòa Hiệp</b>   |                          |                              |                               |
| 1  | 78                       | 66                           | 72                            |
| 2  | 66                       | 60                           | 66                            |
| 3  | 60                       | 54                           | 60                            |
| <b>Nhóm III: Xã Vĩnh Hòa Phú, thị trấn Minh Lương; xã Mong Thọ B (ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh)</b>     |                          |                              |                               |
| 1  | 78                       | 66                           | 72                            |
| 2  | 66                       | 60                           | 66                            |
| 3  | 60                       | 54                           | 60                            |
| <b>Nhóm IV: Xã Mong Thọ, xã Giục Trượng, xã Thạnh Lộc, xã Mong Thọ B (ấp Phước Chung, Phước Tân)</b>           |                          |                              |                               |
| 1  | 66                       | 58                           | 66                            |
| 2  | 60                       | 50                           | 60                            |
| 3  | 54                       | 44                           | 54                            |
| <b>Nhóm V: Xã Minh Hòa, xã Mong Thọ A, xã Bình An (ấp Xà Xiêm, An Ninh, An Thành, An Lạc, Gò Đất, An Thới)</b> |                          |                              |                               |
| 1  | 60                       | 56                           | 60                            |
| 2  | 54                       | 50                           | 54                            |
| 3  | 48                       | 44                           | 48                            |

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn****a. Áp dụng chung**ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 360       | 300       | 240       |
| 2      | 276       | 204       | 168       |
| 3      | 192       | 170       | 144       |

**b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----------|--|----------|
| 1        | Quốc lộ 63   |          |
|          | - Từ cống số 2 - Hết đường kênh Kha Ma   | 2.380    |
|          | - Từ đường kênh Kha Ma- Đầu lộ Bằng Vàng   | 2.520    |
|          | - Từ đầu lộ Bằng Vàng - Đầu lộ vào Cảng cá Tắc Cậu                                       | 2.800    |
|          | - Từ đầu lộ vào cảng cá - Bến phà Tắc Cậu  | 3.360    |
|          | - Từ cống số 2 - Khu tái định cư (bên rạch Cái Thia)                                     | 2.380    |
| 2        | Quốc lộ 61   |          |
|          | - Từ ranh thành phố Rạch Giá - Đầu tuyến tránh Rạch Giá                                  | 8.470    |
|          | - Từ đầu tuyến tránh Rạch Giá - Cầu Tà Niên  | 6.930    |
|          | - Từ cầu Tà Niên - Cống Phát Lợi   | 7.700    |
|          | - Từ cống Phát Lợi- Ranh Tòa án huyện  | 6.300    |
|          | - Từ điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8) - Cầu kênh 5 thước                               | 4.200    |
|          | - Từ cầu kênh 5 thước - Cầu rạch KapoHe  | 2.100    |
|          | - Từ cầu rạch KapoHe - Cầu Gò Đất  | 1.680    |
|          | - Từ cầu Gò Đất - Giáp ranh huyện Giồng Riềng  | 1.540    |
| 3        | Quốc Lộ 80   |          |
|          | - Từ cầu Quăng - Cống Bầu Thì  | 2.520    |
|          | - Từ cống Bầu Thì - Cầu Móng (trừ trung tâm chợ nhà thờ ấp Phước Lợi và chợ Cầu Móng)    | 1.960    |
|          | - Từ cầu Móng - Giáp ranh xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp (trừ trung tâm chợ số 1 Mong Thọ) | 1.680    |
| 4        | Đường Hành lang ven biển phía Nam  |          |
|          | - Từ Quốc lộ 61 - Cầu Cái Sắn  | 2.520    |
|          | - Từ cầu Cái Sắn - Giáp ranh thành phố Rạch Giá  | 2.772    |
|          | - Từ đầu Quốc lộ 63 - Giáp ranh huyện An Biên  | 2.600    |
| <b>I</b> | <b>Xã Mong Thọ</b>   |          |
| 1        | Chợ Số 1 Mong Thọ (trung tâm chợ qua mỗi bên 200 mét)                                    | 3.000    |
| 2        | Đường cấp kênh sau làng (từ kênh 17 - Kênh số 2)   | 420      |
| 3        | Đường kênh Số 3 nhỏ (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)                                   | 420      |
| 4        | Đường kênh Số 2 (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)                                       | 420      |

| TT         | Tên đường  | Vị trí 1 |
|------------|--|----------|
| 5          | Đường kênh Số 19 (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)                                      | 420      |
| 6          | Đường kênh Số 18 (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)                                      | 420      |
| 7          | Đường kênh Số 17 (từ kênh sau làng - Kênh Huyện Kiểng)                                   | 420      |
| 8          | Đường KH1 (từ ranh Huyện Kiểng giáp ranh xã Thạnh Trị - Giáp ranh xã Mong Thọ B)         | 420      |
| <b>II</b>  | <b>Xã Bình An</b>  |          |
| 1          | Từ hết ranh trường song ngữ - Hết đất ông Huỳnh Văn Sén (ấp An Thành)                    | 720      |
| 2          | Từ chợ cũ Tắc Cậu hướng về lô 7 - Hết đất ông Huỳnh Văn Trung (bờ Tây sông Cái Bé)       | 1.320    |
| 3          | Đường cặp sông Cái Bé: Từ bến phà Tắc Cậu cũ - Giáp ranh cảng đường sông (bờ Đông)       | 1.080    |
| 4          | Lộ An Bình (từ Rạch Sóc Tràm - Cầu Xẻo Thầy Bẩy)   | 1.200    |
| 5          | Đường từ đầu Lô 1 - Cuối Lô 2 (ấp An Ninh)   | 720      |
| 6          | Đường Bàng Vàng (từ Quốc lộ 63 - Hết nhà ông Trần Văn Út)                                | 1.200    |
| 7          | Lộ kênh Kha Ma (từ Quốc lộ 63 - Rạch Cà Lang)  | 1.200    |
| 8          | Từ cầu xẻo Thầy Bẩy - Cầu Rạch Góc (lô 5)  | 720      |
| 9          | Từ chợ cũ Tắc Cậu - Hết đất cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng về Hào Dầu - ấp An Thành)     | 1.200    |
| 10         | Đường vào Cảng Tắc Cậu (kể cả khu vực trong cảng cá)                                     | 2.400    |
| 11         | Đất nội ô tái định cư: Đường C   | 2.400    |
| 12         | Đất nội ô tái định cư: Đường D   | 2.160    |
| 13         | Đất nội ô tái định cư: Đường E   | 1.920    |
| 14         | Đất nội ô tái định cư: Đường B (giáp ranh quy hoạch)                                     | 1.680    |
| 15         | Đất nội ô tái định cư: Đường A (đường Số 9)  | 1.560    |
| 16         | Lộ cảng đường sông (từ Quốc lộ 63 - Rạch Sóc Tràm)                                       | 2.160    |
| 17         | Đường Gò Đất (từ ranh thị trấn Minh Lương - Cầu Sập)                                     | 600      |
| 18         | Đường An Phước (từ Quốc lộ 63 - Hết ranh Trường Tiểu học Bình An 2 ấp An Phước)          | 840      |
| 19         | Đường Minh Phong (từ trụ sở ấp Minh Phong - Rạch Cà Lang)                                | 600      |
| 20         | Đường cặp kênh Sóc Tràm: từ cầu Sóc Tràm đến Trường Tiểu học Bình An 2 (cả hai bên kênh) | 720      |
| 21         | Đường Cà Lang: từ cảng cá - Cổng số 2 (giáp ranh thị trấn Minh Lương)                    | 720      |
| 22         | Đường cặp ranh Cảng cá Tắc Cậu (từ Quốc lộ 63 - Lộ Cà Lang)                              | 1.100    |
| <b>III</b> | <b>Xã Thạnh Lộc</b>  |          |
| 1          | Lộ Kênh 6 (từ kênh Cái Sắn - UBND xã)  | 660      |
| 2          | Đường kênh Đòn Đông (từ bến đò kênh Vành Đai - Kênh 6) hướng Nam                         | 720      |
| 3          | Đường kênh Đòn Đông (từ bến đò kênh Vành Đai - Kênh 5 ranh giáp xã Mong Thọ A)           | 660      |





| TT        | Tên đường   | Vị trí 1 |
|-----------|---|----------|
| 4         | Đường kênh Đòn Đông (từ kênh 6 - UBND xã - kênh 5 ranh giáp xã Mong Thọ A)                      | 480      |
| 5         | Đường kênh 6 (từ kênh Đòn Đông - Giáp ranh xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá) phía ấp Thạnh Hưng | 480      |
| 6         | Đường Tà Bết (từ Chùa Tà Bết - Rạch Cựa Gà)   | 480      |
| 7         | Đường kênh Đường Trâu nhỏ (từ cầu kênh 6 ngang trụ sở ấp Hòa Lợi - Hết đất ông Năm Thiểu)       | 480      |
| 8         | Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn   | 720      |
| 9         | Đường kênh Tà Kiệt (từ kênh Cái Sắn - Giáp ranh quy hoạch khu Công nghiệp Thạnh Lộc) hướng Đông | 480      |
| 10        | Đường kênh số 7 phía bờ Đông (từ kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Đông)                                  | 420      |
| 11        | Đường kênh 5 Ranh (giáp xã Mong Thọ A)  | 420      |
| 12        | Kênh Tà Ben phía bờ Nam (từ Miếu Bà Tà Ben - Kênh Bác Hồ)                                       | 420      |
| <b>IV</b> | <b>Xã Mong Thọ A</b>  |          |
| 1         | Đường kênh Đòn Đông (từ kênh 5 Ranh giáp xã Thạnh Lộc - Giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Nam     | 480      |
| 2         | Đường kênh Đòn Đông (từ ranh giáp xã Thạnh Lộc - Giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Bắc            | 420      |
| 3         | Đường kênh Xếp Mậu (từ kênh Cái Sắn - Kênh Ba Chùa cũ)  | 420      |
| 4         | Đường kênh 5 Ranh giáp xã Thạnh Lộc (từ kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Đông)                           | 420      |
| 5         | Đường kênh Ba Chùa  | 480      |
| 6         | Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn   | 720      |
| 7         | Đường kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Đông)   | 480      |
| 8         | Trung tâm xã (từ UBND xã về kênh sáu 200 mét, về phía kênh Đòn Đông 200 mét)                    | 720      |
| 9         | Đường kênh Tư bờ Tây: Từ UBND xã đến kênh Đòn Đông (trừ trung tâm xã)                           | 600      |
| 10        | Đường kênh Tư bờ Đông (từ giáp kênh Cái Sắn - Giáp khu dân cư vượt lũ)                          | 600      |
| 11        | Đường kênh Tư nổi dài (từ kênh Đòn Đông - Giáp xã Phi Thông)                                    | 420      |
| 12        | Đường Kênh 6  | 350      |
| 13        | Kênh Nhà Nguyễn   | 350      |
| <b>V</b>  | <b>Xã Mong Thọ B</b>  |          |
| 1         | Đường Chung Sư  |          |
|           | - Từ Trạm biến thế - Cầu kênh Chung Sư  | 400      |
|           | - Từ cụm dân cư vượt lũ ấp Phước Chung - Cầu qua vườn cò  | 350      |
| 2         | Chợ nhà thờ ấp Phước Lợi (từ trung tâm chợ ra mỗi bên 100 mét)                                  | 1.600    |
| 3         | Chợ cầu Móng (từ cầu Móng đi về Rạch Sỏi 100 mét)   | 1.600    |
| 4         | Đường Giục Tượng (từ Quốc lộ 80 - Giáp ranh ấp Tân Điền,  | 1.000    |

| TT        | Tên đường   | Vị trí 1 |
|-----------|---|----------|
|           | <i>xã Giục Tượng)</i>   |          |
| 5         | Đường kênh Công Trường ( <i>từ Đại đội trinh sát - Giáp ranh ấp Tân Phước, xã Giục Tượng</i> )                | 350      |
| 6         | Đường kênh Sau Làng ( <i>từ lộ Giục Tượng - Kênh Bàu Thì</i> )  | 400      |
| 7         | Đường kênh Bàu Thì ( <i>từ sau kênh sau làng - Giáp ranh xã Giục Tượng</i> )                                  | 400      |
| 8         | Đường kênh KH1 ( <i>từ kênh 17 - Ngã Sáu Tân Lợi</i> )  | 350      |
| 9         | Đường kênh Tám Đạt ( <i>từ kênh sau làng - Ranh Chung Sư</i> )  | 350      |
| 10        | Đường kênh 17 ( <i>từ kênh sau làng - Kênh KH1</i> )  | 350      |
| 11        | Khu dân cư ấp Phước Hòa   | 700      |
| 12        | Đường nhánh nối Quốc lộ 80 - Đường Hành lang ven biển phía Nam  | 900      |
| 13        | Đường cặp kênh Chung Sư bờ Đông ( <i>từ kênh sau làng đến vườn cò</i> )                                       | 420      |
| <b>VI</b> | <b>Xã Vĩnh Hòa Hiệp</b>   |          |
| 1         | Lộ Tà Niên:   |          |
|           | - Quốc lộ 61 - Ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài (đi Cầu Ván)   | 1.600    |
|           | - Từ ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài - UBND xã Vĩnh Hòa Hiệp  | 1.700    |
| 2         | Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài ( <i>từ lộ Tà Niên - Giáp ranh phường Rạch Sỏi</i> )                           | 1.300    |
| 3         | Khu vực chợ Tà Niên   | 2.100    |
| 4         | Đường Sua Đũa ( <i>từ Quốc lộ 61 - Cầu vào cụm dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa</i> )                                | 1.000    |
| 5         | Đường từ Quốc lộ 61 - Kênh Sua Đũa ( <i>trụ sở ấp Sua Đũa cũ</i> )  | 800      |
| 6         | Đường từ Quốc lộ 61 - Khu tái định cư ( <i>tuyến tránh Rạch Giá</i> )   | 1.000    |
| 7         | Đường cặp cống Tám Đô ( <i>từ Quốc lộ 61 - Kênh Sua Đũa</i> )   | 1.000    |
| 8         | Đường đá cặp sông Tà Niên ( <i>từ vừa tép ông Hai Bửu - Hết nhà máy giải phóng 1 cũ</i> )                     | 900      |
| 9         | Đường đá cặp sông Tà Niên ( <i>từ ranh Nhà máy Giải phóng 1 cũ - Giáp ranh phường Rạch Sỏi</i> )              | 700      |
| 10        | Lộ ấp Vĩnh Thành A  |          |
|           | - Từ Đình Nguyễn Trung Trực - Cầu Chín Trí  | 500      |
|           | - Từ chợ đến Đình Nguyễn Trung Trực   |          |
| 11        | Đường cặp kênh xáng Tà Niên ấp Vĩnh Thành ( <i>từ cầu Thanh Niên - Giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Sỏi</i> ) | 400      |
| 12        | Đường kênh Đập Đá ( <i>từ sông Tà Niên - Sông Cái Bé</i> )  | 400      |
| 13        | Đường ấp Hòa Thuận  |          |
|           | - Từ ranh thị trấn Minh Lương - Kênh Tiếp Nước ( <i>hướng Tây</i> )   | 600      |
|           | - Từ cầu Năm Kế - Kênh Tiếp Nước ( <i>hướng Đông</i> )  | 400      |
| 14        | Đường kênh Sua Đũa  |          |
|           | - Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Vĩnh Lợi, thành phố  | 800      |

| TT          | Tên đường   | Vị trí 1 |
|-------------|---|----------|
|             | <i>Rạch Giá (hướng Tây)</i>   |          |
|             | <i>- Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Vĩnh Lợi, thành phố Rạch Giá (hướng Đông)</i>   | 500      |
| 15          | Đường Cù Là - Giục Tượng (từ cầu Năm Ké - Kênh cũ xã Giục Tượng)  | 600      |
| 16          | Đường cặp sông Cái Bé (từ Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hiệp 2 - Giáp ranh thành phố Rạch Giá)   | 480      |
| 17          | Đường cặp sông Cái Bé ấp Vĩnh Thành (từ kênh Đập Đá - Khu phố 7)  | 440      |
| 18          | Đường cặp kênh Tiếp Nước (từ cầu Tà Niên - Kênh Sua Đũa)  | 960      |
| <b>VII</b>  | <b>Xã Minh Hòa</b>  |          |
| 1           | Quốc Lộ 61 (từ cầu Gò Đất - Ngang UBND xã) bờ Bắc   | 500      |
| 2           | Khu vực chợ Chấn Kha  | 1.100    |
| 3           | Đường Bình Lợi (từ chợ Chấn Kha - Cầu chùa)   | 500      |
| 4           | Từ cầu Chùa Bình Lợi - Cầu Vàm Chụng Sà Đơn   | 400      |
| 5           | Đường xóm Chụng (từ Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Đoàn - Ngã ba Cầu Sập)  | 350      |
| 6           | Đường Chấn Kha - Bàn Tân Định   |          |
|             | <i>- Từ Quốc lộ 61 - Cổng nhà ông Tám Tỷ</i>  | 1.100    |
|             | <i>- Từ cổng nhà ông Tám Tỷ - Cầu cảng</i>  | 600      |
|             | <i>- Từ cầu cảng - Ranh xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng</i>  | 500      |
| 7           | Đường kênh lộ khóm cũ (từ Quốc lộ 61 - Cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Long - Rạch Đường Trâu)   | 500      |
| 8           | Đường Hòa Hưng (từ Quốc lộ 61 - Cầu Chùa Khoen Tà Tung)   | 500      |
| 9           | Đường kênh Út Chót: (từ Quốc lộ 61 - Rạch Đường Trâu)   | 600      |
| 10          | Đường xóm Trại Cưa (từ cầu Chấn Kha - Cầu Cổng)   | 400      |
| 11          | Đường An Khương (từ cầu Chấn Kha - Kênh KH-3)   | 400      |
| 12          | Đường từ cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng - Cầu Cảng   | 350      |
| 13          | Đường từ kênh Cầu Cổng - Kênh Chung Bàu (ấp An Bình)  | 400      |
| 14          | Đường Hòa Thạnh (ngang quán Thành Swong: Từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cầu Sập)  | 400      |
| 15          | Đường từ cầu rạch Khoen Tà Tung - Hết đất nhà ông Danh Út (ấp Bình Hòa)   | 350      |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Giục Tượng</b>  |          |
| 1           | Lộ Cù Là cặp kênh cũ (từ trụ sở ấp Tân Bình - Cầu 5 Thành) hướng Đông   | 500      |
| 2           | Trung tâm chợ xã  | 1.000    |
| 3           | Lộ Giục Tượng (từ giáp ranh ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B - UBND xã Giục Tượng)   | 1.000    |
| 4           | Đường Giục Tượng - Bàn Tân Định (cấp kênh nước mặn mới: Từ trụ sở ấp Tân Bình - Giáp ranh xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng) hướng Nam | 400      |
| 5           | Đường ấp Tân Tiến (cấp kênh nước mặn mới): Từ rạch Láng   | 350      |

| TT        | Tên đường   | Vị trí 1 |
|-----------|---|----------|
|           | <i>Tượng - Kênh KH-I (hướng Bắc)</i>  |          |
| 6         | Đường Tân Phước (từ đầu rạch Láng Tượng - Ngã sáu - Tân Lợi)                            | 400      |
| 7         | Đường Kênh KH-I (từ kênh Nước Mặn mới - Giáp ranh khu phố Minh An, thị trấn Minh Lương) | 350      |
| 8         | Đường kênh Công Trường (từ Rạch Láng Tượng - Giáp ranh ấp Phước Lợi, xã Mong Thọ B)     | 350      |
| 9         | Đường kênh Nước Mặn cũ (từ kênh KH-I đến giáp ranh xã Bàn Tân Định) phía bờ Nam         | 480      |
| <b>IX</b> | <b>Xã Vĩnh Hòa Phú</b>  |          |
| 1         | Đường Vĩnh Hòa 1 (từ cầu chợ Tà Niên - Cầu Đập Đá 3 Ninh)                               | 800      |
| 2         | Đường Vĩnh Hòa 2 (từ cầu Đập Đá 3 Ninh - Cầu Rạch Cà Lang)                              | 700      |
| 3         | Đường Vĩnh Hòa Phú (từ cầu Vĩnh Đăng - Cầu Đập Đá 3 Ninh)                               | 500      |
| 4         | Đường Vĩnh Đăng (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương - Giáp cầu Vĩnh Đăng)                 | 900      |
| 5         | Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ kênh Khe Luông - Hết kênh Lòng Tắc đi ra sông Cái Lớn)   | 500      |
| 6         | Đường cặp kênh Tà Niên (từ cầu Thanh Niên - Vàm Bà Lịch ấp Vĩnh Hội)                    | 400      |
| 7         | Từ kênh Khe Luông - Hết đuôi Cồn (Vĩnh Quới)  | 400      |
| 8         | Khu tái định cư ấp Vĩnh Hòa I   | 700      |

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

**I. Bảng giá đất ở thị trấn Minh Lương**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 1  | Quốc lộ 61  |          |
|    | - Từ cầu Minh Lương - Ngã ba đi Tắc Cậu                                       | 7.700    |
|    | - Từ ngã ba đi Tắc Cậu - Điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8)                   | 5.600    |
|    | - Từ cầu Minh Lương - Hết ranh Tòa án huyện                                   | 6.300    |
| 2  | Hai đường trung tâm cặp chợ nhà lồng  |          |
|    | - Nguyễn Hùng Hiệp  | 6.300    |
|    | - Mai Văn Tung  | 5.600    |
| 3  | Quốc lộ 63  |          |
|    | - Từ ngã ba đi Tắc Cậu - Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện                         | 4.200    |
|    | - Từ Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện - Cầu kênh Số 2                             | 3.500    |
|    | - Cặp theo rạch Cái Thia (từ nhà Ông Huỳnh Minh Trường - Kênh Số 2) hướng Nam | 3.000    |
| 4  | Công Nông   | 3.500    |
| 5  | Phan Thị Ràng   | 3.000    |
| 6  | Thoại Ngọc Hầu  | 3.000    |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 7  | Từ cuối đường Hắc Kỳ - Đầu Chùa Cà Lang Mương ( <i>cấp kênh Minh Lương</i> )            | 1.680    |
| 8  | Huỳnh Mẫn Đạt   | 3.000    |
| 9  | Nguyễn Đình Chiêu   | 2.800    |
| 10 | Đường từ ngang cổng Chùa Cà Lang Ông qua chợ Minh Lương                                 | 1.820    |
| 11 | Đường từ đầu cầu Minh Lương - Ranh Chùa Cà Lang Ông ( <i>cấp rạch Cà Lang</i> )         | 1.540    |
| 12 | Đường vào trạm xá cũ ( <i>từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cà Lang</i> )                          | 1.120    |
| 13 | Đường từ Đài Truyền thanh huyện - Ngã ba Cà lang ( <i>phía cấp khu khối vận huyện</i> ) | 1.000    |
| 14 | Đường từ Quốc lộ 61 (Quán cà phê Phượng) - Sông Minh Lương                              | 1.540    |
| 15 | Khu tái định cư Trường cấp 3 ( <i>đối diện Trường B8</i> )                              | 4.200    |
| 16 | Đường Tổ 16 ( <i>từ Quốc lộ 61 - Giáp Khu dân cư Minh Lương</i> )                       | 1.200    |
| 17 | Khu dân cư Minh Phú   | 1.200    |
| 18 | Đường Gò Đất ( <i>từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh xã Bình An</i> )                            | 1.120    |

## II. Bảng giá đất ở tại các tuyến đường khác

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 1  | Lâm Quang Ky  | 2.000    |
| 2  | Đào Công Bửu  | 1.500    |
| 3  | Lộ Cà Dao ( <i>từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương</i> )  | 1.000    |
|    | Đường Nhà máy Phát Lợi  | 1.000    |
| 4  | Lộ Xã Hóa ( <i>từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương</i> )  | 800      |
| 5  | Đường xóm Cao Lãnh ( <i>từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương</i> )   | 800      |
| 6  | Đường xóm Bà Hội ( <i>từ Quốc Lộ 61 - Sông Minh Lương</i> )   | 800      |
| 7  | Đường kênh 5 Thước - Trại giống ( <i>cả 2 bên bờ kênh</i> )   | 500      |
| 8  | Đường cặp sông Minh Lương ( <i>từ cầu Ba Xa - Đầu rạch Cà Tung</i> ) hướng Đông                                 | 840      |
| 9  | Đường cặp sông Minh Lương ( <i>từ ranh xã Vĩnh Hòa Hiệp - Ngã tư rạch Cà Lang, kênh KH-I</i> ) cả 2 bên bờ kênh | 700      |
| 10 | Đường cặp kênh Cù Là ( <i>từ Trụ sở khu phố Minh Lạc - Đầu ngã ba Giục Tượng</i> )                              | 700      |
| 11 | Đường kênh KH-I   |          |
|    | - Từ đầu kênh - Giáp ranh xã Giục Tượng ( <i>hướng Bắc</i> )  | 500      |
|    | - Từ đầu kênh - Giáp ranh xã Giục Tượng ( <i>hướng Nam</i> )  | 700      |
| 12 | Đường kênh Ba Xa ( <i>cả 2 bên bờ kênh</i> )  | 500      |
| 13 | Đường Tổ 1B ( <i>từ giáp rạch Cái Thia - Hết đường bê tông</i> )  | 500      |
| 14 | Đường cặp sông Minh Lương ( <i>từ đầu rạch Cà Tung - Cầu kênh KaPoHe</i> ) cả 2 bên bờ kênh                     | 500      |
| 15 | Đường từ Quốc lộ 61 ( <i>nhà ông Bảy Đại</i> ) - Giáp ranh ấp Vĩnh Đăng   | 500      |
| 16 | Đường vào Khu dân cư ông Lâm ( <i>từ Quốc lộ - Giáp ranh ấp Vĩnh Đăng</i> )                                     | 500      |

**PHỤ LỤC 06**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN GIANG THÀNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí                                 | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất rừng sản xuất |  |
|--|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|--|
| Các xã: Phú Mỹ, Phú Lợi, Tân Khánh Hòa |                       |                        |                         |                   |  |
| 1                                      | 20                    | 24                     | 15                      | 11                |  |
| 2                                      | 17                    | 20                     | 13                      |                   |  |
| Các xã: Vĩnh Điều, Vĩnh Phú            |                       |                        |                         |                   |  |
| 1                                      | 20                    | 26                     | 15                      |                   |  |
| 2                                      | 17                    | 22                     | 13                      |                   |  |

\* Vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong Bng giá đất ở).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 253       | 143       | 94        |
| 2      | 127       | 72        | 50        |
| 3      | 66        | 44        | 44        |

**b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 1  | Quốc lộ N1 (trừ vị trí qua tuyến dân cư vượt lũ Hà Giang và tuyến dân cư Bể Lắng) |          |
|    | - Từ giáp ranh thành phố Hà Tiên - Hết ranh xã Phú Mỹ (phía xã Phú Lợi)           | 650      |
|    | - Từ hết ranh xã Phú Mỹ - Hết ranh xã Phú Lợi (phía xã Tân Khánh Hòa)             | 560      |
|    | - Từ hết ranh xã Phú Lợi - Kênh HT1 (Khu Trung tâm hành chính huyện)              | 700      |
|    | - Từ kênh HT1 - Rạch Cầu Mi   | 980      |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
|    | - Từ rạch Cầu Mi - Cầu Tà Êm  | 650      |
|    | - Từ cầu Tà Êm - Rạch Cống Cả   | 700      |
|    | - Từ rạch Cống Cả - Cống Nha Sáp (từ mỏ cầu Mẹt Lung ra mỗi bên 500 mét)      | 560      |
|    | - Từ sau mét thứ 500 trở về cống Nha Sáp (từ sau mét thứ 500 - Ranh An Giang) | 490      |
| 2  | Đường kênh Nông Trường  |          |
|    | - Đoạn qua cụm dân cư Tà Êm tính từ sau mét thứ 200 - Kênh HT2                | 385      |
|    | - Từ kênh HT2 - Kênh HT4  | 260      |
|    | - Từ kênh HT4 - Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi                                    | 385      |
|    | - Từ giáp ranh Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi - Giáp ranh xã Phú Lợi              | 260      |
| 3  | Trung tâm xã Tân Khánh Hoà  |          |
|    | - Từ Trung tâm xã đi về hướng Đầm Chích đến cầu Đầm Chích - Giang Thành       | 450      |
|    | - Từ Trung tâm xã đến cầu Giang Thành - Hà Giang                              | 600      |
|    | - Từ Trung tâm xã - Trường Tiểu học ở Hoà Khánh                               | 350      |
| 4  | Đường kênh HT2 (từ mét thứ 55 tính từ tìm Quốc lộ N1 - Kênh HN1)              | 400      |
| 5  | Đường Trà Phô - Tà Teng   |          |
|    | - Từ Quốc lộ N1 - Ranh cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ                         | 600      |
|    | - Từ hết ranh cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ - Kênh Nông Trường               | 400      |

### c. Các cụm, tuyến dân cư

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                              | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 1  | Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Điều      | 440      |
| 2  | Cụm dân cư Chợ Đình                    | 550      |
| 3  | Cụm dân cư Tà Êm                       | 550      |
| 4  | Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Khánh Hoà  | 440      |
| 5  | Cụm dân cư Đầm Chít                    | 770      |
| 6  | Cụm dân cư Tà Teng                     | 413      |
| 7  | Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ         | 715      |
| 8  | Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Phú       | 440      |
| 9  | Tuyến dân cư Hà Giang                  | 220      |
| 10 | Tuyến dân cư Nam Vĩnh Tế               | 195      |
| 11 | Tuyến dân cư Bể Láng                   | 195      |
| 12 | Tuyến dân cư T3 xã Vĩnh Phú            | 230      |
| 13 | Đường kênh T4, T5 xã Vĩnh Phú          | 192      |
| 14 | Đoạn kênh Nông Trường (đoạn xã Phú Mỹ) | 220      |
| 15 | Tuyến dân cư Rạch Giổ xã Phú Lợi       | 192      |

**PHỤ LỤC 07**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN GIỒNG RIỀNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí  | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản | Đất rừng sản xuất |
|---|-----------------------|---|-------------------|
| <b>I. Các xã, thị trấn (trừ Mục II và III)</b>  |                       |   |                   |
| 1   | 55                    | 50  | 33                |
| 2   | 50                    | 44  |                   |
| 3   | 44                    | 39  |                   |
| <b>II. Từ Kênh Ranh giáp thành phố Cần Thơ trở vào nội huyện 1.000 mét thuộc địa phận các xã Thạnh Phước, Thạnh Lộc, Ngọc Thuận, Hòa Lợi</b>                  |                       |   |                   |
| 1   | 74                    | 61  | 33                |
| 2   | 66                    | 53  |                   |
| 3   | 58                    | 46  |                   |
| <b>III. Từ địa giới hành chính của tỉnh Kiên Giang giáp với tỉnh Hậu Giang trở vào nội huyện 1.000 mét thuộc địa phận các xã Hòa Lợi, Hòa Hưng, Hòa Thuận</b> |                       |   |                   |
| 1   | 70                    | 55  | 33                |
| 2   | 65                    | 50  |                   |
| 3   | 60                    | 45  |                   |

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở);

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 350       | 300       | 220       |
| 2      | 175       | 150       | 110       |
| 3      | 88        | 80        | 80        |



## b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----------|--|----------|
| <b>1</b> | <b>Xã Bàn Tân Định</b>   |          |
| 1.1      | Dãy phố trung tâm chợ cũ   | 2.750    |
| 1.2      | Từ cầu kênh Nước Mặn - Nhà ông Hồ đối diện chợ xã Bàn Tân Định                                   | 600      |
| 1.3      | Từ cầu kênh Nước Mặn - Ngã tư Chùa Tràm Chẹt   | 700      |
| 1.4      | Từ ngã tư Chùa Tràm Chẹt - Cầu kênh Tràm giáp xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp                       | 500      |
| 1.5      | Từ giáp ranh chợ cá xã Bàn Tân Định - Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định                    | 800      |
| 1.6      | Từ Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định - Giáp ranh xã Giục Tượng, huyện Châu Thành           | 500      |
| 1.7      | Đường ĐH. Bàn Tân Định   |          |
|          | - Từ cầu Chung Bâu - Cầu Lô Bích   | 1.680    |
|          | - Từ cầu Lô Bích - Giáp ranh xã Minh Hòa, H. Châu Thành  | 980      |
| 1.8      | Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Bàn Tân Định   |          |
|          | - Đường Số 1, 2, 7, 10, 11, 5 (A1 - A4), 8 (H1 - H5), 9 (L1 - L7)                                | 3.300    |
|          | - Đường Số 3, 5 (A5 - A20), 8 (F1 - F10), 9 (F11 - F20)  | 2.000    |
|          | - Đường Số 4   | 1.200    |
| <b>2</b> | <b>Xã Bàn Thạch</b>  |          |
| 2.1      | Từ cầu kênh Năm Tỷ - Cầu Chung Bâu   | 490      |
| 2.2      | Từ cầu kênh Láng Sơn - Cầu kênh Giồng Đá   | 490      |
| 2.3      | Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Bàn Thạch  |          |
|          | - Đường Số 1, 2, 6 (A7 - A16), 7 (E22 - E32)   | 1.100    |
|          | - Đường Số 3, 5, 6 (B23 - B42), 7 (E33 - E38)  | 770      |
|          | - Đường Số 4, 8  | 440      |
| <b>3</b> | <b>Xã Hòa An</b>   |          |
| 3.1      | Đường ĐH. Hòa An   |          |
|          | - Từ cầu kênh Cây Huệ đối diện nhà thờ (giáp ranh xã Hòa Hưng) - Cầu Út Triệu (đầu kênh Xẻo Gia) | 2.240    |
|          | - Từ ngã ba chợ xã Hòa An - Cầu Xẻo Gia  | 1.960    |
|          | - Từ cầu Xẻo Gia - Cầu kênh Cầu Kè   | 770      |
| 3.2      | Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Hòa An   |          |
|          | - Đường số 3, 5, 7, 2 (G1 - G16)   | 1.760    |
|          | - Đường số 6, 8, 2, 4 (H2 - H13)   | 770      |
|          | - Các đoạn còn lại   | 550      |
| <b>4</b> | <b>Xã Hòa Hưng</b>   |          |
| 4.1      | Đường Tỉnh 963 (từ cầu Công Bình - Ngã ba cây xăng Tuyết Vân)                                    | 1.120    |
| 4.2      | Đường Tỉnh 963D  |          |

| <b>TT</b>  | <b>Tên đường</b>   | <b>Vị trí 1</b> |
|------------|--|-----------------|
|            | - Từ cầu kênh Tám Phó đi hướng xã Hòa Hưng 500 mét   | 1.120           |
|            | - Từ cách kênh Tám Phó 500 mét - Cầu KH8   | 840             |
|            | - Từ cầu KH8 - Hết ranh Trường Mẫu giáo Hòa Hưng   | 1.680           |
|            | - Từ ranh Trường Mẫu giáo Hòa Hưng - Kênh Nhà Bàng giáp ranh xã Hòa Lợi  | 700             |
| <b>4.3</b> | <b>Đường ĐH. Hòa An</b>  |                 |
|            | - Từ cầu Thác Lác - Giáp ranh đất cây xăng ông Tuấn  | 560             |
|            | - Từ hết ranh đất cây xăng ông Tuấn - Hết ranh đất ông Bắc (đối diện chợ xã Hòa An)  | 840             |
| <b>4.4</b> | <b>Từ Bưu điện xã Hòa Hưng - Kênh KH8</b>  | <b>2.300</b>    |
| <b>4.5</b> | <b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Hòa Hưng</b>  |                 |
|            | - Đường Số 1, 2, 4   | 3.200           |
|            | - Đường Số 3   | 2.600           |
|            | - Đường Số 6   | 1.900           |
|            | - Đường Số 5, 7, 8   | 1.300           |
|            | - Đường Số 9, 10   | 800             |
| <b>5</b>   | <b>Xã Hòa Lợi</b>  |                 |
| <b>5.1</b> | <b>Đường Tỉnh 963D</b>   |                 |
|            | - Từ cầu Ba Xéo - Cống Hai Đáo (trung tâm xã)  | 630             |
|            | - Từ cống Hai Đáo - Kênh Ranh  | 490             |
|            | - Từ cầu Ba Xéo - Kênh Nhà Bàng  | 490             |
| <b>5.2</b> | <b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Hòa Lợi</b>   |                 |
|            | - Đường Số: 1, 3, 4 (G13 - H1)   | 3.000           |
|            | - Đường Số: 2, 4 (đoạn còn lại)  | 2.400           |
|            | - Đường Số: 5, 8, 9  | 1.200           |
|            | - Đường Số: 6, 7   | 900             |
| <b>6</b>   | <b>Xã Hòa Thuận</b>  |                 |
| <b>6.1</b> | <b>Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất Trường Tiểu học Hòa Thuận 1</b>   | <b>2.300</b>    |
| <b>6.2</b> | <b>Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất UBND xã (hướng xáng cụt Xéo Kim)</b>  | <b>2.300</b>    |
| <b>6.3</b> | <b>Ba đường đối diện dãy phố (nhà ông Đa, ông Nhân, ông Vinh)</b>  | <b>2.300</b>    |
| <b>6.4</b> | <b>Đường cặp Trường Tiểu học Hòa Thuận 1 (dãy giáo viên)</b>   | <b>1.400</b>    |
| <b>6.5</b> | <b>Đường Tỉnh 963</b>  |                 |
|            | - Từ cầu kênh Tám Phó - Cầu kênh Lộ 62   | 980             |
|            | - Từ cầu kênh Lộ 62 - Cách cầu kênh Lung Nia 500 mét   | 630             |
|            | - Từ cách cầu kênh Lung Nia 500 mét - Giáp ranh tỉnh Hậu Giang   | 850             |
| <b>6.6</b> | <b>Đường Tỉnh 963D: Từ ngã ba nối liền với dốc cầu kênh Lộ 62 đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao (tuyến đê bao Ô Môn - Xà No)</b> | <b>450</b>      |



| TT       | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----------|---|----------|
| <b>7</b> | <b>Xã Long Thạnh</b>  |          |
| 7.1      | Từ cống Đường Xuông - Giáp ranh đất xã Thới Quán  | 440      |
| 7.2      | Từ cầu Số 2 - Cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4                                       | 350      |
| 7.3      | Từ cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4 - Bến phà Vĩnh Thạnh                             | 320      |
| 7.4      | Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cầu Bến Nhứt cũ  | 1.680    |
| 7.5      | Đường Tỉnh 963B   |          |
|          | - Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cống Ba Thiện  | 1.120    |
|          | - Từ cống Ba Thiện - Giáp ranh thị trấn Giồng Riềng   | 700      |
| 7.6      | Quốc lộ 61  |          |
|          | - Từ giáp ranh huyện Châu Thành - Ranh nhà máy đường  | 1.600    |
|          | - Từ ranh nhà máy đường - Cầu Bến Nhứt (cầu cũ và đoạn vòng cung cầu mới)                   | 2.380    |
|          | - Từ cầu Bến Nhứt (kể cả đoạn lộ cũ) - Cống Đường Xuông                                     | 1.260    |
|          | - Từ cống Đường Xuông - Cầu Đường Xuông   | 1.680    |
| 7.7      | Cụm tuyến dân cư vượt lũ  |          |
|          | - Đường Số 1 (L7.36 - L4.31)  | 3.300    |
|          | - Đường Số 1 (L4.32 - L6.20), 2 (L7.11 - L15.25)  | 2.200    |
|          | - Đường Số 3 (L10.15 - L10 - 26), 4 (L12.2 - L12.13), 8 (L11.1 - L14.3)                     | 2.750    |
|          | - Đường Số 3 (L1.6 - L1.28), 2, (các đoạn còn lại), 4 (L4.1 - L4.17), 8 (L14.4 - L14.9), 10 | 1.980    |
|          | - Đường Số 5  | 880      |
|          | - Các đoạn còn lại  | 550      |
| <b>8</b> | <b>Xã Ngọc Chúc</b>   |          |
| 8.1      | Từ cầu kênh Lộ Mới đối diện Trạm y tế xã Ngọc Chúc - Rạch Chùa Cũ (đọc theo tuyến kênh KH5) | 350      |
| 8.2      | Từ Trạm y tế xã Ngọc Chúc đến miếu (nhà ông Chệt Bích) đối diện chợ xã                      | 350      |
| 8.3      | Từ cầu kênh Lộ Mới đối diện UBND xã Ngọc Chúc - Nhà thầy Tại (đọc theo tuyến kênh Lộ Mới)   | 350      |
| 8.4      | Từ cầu kênh Lộ Mới đối diện UBND xã Ngọc Chúc - Ngã ba đường Ngọc Thành                     | 350      |
| 8.5      | Đường ĐH. Ngọc Thuận  | 490      |
| 8.6      | Đường ĐH. Ngọc Thành  | 490      |
| 8.7      | Từ cầu kênh Bảy Nguyên - Bến phà Xẻo Bàn  | 420      |
| 8.8      | Đường Tỉnh 963  |          |
|          | - Từ cầu vòm xáng Thị Đội - Cầu Đập Đất   | 1.100    |
|          | - Từ cầu Đập Đất - Kênh Tám Liễu  | 770      |
|          | - Từ kênh Tám Liễu - Ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc                                     | 1.100    |
|          | - Từ ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc - Cầu Ngọc Chúc                                     | 2.100    |

| <b>TT</b>  | <b>Tên đường</b>  | <b>Vị trí 1</b> |
|------------|---|-----------------|
|            | - Từ cầu Ngọc Chúc - Cầu Cựa Gà   | 700             |
|            | - Từ cầu Cựa Gà - Giáp ranh đất xã Ngọc Hòa   | 560             |
| <b>8.9</b> | <b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ</b>   |                 |
|            | - Đường Số: 5, 7, 1 (B24 - B340), 2 (B4 - B19), 3 (A4 - A19), 4 (A24 - A34)                     | 2.200           |
|            | - Đường Số 6  | 1.100           |
|            | - Các đoạn còn lại  | 660             |
| <b>9</b>   | <b>Xã Ngọc Hòa</b>  |                 |
| 9.1        | Đường ĐH. Hòa An (từ ngã ba đường vào cầu Công Bình - Cầu Thác Lác hướng đi xã Hòa An)          | 560             |
| 9.2        | Đường ĐH. Hòa Thuận   |                 |
|            | - Từ cầu UBND xã Ngọc Hòa - Ranh trường THPT Hòa Thuận  | 448             |
|            | - Từ trường THPT Hòa Thuận - Cầu Hòa Thuận  | 700             |
| 9.3        | Đường Tỉnh 963  |                 |
|            | - Đoạn cách cầu KH7 xã Ngọc Hòa 500 mét đến giáp ranh xã Ngọc Chúc                              | 560             |
|            | - Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi xã Ngọc Chúc 500 mét  | 630             |
|            | - Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi cầu Công Bình 500 mét   | 630             |
|            | - Đoạn cách KH7 xã Ngọc Hòa 500 mét đến cầu Công Bình   | 550             |
| 9.4        | Khu dân cư  |                 |
|            | - Đường số 6, 3 (H1 - H12), 4 (F6 - F29), 9 (B1 - B3), 2, (A12 - A14)                           | 990             |
|            | - Các đoạn còn lại  | 550             |
| <b>10</b>  | <b>Xã Ngọc Thành</b>  |                 |
| 10.1       | Từ cầu kênh Bảy Nguyên - Giáp ranh cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Ngọc Thành                       | 350             |
| 10.2       | Từ ranh cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Ngọc Thành - UBND xã Ngọc Thành                             | 2.500           |
| 10.3       | Đường ĐH. Ngọc Thành  |                 |
|            | - Từ UBND xã dọc theo kênh KH5 - Lò sấy lúa ông Nia   | 560             |
|            | - Từ lò sấy ông Nia - Giáp ranh xã Ngọc Chúc  | 420             |
| 10.4       | Đường ĐH. Ngọc Thuận  |                 |
|            | - Từ cầu Kênh Xuôi - Hết ranh cây xăng Trần Minh Dương  | 500             |
|            | - Từ giáp ranh cây xăng Trần Minh Dương - Kênh Xâm Há giáp ranh xã Ngọc Chúc (tuyến kênh KH6)   | 350             |
| 10.5       | Khu dân cư  |                 |
|            | - Đường Số 2, 3, 7 (L4 - L15)   | 2.000           |
|            | - Đường Số 9, 1 (A4 - A8), 10, 5 (C18- H7)  | 1.500           |
|            | - Đường Số 1 (A9-A31), đường Số 4, đường Số 8, đoạn còn lại đường Số 5, đoạn còn lại đường Số 7 | 770             |
|            | - Đường Số 6  | 550             |

| TT        | Tên đường  | Vị trí 1 |
|-----------|--|----------|
| <b>11</b> | <b>Xã Ngọc Thuận</b>   |          |
| 11.1      | Từ cầu Kênh Xuôi - Trụ sở UBND xã phía chợ ( <i>cấp kênh KH6</i> )                                       | 770      |
| 11.2      | Từ ngã tư đối diện chợ (kênh KH6) - Nhà Chín Quang   | 450      |
| 11.3      | Từ cầu Kênh Xuôi - Hết ranh Nhà máy nước đá ông Sáu Tràng ( <i>kênh Xuôi</i> )                           | 500      |
| 11.4      | Từ UBND xã Ngọc Thuận - Cầu kênh Cơi 15 ( <i>KH6</i> )   | 500      |
| 11.5      | Từ kênh Cơi 15 - Cầu Bờ Trúc ( <i>giáp xã Thạnh Lộc lộ chính</i> )                                       | 350      |
| 11.6      | Khu dân cư   |          |
|           | - Đường vào  | 2.200    |
|           | - Đường trục A   | 2.500    |
|           | - Đường Số: 1, 2   | 1.650    |
|           | - Đường trục B, 3, 4, 5  | 1.000    |
|           | - Đường trục C, 6, 7, 8, 9   | 600      |
| <b>12</b> | <b>Xã Thạnh Bình</b>   |          |
| 12.1      | Đường Tỉnh 963   |          |
|           | - Từ cầu kênh KH3 - Giáp ranh thị trấn Giồng Riềng   | 770      |
|           | - Từ cầu kênh KH3 - Cầu kênh xáng Cò Tuát  | 630      |
| 12.2      | Cụm tuyến dân cư   |          |
|           | - Đường Số: 3, 4, 7, 8   | 880      |
|           | - Đường Số: 1, 2, 5, 6   | 550      |
| <b>13</b> | <b>Xã Thạnh Hòa</b>  |          |
|           | Đường ĐH. Thạnh Hòa  |          |
|           | - Từ trụ sở UBND xã - Cầu Ba Tường   | 490      |
|           | - Từ trụ sở UBND xã - Cầu Láng Sơn   | 490      |
| <b>14</b> | <b>Xã Thạnh Hưng</b>   |          |
| 14.1      | Đường ĐH. Thạnh Lộc  | 560      |
| 14.2      | Đường Tỉnh 963B  |          |
|           | - Từ giáp ranh thị trấn Giồng Riềng - Cầu Đài chiến sĩ   | 840      |
|           | - Từ cầu Đài chiến sĩ - Cầu Ba Lan   | 910      |
|           | - Từ cầu Ba Lan - Giáp ranh xã Thạnh Phước và đường dẫn lên cầu Thạnh Phước                              | 700      |
| 14.3      | Cụm tuyến dân cư vượt lũ   |          |
|           | - Đường Số 1, 4, 3 (N13 - N19), 7 (G1 - G13), 9 (C1 - C3)  | 1.320    |
|           | - Đường Số 3 (N20 - N27)   | 660      |
|           | - Các đoạn còn lại   | 440      |
| <b>15</b> | <b>Xã Thạnh Lộc</b>  |          |
| 15.1      | Từ cầu qua cụm dân cư Kênh Ranh - Cầu Bờ Trúc giáp ranh xã Ngọc Thuận ( <i>đọc theo tuyến kênh KH6</i> ) | 350      |
| 15.2      | Đường ĐH. Thạnh Lộc  |          |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>   | <b>Vị trí 1</b> |
|-----------|--|-----------------|
|           | - Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh Ranh 500 mét  | 700             |
|           | - Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Cầu qua cụm dân cư kênh Ranh   | 630             |
|           | - Từ cách cầu Bờ Trúc đi hướng xã Thạnh Hưng 500 mét   | 700             |
|           | - Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Giáp ranh xã Thạnh Hưng  | 490             |
| 15.3      | Cụm tuyến dân cư vượt lũ Kênh Ranh   |                 |
|           | - Đường trục: A, B, C, 4, 2 (C5 - C8), 3 (G5 - G15), 5 (D5 - D26)  | 3.000           |
|           | - Đường trục: D, 2 (C10 - C31), 3 (G16 - K9)   | 1.650           |
|           | - Các đoạn còn lại   | 1.000           |
| 15.4      | Cụm tuyến dân cư vượt lũ Thạnh Lộc   |                 |
|           | - Đường trục: A, 2, 4, B (D1.8 - E1.6)   | 880             |
|           | - Các đoạn còn lại   | 440             |
| <b>16</b> | <b>Xã Thạnh Phước</b>  |                 |
| 16.1      | Đường Tỉnh 963B  |                 |
|           | - Từ bên phà cũ và đường dẫn cầu Thạnh Phước - Giáp ranh ấp Thạnh Đông (nhà Hai Bọng) đối diện kênh Củ Sấu | 630             |
|           | - Từ ranh ấp Thạnh Đông (nhà Hai Bọng) - Kênh Đường Lầu  | 630             |
|           | - Từ kênh Đường Lầu - Kênh Chùa  | 630             |
|           | - Từ Kênh Chùa - Kênh Ranh giáp thành phố Cần Thơ  | 630             |
| 16.2      | Cụm tuyến dân cư vượt lũ   |                 |
|           | - Đường Số: 6A, 6, 3A, 1B, 1C, 5 (C16 - C19)   | 1.650           |
|           | - Đường Số: 4, 5 (E4 - E7)   | 660             |
|           | - Các đoạn còn lại   | 440             |
| <b>17</b> | <b>Xã Vĩnh Phú</b>   |                 |
|           | Đường Tỉnh 963C (từ cầu KH5 - Cầu kênh Ranh giáp xã Định An, huyện Gò Quao)                                | 400             |
| <b>18</b> | <b>Xã Vĩnh Thạnh</b>   |                 |
| 18.1      | Từ ngã ba đi xã Vĩnh Phú - UBND xã Vĩnh Thạnh  | 420             |
| 18.2      | Đường Tỉnh 963C  |                 |
|           | - Từ cầu treo Vĩnh Thạnh - Cầu rạch Cây Dừa  | 560             |
|           | - Từ cầu rạch Cây Dừa - Ngã ba về xã Vĩnh Phú  | 420             |
|           | - Từ ngã ba về xã Vĩnh Phú - Cầu kênh Xáng KH5 giáp ranh xã Vĩnh Phú                                       | 420             |
| 18.3      | Cụm tuyến dân cư vượt lũ   |                 |
|           | - Đường Số 2   | 770             |
|           | - Đường Số 4, 5, 8   | 440             |
|           | - Đường Số 6, 7, 3   | 990             |

**Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thị**ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 1  | Đường 30 Tháng 4  | 12.000   |
| 2  | Lê Lợi  |          |
|    | - Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh  | 8.400    |
|    | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu   | 6.000    |
| 3  | Nguyễn Huệ  |          |
|    | - Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh  | 8.400    |
|    | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu   | 3.300    |
| 4  | Nguyễn Văn Trỗi   | 6.000    |
| 5  | Nguyễn Trung Trực   |          |
|    | - Từ đường 30 Tháng 4 - Trần Trí Viễn   | 6.000    |
|    | - Từ Trần Trí Viễn - Mạc Cửu  | 5.000    |
| 6  | Mai Thị Hồng Hạnh   | 6.000    |
| 7  | Hùng Vương  |          |
|    | - Từ cầu Kênh 1 - Cầu Bông Súng   | 5.000    |
|    | - Từ cầu Bông Súng - Cầu Vàm xáng Thị Đội   | 5.000    |
| 8  | Nguyễn Chí Thanh  |          |
|    | - Từ Nguyễn Hùng Hiệp đến hết ranh chợ nông sản thực phẩm<br>- Trung tâm thương mại thị trấn Giồng Riềng        | 6.000    |
|    | - Từ hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại<br>thị trấn Giồng Riềng đến đường Nguyễn Trung Trực | 5.000    |
|    | - Từ Nguyễn Trung Trực - Mai Thị Hồng Hạnh  | 6.000    |
| 9  | Nam Kỳ Khởi Nghĩa   | 5.000    |
| 10 | Nguyễn Hữu Cảnh   | 2.000    |
| 11 | Mậu Thân  | 1.320    |
| 12 | Trần Đại Nghĩa  | 4.000    |
| 13 | Nguyễn Văn Dương  | 3.000    |
| 14 | Trần Bạch Đằng  |          |
|    | - Từ Nguyễn Hùng Hiệp - Mạc Cửu   | 8.400    |
|    | - Từ Mạc Cửu - Nguyễn Trãi  | 3.000    |
| 15 | Mạc Cửu   |          |
|    | - Từ Trần Bạch Đằng - Hết ranh chợ nông sản thực phẩm -<br>Trung tâm thương mại thị trấn Giồng Riềng            | 6.000    |
|    | - Từ hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương<br>mại thị trấn Giồng Riềng đến đường Nguyễn Trung Trực | 3.500    |
|    | - Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Văn Trỗi  | 3.500    |
| 16 | Trần Minh Thờng   |          |
|    | - Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh  | 11.200   |
|    | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu   | 8.400    |

| TT   | Tên đường  | Vị trí 1 |
|------|--|----------|
| 17   | Nguyễn Hùng Hiệp   |          |
|      | - Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh   | 11.200   |
|      | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Đống Đa  | 8.400    |
| 18   | Đống Đa  | 6.600    |
| 19   | Lê Văn Tuân  | 2.500    |
| 20   | Võ Thị Sáu   | 2.500    |
| 21   | Nguyễn Tri Phương (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Thị Định)                                  | 2.500    |
| 22   | Lâm Thị Chi  | 2.500    |
| 23   | Nguyễn Trãi  |          |
|      | - Từ Cách Mạng Tháng Tám - Lâm Thị Chi   | 2.500    |
|      | - Từ Lâm Thị Chi - Trần Đại Nghĩa  | 2.500    |
| 24   | Huỳnh Mẫn Đạt  | 3.000    |
| 25   | Nguyễn Thị Định (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Nguyễn Tri Phương)                                   | 2.000    |
| 26   | Từ ranh Trung tâm y tế huyện - Ranh Đình Thạnh Hòa                                       | 990      |
| 27   | Lý Thường Kiệt   | 2.000    |
| 28   | Thoại Ngọc Hầu   | 1.000    |
| 29   | Phan Thị Ràng  | 6.600    |
| 30   | Chi Lăng   | 6.600    |
| 31   | Trần Trí Viễn  | 2.200    |
| 32   | Nguyễn Văn Đường   | 2.520    |
| 33   | Cách Mạng Tháng Tám  | 2.500    |
| 34   | Lê Quý Đôn   | 5.000    |
| 35   | Từ kênh Khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh thất Cao Đài | 2.500    |
| 36   | Đường Tỉnh 963B  |          |
|      | - Đoạn cách cầu Rạch Chanh 300 mét - Ranh xã Long Thạnh                                  | 1.000    |
|      | - Từ cầu Rạch Chanh đi hướng xã Long Thạnh 300 mét                                       | 1.400    |
|      | - Từ cầu Rạch Chanh - Bãi rác huyện  | 1.400    |
|      | - Từ bãi rác huyện - Ranh đất cây xăng Chấn Nguyên                                       | 2.000    |
|      | - Từ ranh đất cây xăng Chấn Nguyên - Ranh đất Bến xe Giồng Riềng                         | 3.990    |
|      | - Từ Bến xe Giồng Riềng - Cầu Giồng Riềng  | 4.410    |
|      | - Từ ngã ba nhà máy nước - Giáp ranh xã Thạnh Hưng                                       | 1.680    |
| 37   | Đường Tỉnh 963 (từ Kênh 1 - Kênh 6 giáp xã Thạnh Bình)                                   | 2.000    |
| 38   | Đường Tỉnh 963C  | 800      |
| 39   | Đường Thạnh Hòa  |          |
|      | - Từ UBND thị trấn dọc theo kho lương thực - Hết ranh đất nhà Bác sĩ Thu                 | 2.200    |
|      | - Từ ranh đất nhà Bác sĩ Thu - Giáp lộ nhựa  | 2.189    |
|      | - Từ lộ nhựa - Cầu kênh Ba Tường (giáp ranh xã Thạnh Hòa)                                | 1.120    |
| 40   | Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn Giồng Riềng                                |          |
| 40.1 | Các tuyến đường có bề rộng mặt đường $\geq 2,5$ mét thuộc các                            | 500      |



| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>   | <b>Vị trí 1</b> |
|-----------|--|-----------------|
|           | khu phố 3, khu phố 4, khu phố 6, khu phố 7, khu phố 8  |                 |
| 40.2      | Các tuyến đường có bề rộng mặt đường < 2,5 mét thuộc khu phố 3, khu phố 4, khu phố 6, khu phố 7, khu phố 8   | 400             |
| 40.3      | Các tuyến đường có bề rộng mặt đường $\geq$ 2,5 mét thuộc các khu phố Quang Mẫn, khu phố Hồng Hạnh, khu phố Kim Liên, khu phố Vĩnh Hòa, khu phố Vĩnh Phước | 400             |
| 40.4      | Các tuyến đường có bề rộng mặt đường < 2,5 mét thuộc các khu phố Quang Mẫn, khu phố Hồng Hạnh, khu phố Kim Liên, khu phố Vĩnh Hòa, khu phố Vĩnh Phước      | 300             |



**PHỤ LỤC 08**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN GÒ QUAO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí   | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản |
|--|-----------------------|--------------------|-------------------------|
| <b>I. Các xã, thị trấn: Thị trấn Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Định An, Định Hòa</b>                           |                       |                    |                         |
| 1  | 44                    | 40                 | 35                      |
| 2  | 42                    | 37                 | 33                      |
| 3  | 40                    | 35                 | 31                      |
| <b>II. Các xã: Vĩnh Phước B, Vĩnh Phước A, Vĩnh Thắng, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Thủy Liễu, Thới Quản</b> |                       |                    |                         |
| 1  | 42                    | 37                 | 35                      |
| 2  | 40                    | 35                 | 33                      |
| 3  | 37                    | 33                 | 31                      |

\* Vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).

- Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 264       | 242       | 220       |
| 2      | 198       | 187       | 176       |
| 3      | 154       | 143       | 132       |

**b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|------------|----------|
| 1  | QUỐC LỘ 61 |          |

| <b>TT</b>  | <b>Tên đường</b>   | <b>Vị trí 1</b> |
|------------|--|-----------------|
| <b>1.1</b> | <b>Xã Định Hòa</b>   |                 |
|            | - Từ cầu Đường Xuông - Hết đất Chùa Thanh Gia                  | 1.300           |
|            | - Từ Chùa Thanh Gia - Mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa      | 1.040           |
|            | - Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa - Cống (nhà ông Ngừi) | 1.540           |
|            | - Từ Cống (nhà ông Ngừi) - Giáp ranh xã Định An                | 1.040           |
| <b>1.2</b> | <b>Xã Định An</b>  |                 |
|            | - Từ ranh xã Định Hòa - Đầu cầu Rạch Tia                       | 1.040           |
|            | - Từ cầu Rạch Tia - Đầu cầu Sóc Ven                            | 1.540           |
|            | - Từ đầu cầu Sóc Ven - Giáp cống Huyện đội                     | 2.660           |
|            | - Từ cống huyện đội - Mốc quy hoạch Trung tâm xã               | 2.100           |
|            | - Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định An - Kênh Xáng Mới        | 1.610           |
|            | - Từ kênh Xáng Mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Nam            | 1.230           |
| <b>1.3</b> | <b>Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam</b>                                    |                 |
|            | - Từ giáp ranh xã Định An - Cầu Vĩnh Hòa 1                     | 1.230           |
|            | - Từ cầu Vĩnh Hòa 1 - Đường vào cụm dân cư vượt lũ             | 1.540           |
|            | - Từ đường vào cụm dân cư vượt lũ - Cầu Cái Tư                 | 1.610           |
|            | - Từ bến phà cũ - Đường dẫn cầu Cái Tư                         | 1.180           |
| <b>2</b>   | <b>TỈNH LỘ</b>   |                 |
| <b>2.1</b> | <b>Đường 30 tháng 4</b>  |                 |
|            | - Từ ngã ba Lộ Quẹo - Đầu cầu Ba Láng                          | 1.120           |
|            | - Từ đầu cầu Ba Láng - Giáp ranh Trường cấp III                | 1.820           |
|            | - Từ ranh Trường cấp III - Đầu cầu chợ Gò Quao                 | 3.780           |
| <b>2.2</b> | <b>Tuyên thị trấn - Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy</b>   |                 |
| a          | Thị trấn Gò Quao   |                 |
|            | - Đường Nguyễn Thái Bình: Từ đầu cầu Mương lộ - Cầu Đường Trâu | 500             |
| b          | Xã Vĩnh Phước B  |                 |
|            | - Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt                         | 450             |
| c          | Xã Vĩnh Thắng  |                 |
|            | - Từ hết Khu tái định cư Vĩnh Thắng - Giáp Kênh 1              | 660             |
|            | - Từ cầu kênh 1 Vĩnh Thắng - Giáp ranh xã Vĩnh Tuy             | 390             |
| d          | Xã Vĩnh Tuy  |                 |
|            | - Từ giáp ranh xã Vĩnh Thắng - Kênh cống đá                    | 390             |
|            | - Từ kênh cống đá - Cầu Hai Bèo                                | 600             |
|            | - Từ cầu Hai Bèo - Cầu Đò Vĩnh Tuy                             | 390             |
| <b>3</b>   | <b>HUYỆN LỘ</b>  |                 |
| <b>3.1</b> | <b>Đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc (phía lộ nhựa)</b>        |                 |
| a          | Xã Định An   |                 |

KIỂM GIẤM

| <b>TT</b>  | <b>Tên đường</b>   | <b>Vị trí 1</b> |
|------------|--|-----------------|
|            | - Từ ngã ba Sóc Ven - Cầu chùa cũ (hai bên)  | 1.540           |
|            | - Từ đầu cầu chùa cũ Định An - Cầu Kênh Mới (đường Mây)  | 770             |
|            | - Từ cầu Kênh Mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc   | 390             |
| <b>b</b>   | <b>Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc</b>  |                 |
|            | - Từ giáp ranh xã Định An - Vàm kênh mới   | 390             |
| <b>c</b>   | <b>Thị trấn Gò Quao</b>  |                 |
|            | - Từ cầu KH6 - Giáp ranh xã Định Hòa   | 500             |
| <b>d</b>   | <b>Xã Định Hòa</b>   |                 |
|            | - Từ giáp ranh thị trấn Gò Quao - Giáp ranh xã Thủy Liễu   | 390             |
| <b>e</b>   | <b>Xã Thủy Liễu</b>  |                 |
|            | - Từ giáp ranh xã Định Hòa - Cầu Muồng Ranh  | 390             |
|            | - Từ cầu Muồng Ranh - Cầu kênh Đường Xuồng   | 500             |
| <b>4</b>   | <b>Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ</b>   |                 |
| <b>4.1</b> | <b>Xã Thủy Liễu</b>  |                 |
| <b>a</b>   | <b>Tuyến Đường Xuồng - Thủy Liễu - Phà Thủy Liễu</b>   |                 |
|            | - Từ giáp ranh xã Định Hòa - Hết đất Chùa Thủy Liễu  | 500             |
|            | - Từ hết đất Chùa Thủy Liễu - Cầu chợ xã Thủy Liễu   | 1.100           |
|            | - Từ cầu chợ Thủy Liễu - Cầu Đường Tắc (Miếu Ông Tà)   | 500             |
|            | - Từ cầu đường tắc (Miếu Ông Tà) - Vàm Cả Bần Thủy Liễu  | 440             |
| <b>b</b>   | <b>Tuyến Đường Ruồng</b>   |                 |
|            | Từ giáp chợ Thủy Liễu - Giáp ranh ấp Hiệp An   | 390             |
| <b>c</b>   | <b>Phía UBND xã Thủy Liễu</b>  |                 |
|            | - Từ hết đất UBND xã - Cầu Trung ương Đoàn   | 400             |
| <b>4.2</b> | <b>Xã Vĩnh Tuy</b>   |                 |
|            | - Từ cầu chợ Vĩnh Tuy - Giáp ranh xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang  | 500             |
|            | - Từ Đường Tỉnh 962 - Nhà Thầy Ái  | 330             |
|            | - Từ hết đất đình - Ngã ba Hào Phong (cầu Út La);  | 330             |
|            | - Khu vực trung tâm chợ Vĩnh Tuy (từ Bưu điện - Nhà ông Hùng - Nhà ông Ba Đàn - Nhà Thầy Nghĩa, nhà ông Thanh - Nhà ông Tám - Nhà ông Tám Mập - Nhà ông Quách Hán Thông) | 2.200           |
|            | - Khu tái định cư chợ Vĩnh Tuy - Giáp ranh nhà Thầy Mừng   | 990             |
|            | - Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy   | 1.210           |
|            | - Từ Đường Tỉnh 962 - Hết đất đình   | 600             |
| <b>4.3</b> | <b>Xã Thới Quản</b>  |                 |
| <b>a</b>   | <b>Tuyến Đường Xuồng - Thới Quản</b>   |                 |
|            | - Từ giáp ranh xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng - Cầu kênh Thủy lợi xuân đông  | 420             |
|            | - Từ kênh Thủy lợi xuân đông - Chợ ngã tư cũ (nhà Thầy giáo Ngân)  | 440             |



| TT         | Tên đường  | Vị trí 1 |
|------------|--|----------|
|            | - Từ chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân) - Vàm Đường Tắt                        | 330      |
| b          | Tuyên Thới Quản - Thới An  |          |
|            | - Từ cầu trường học ấp Xuân Đông - Ranh Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu)        | 390      |
|            | - Từ Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu) - Kênh thủy lợi Chòm Mã (trường cấp II)   | 420      |
|            | - Từ Chùa Thới An - Giáp ranh xã Thủy Liễu                                     | 390      |
|            | - Từ nhà bà Tư Húng - Cầu Xẻo Rọ   | 390      |
|            | - Từ kênh Chòm Mã - Vàm Cả Mới Lớn   | 390      |
|            | - Từ vàm Cả Mới Lớn - Kênh Tư giáp xã Bình An, Châu Thành                      | 330      |
|            | - Từ vàm Cả Mới Nhỏ (nhà ông Chấn) - Nhà ông Trần Văn Nam                      | 330      |
|            | - Từ vàm Cả Mới Nhỏ - Nhà Thầy Long (cầu Thu Đông)                             | 330      |
|            | - Từ nhà ông Trần Văn Nam - Giáp Chùa Tổng Quản                                | 330      |
|            | - Từ Chùa Thới An - Cầu Xóm Khu  | 280      |
|            | - Từ cầu Xẻo Rọ - Vàm Cả Mới Lớn   | 300      |
|            | - Từ cầu chợ Ngã Tư cũ - Ngã 3 nhà ông Danh Mất                                | 280      |
| <b>4.4</b> | <b>Xã Định Hòa</b>   |          |
|            | - Từ cầu Cà Nhung (giáp QL 61) - Cầu Thứ Hồ A                                  | 330      |
|            | - Từ cầu Thứ Hồ A - Trường Tiểu học 2 (Bàn Bé)                                 | 280      |
|            | - Từ cầu Cà Nhung - Cầu Miếu Ông Tà  | 330      |
|            | - Từ cầu Miếu Ông Tà - Cầu kênh Năm Chợ  | 280      |
|            | - Từ trụ sở ấp Hòa Xuân - Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh (bến đò Ông Mến)             | 280      |
|            | - Từ cầu Miếu ông Tà (nhà ông Dũng) - Cầu kênh Tư Điều                         | 280      |
|            | - Từ cầu Đường Xuông - Giáp cầu ngang sông nhà ông Kỳ                          | 440      |
|            | - Từ nhà ông Danh Thảo - Hết nhà ông Châu Đình Hứa                             | 330      |
|            | - Khu chính trang trung tâm hành chính   | 990      |
|            | - Từ cầu Tà Khoa - Giáp ấp Phước Thới, thị trấn (kênh Tà Khoa)                 | 330      |
|            | - Từ cầu Cà Nhung - Hết cầu kênh Rạch Điền                                     | 330      |
|            | - Từ cầu ông Ba Mía - Hết ranh nhà Út Điểm                                     | 330      |
|            | - Từ cầu Chùa Hòa An (giáp QL61) - Cầu Thứ Hồ A (KH5)                          | 330      |
|            | - Từ cầu ngã ba Chùa Bàn Bé - Giáp ranh xã Thủy Liễu                           | 330      |
|            | - Từ nhà ông Sáu Phúc - Kênh Định Hòa 2 (kênh KH5)                             | 330      |
|            | - Từ kênh Định Hòa 2 (kênh KH5) - Hết cầu Chùa Tà Mùm (nhà Ông Khải KH5)       | 330      |
|            | - Từ nhà cô Hiêm - Giáp ranh xã Thủy Liễu (tuyến Thanh Gia - Thủy Liễu)        | 440      |
|            | - Từ Chùa Thanh Gia - Giáp quy hoạch Chợ và Khu dân cư xã Định Hòa (phía kênh) | 605      |
|            | - Từ cầu Cà Nhung - Giáp ranh xã Định An (phía kênh)                           | 550      |

| TT  | Tên đường  | Vị trí 1 |
|-----|--|----------|
|     | - Từ cầu Đường Xuông - Trụ sở ấp Hòa Xuân  | 350      |
| a   | Khu dân cư vượt lũ   |          |
|     | - Đường số 01 ( <i>bên phải từ nền số 01 đến nền số 17, bên trái từ nền số 01 đến nền số 6</i> )               | 500      |
|     | - Đường số 02 ( <i>bên phải từ nền số 21 đến nền số 37, bên trái từ nền số 01 đến nền số 5</i> )               | 450      |
|     | - Đường số 04 ( <i>bên phải từ nền số 04 đến nền số 16, bên trái từ nền số 22 đến nền số 52</i> )              | 500      |
|     | - Đường số 05 ( <i>bên phải từ nền số 03 đến nền số 11, bên trái từ nền số 02 đến nền số 11</i> )              | 400      |
| b   | Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61  |          |
|     | - Từ cầu Ngã tư KH5 (nhà Bà Bảy) - Cầu Tà Mương  | 350      |
| c   | Khu dân cư chợ Định Hòa  |          |
|     | - Đường Số 3   | 1.900    |
|     | - Đường Số 4   | 1.940    |
|     | - Đường Số 5   | 1.940    |
|     | - Đường Số 6   | 2.000    |
|     | - Đường Số 7   | 3.130    |
|     | - Đường Số 8   | 4.000    |
|     | - Đường Số 8A  | 1.670    |
|     | - Đường Số 9   | 1.880    |
|     | - Đường Số 20  | 2.120    |
|     | - Đường Số 21  | 1.580    |
|     | - Đường Số 16  | 2.130    |
|     | - Đường Số 18-19   | 4.570    |
| 4.5 | <b>Xã Vĩnh Thắng</b>   |          |
|     | - Từ bến phà Xáng Cụt - Đường Số 2   | 500      |
|     | - Từ Bến phà Xáng Cụt - Nhà ông Trịnh Viết Khắc ( <i>dãy mé sông Cái</i> )                                     | 500      |
|     | - Các đường Số 2, 3, 4 đến đường B ( <i>khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng</i> )                       | 1.760    |
|     | - Từ đường B xuống mé sông Cái - Bến phà đi xã Vĩnh Phước A  | 500      |
|     | - Từ bến phà qua xã Vĩnh Phước A - Đường B ( <i>khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng</i> )               | 660      |
|     | - Từ đường Số 4 - Hết khu tái định cư ( <i>theo đường Tỉnh 962</i> )   | 940      |
|     | - Đường Số 5, Số 6 ( <i>Khu tái định cư</i> )  | 850      |
|     | - Đường Số 7 ( <i>Khu tái định cư</i> )  | 440      |
|     | - Đường C, đường E ( <i>khu dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng: 2 dãy đối diện nhà lồng</i> )                  | 3.850    |
|     | - Các tuyến còn lại Trung tâm chợ Vĩnh Thắng   | 1.100    |
|     | - Từ nhà ông Lăng Thanh Hùng - Hết khu quy hoạch mở rộng Xí nghiệp chế biến Lương thực xuất khẩu xã Vĩnh Thắng | 390      |

| TT         | Tên đường  | Vị trí 1 |
|------------|--|----------|
|            | - Từ Trung tâm chợ xã qua Trường cấp 3 xã Vĩnh Thắng   | 600      |
|            | - Các lô góc số 1, số 13   | 920      |
|            | - Các lô số 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,22,23,24,27,28  | 840      |
| <b>4.6</b> | <b>Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam</b>  |          |
| a          | Trung tâm chợ Cái Tư   |          |
|            | - Lô 1 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)  | 1.980    |
|            | - Lô 2 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)  | 1.760    |
|            | - Lô 3 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)  | 1.540    |
|            | - Lô 4 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)  | 1.100    |
| b          | Các tuyến đường  |          |
|            | - Đường số 26 cặp sông cái - Tiệm sửa máy ông Út ( <i>khu chợ cũ</i> )   | 660      |
|            | - Tuyến cặp sông Cái Tư ( <i>từ cầu Cái Tư đến nhà ông Bảy Cát - Kênh Bón Thước</i> )  | 440      |
|            | - Từ vàm kênh Ông Ký - Vàm kênh Năm Lương  | 440      |
|            | - Từ vàm kênh Năm Lương - Kênh ranh ( <i>giáp xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc</i> )   | 330      |
|            | - Từ đầu kênh Tài Phú - Hết ranh đất ông Cường ( <i>đối diện chợ Cái Tư</i> )  | 550      |
|            | - Từ nhà ông Tư Cần - Nhà ông Bạc ( <i>đối diện chợ Cái Tư</i> )   | 440      |
|            | - Từ cầu chợ Cái Tư - Kênh Năm Dân   | 330      |
|            | - Từ đất ông Cường - Giáp ranh xã Định An ( <i>phía kênh đối diện Quốc lộ 61</i> )   | 440      |
|            | - Tuyến từ cầu Ba Voi - Cầu KH9  | 400      |
| c          | Khu dân cư vượt lũ (cụm bờ đê)   |          |
|            | - Đường Số 01  | 550      |
|            | - Các nền góc đường Số 01  | 633      |
|            | - Đường Số 02  | 500      |
|            | - Các nền góc đường Số 02  | 575      |
|            | - Đường Số 3,4,5,6,7,8   | 450      |
|            | - Các nền góc đường Số 3,4,5,6,7,8   | 518      |
| d          | Khu dân cư vượt lũ ( <i>cụm Ba Voi - giáp xã Vị Tân, Hậu Giang</i> )   |          |
|            | - Các nền chính sách Lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9   | 400      |
|            | - Các nền góc nền chính sách thuộc lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9   | 460      |
|            | - Nền sinh lợi lô L5: Nền 19   | 1.380    |
|            | - Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 2,3,15,16; lô L5: Nền số 2,3; lô L6: Nền số 7 và số 8.  | 1.500    |
|            | - Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền số 1 và nền số 2; lô L2: Nền số 2,3,4,5; lô L3: Nền số 1,2,3,4; lô L4: Nền số 1 và số 17; lô L5: Nền số 1,4,5,6,7. | 1.800    |
|            | - Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 7; lô L5: Nền số 15   | 1.920    |

| TT         | Tên đường   | Vị trí 1 |
|------------|---|----------|
|            | - Các nền sinh lợi thuộc lô L3: Nền 05 đến 20, nền 22,23; lô L4: Nền 5,6,8 đến 13; lô L5: Nền 08 đến 12,14,16,17; lô L6: Nền 2,3,4,5; lô L8: Nền 02 đến 14, nền 16-28; lô L9: Nền 01 đến 07, 10 đến 14. | 1.980    |
|            | - Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền 03; lô L2: Nền 01, 06; lô L3: Nền 24  | 2.160    |
|            | - Các nền thuộc lô L3: 21; lô L4: nền 04,14; lô L5: Nền 13,18; lô L6: Nền 01,06; lô L8: Nền 01,15,29; lô L9: Nền 08, 09   | 2.380    |
| <b>4.7</b> | <b>Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc</b>   |          |
|            | - Từ khu vượt lũ số 1 - Giáp kênh Bà Chủ (từ cầu Sắt theo tuyến lộ Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài đến kênh Bà Chủ)   | 880      |
|            | - Hai dãy đối diện chợ và nhà lồng chợ hiện hữu (từ giáp lộ Định An, Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài - đê bao Ô Môn - Xà No)  | 880      |
|            | Phía Bắc đê bao (từ khu vượt lũ Số 1 nối liền đê bao - Đất chính trang quy hoạch chợ)   | 500      |
|            | - Phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No (từ khu vượt lũ Số 1 - Kênh Bà Chủ: Phía nhà ông Võ Minh Chánh)   | 500      |
|            | - Đê bao Ô Môn - Xà No (đoạn từ kênh Bà Chủ - Kênh Ba Hồ)   | 500      |
|            | - Từ kênh Ba Hồ (phía Bắc đê bao Ô Môn - Xà No) đến cuối đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài  | 330      |
|            | - Từ kênh Ba Hồ - Giáp ranh xã Hòa Thuận (phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No)  | 330      |
|            | - Từ kênh Ông Bôi - Giáp Vĩnh Hòa Hưng Nam (đê bao)   | 330      |
|            | - Từ vàm Thác Lác - Ô Môn đến ranh xã Hòa Thuận (phía Trường Trung học phổ thông Vĩnh Hòa Hưng Bắc)   | 330      |
|            | - Tuyến đường Kênh 4 thước (phía giáp áp 3, áp 4)   | 280      |
|            | - Từ lộ căn cứ Tỉnh ủy - Giáp xã Hòa Thuận, H.Giồng Riêng   | 330      |
| <b>a</b>   | <b>Các cụm Khu dân cư vượt lũ 1</b>   |          |
|            | - Đường Số 2 (tính từ lộ giáp nhà ông Đoàn Văn Mông - Nhà Huỳnh Hoàng Vê)   | 800      |
|            | - Đường Số 3 (tính từ cầu Sắt đến đê bao Ô Môn - Xà No)   | 800      |
|            | - Các đường còn lại: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10  | 400      |
|            | - Các nền góc của từng ngã tuyến đường: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10   | 460      |
| <b>b</b>   | <b>Các cụm Khu dân cư vượt lũ 2</b>   |          |
|            | - Đường A   | 400      |
|            | - Đường B   | 300      |
|            | - Đường C   | 400      |
|            | - Các đường còn lại: Gồm tuyến đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.  | 300      |
|            | - Các nền góc của từng ngã đường gồm: Đường A, B, C và các đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.  | 345      |

KIỂM GIẤM



| TT          | Tên đường  | Vị trí 1 |
|-------------|--|----------|
| <b>4.8</b>  | <b>Xã Vĩnh Phước B</b>   |          |
|             | - Từ giáp ranh thị trấn - UBND xã ( <i>cấp sông Cái Lớn</i> )                                  | 390      |
|             | - Từ UBND xã - Giáp lộ nhựa đi Vĩnh Thắng ( <i>cấp kênh Chủ Môn</i> )                          | 370      |
|             | - Từ nhà ông Huỳnh Văn Công - Trường Trung học cơ sở Vĩnh Phước B ( <i>Sóc Sâu</i> )           | 280      |
| <b>4.9</b>  | <b>Xã Vĩnh Phước A</b>   |          |
|             | - Tuyến đường từ bến đò Vĩnh Thắng - Kênh bao 2 ấp Phước Minh                                  | 385      |
|             | - Từ kênh bao 2 ấp Phước Minh - Bến đò kênh 5 (Ô Môi)  | 330      |
|             | - Từ cầu kênh Đòn Dong ấp Phước Minh - Bến đò Vĩnh Phước A qua Vĩnh Phước B                    | 330      |
| <b>4.10</b> | <b>Xã Định An</b>  |          |
|             | - Khu vực chợ cũ: từ lộ nhựa - cầu cặp nhà ông Danh ( <i>hai bên dãy phố</i> )                 | 1.540    |
|             | - Từ đầu cầu chợ mới theo trục lộ chợ - Cặp mé sông ( <i>nhà ông Tuấn</i> )                    | 1.320    |
|             | - Từ nhà bác sĩ Hùng - Nhà ông Khánh   | 1.100    |
|             | - Từ nhà ông Tư Sang - Dãy phố nhà ông Túc   | 1.100    |
|             | - Từ nhà bà Xuân (thợ may) - Hết dãy phố sau nhà ông Hạnh ( <i>Xã đội</i> )                    | 1.050    |
|             | - Từ nhà ông Lưu Thủy - Hết dãy phố nhà ông Mai bưu điện                                       | 1.050    |
|             | - Từ nhà bác sĩ Hùng - Nhà ông Đầu   | 660      |
|             | - Còn lại các tuyến trong chợ mới  | 660      |
|             | - Từ lộ nhựa - Hăng nước đá ông Thành  | 770      |
|             | - Quy hoạch Khu dân cư và chợ Định An  | 390      |
| a           | Tuyến Vĩnh Phú - Định An   |          |
|             | - Từ Quốc lộ 61 đến nhà ông Dương Trung Hiếu   | 770      |
|             | - Từ nhà ông Dương Trung Hiếu - Ngã tư kênh ông Xịu  | 390      |
|             | - Từ ngã tư kênh ông Xịu - Giáp ranh huyện Giồng Riềng   | 390      |
| b           | Tuyến đường đôi diện Quốc lộ 61 ( <i>phía đường đan xi măng bên kênh đôi diện Quốc lộ 61</i> ) |          |
|             | - Từ đầu cầu Rạch Tìa - Cầu Sóc Ven  | 770      |
|             | - Từ cống Huyện đội - Hết mốc quy hoạch trung tâm xã   | 550      |
| c           | Tuyến đôi diện Quốc lộ 61  |          |
|             | - Từ mốc quy hoạch trung tâm xã - Ngã ba lộ quẹo   | 700      |
| d           | Cụm dân cư vượt lũ   |          |
|             | - Đường A ( <i>từ nền A11 đến nền D14</i> )  | 800      |
|             | - Các nền góc đường A ( <i>từ nền A11 đến nền D14</i> )  | 920      |
|             | - Đường B ( <i>từ nền A1-H1 đến D7-E7</i> )  | 1.000    |
|             | - Các nền góc đường B ( <i>từ nền A1-H1 đến D7-E7</i> )  | 1.150    |
|             | - Đường Số 1 ( <i>từ nền A2-B15 đến nền H15-G20</i> )  | 800      |



| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
|    | - Các nền góc đường Số 1 (từ nền A2-B15 đến nền H15-G20)  | 920      |
|    | - Đường Số 2 (từ nền B12-C16 đến nền G19-F19), đường số 3 (từ nền C13-D16 đến nền F18-E19), đường số 4 (từ nền D13 đến nền E18)           | 700      |
|    | Các nền góc đường Số 2 (từ nền B12-C16 đến nền G19-F19), đường Số 3 (từ nền C13-D16 đến nền F18-E19), đường số 4 (từ nền D13 đến nền E18) | 805      |

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

*ĐVT: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT                              | Tên đường   | Vị trí 1 |
|---------------------------------|---|----------|
| 1                               | Nguyễn Văn Tư   |          |
|                                 | - Từ Trạm Bảo vệ thực vật - Cầu Vĩnh Phước (cũ)               | 1.400    |
|                                 | - Từ đầu cầu Vĩnh Phước - Giáp Thất cao đài (cấp sông cái)    | 700      |
|                                 | - Từ Thất cao đài - Giáp ranh xã Vĩnh Phước B                 | 490      |
|                                 | - Từ cầu Vĩnh Phước - Giáp kênh Mương Lộ                      | 490      |
| 2                               | Yết Kiêu (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Cầu Mương Lộ)                  | 910      |
| 3                               | Trịnh Vĩnh Phúc: từ Trịnh Vĩnh Phúc - Cầu Mương Lộ (cấp kênh) | 770      |
| 4                               | Nguyễn Hà (từ Viện Kiểm sát - Giáp Phòng Giáo dục)            | 770      |
| 5                               | Đường Số 5  |          |
|                                 | - Các lô 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15, 16, 17          | 980      |
| 6                               | Ngô Quyền   |          |
|                                 | - Từ đầu cầu chợ Gò Quao - Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn  | 1.400    |
|                                 | - Từ Trường Tiểu học thị trấn - Ngã năm                       | 700      |
|                                 | - Từ cầu Ngã năm - Giáp trường cấp II (cầu KH6 - 2 bên)       | 560      |
|                                 | - Hẻm 77 và Hẻm 83  | 490      |
| 7                               | Phan Bội Châu (Trường cấp II - Khu tái định cư)               | 630      |
| 8                               | Nhà công vụ - Giáp lộ nhựa (khu cán bộ)                       | 700      |
| 9                               | Hẻm bê tông rộng 2 mét (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Nguyễn Hà)       | 560      |
| 10                              | Bệnh viện - Ngã Năm (cấp mé sông)                             | 490      |
| 11                              | Hẻm Bê tông rộng 3 mét (từ đường 3/2 vào Khu tái định cư)     | 630      |
| 12                              | Đầu cầu Mương Lộ vào 700 mét (nhà ông Hai Sơn)                | 490      |
| 13                              | Đất nằm ngoài các tuyến đường và trung tâm thị trấn           | 420      |
| <b>Khu Trung tâm thương mại</b> |   |          |
| 1                               | Đường 3 tháng 2   |          |
|                                 | - Từ cầu chợ - Giáp Phan Bội Châu                             | 7.000    |
|                                 | - Từ giáp Phan Bội Châu - Cầu KH6 (hai bên)                   | 4.200    |
| 2                               | Ngô Quyền   |          |
|                                 | - Từ giáp Kim Đồng - Nền số 2 khu L2                          | 4.200    |

| TT                      | Tên đường  | Vị tí 1 |
|-------------------------|--|---------|
|                         | - Từ nền số 1 Khu L2 - Hai Bà Trưng                        | 5.600   |
|                         | - Từ Hai Bà Trưng (nền số 1 lô L3 - Giáp đường hẻm khu L9) | 7.000   |
|                         | - Từ Công viên A4 - Đường 3 tháng 2                        | 4.900   |
| 3                       | Kim Đồng (từ Trường Mầm Non - Nguyễn Hữu Cảnh)             | 3.500   |
| 4                       | Nguyễn Du (từ Ngô Quyền - Nguyễn Hữu Cảnh)                 | 2.100   |
| 5                       | Đặng Thùy Trâm (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)                    | 2.800   |
| 6                       | Âu Cơ (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)                             | 5.600   |
| 7                       | Hai Bà Trưng (từ Ngô Quyền - Đường 3 Tháng 2)              | 2.800   |
| 8                       | Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)           | 5.600   |
| 9                       | Tạ Quang Tỹ (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)               | 7.700   |
| 10                      | Nguyễn Văn Tiên (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)           | 7.700   |
| 11                      | Sơn Nam (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)                   | 5.600   |
| 12                      | Khu tái định cư  | 590     |
| <b>Khu bến xe khách</b> |  |         |
| 1                       | Hoàng Sa (từ đường 30/4 - Cổng sau bến xe)                 | 1.800   |
| 2                       | Trường Sa  |         |
|                         | - Từ đầu cầu Đình - Lý Tự Trọng                            | 1.800   |
|                         | - Từ Lý Tự Trọng - Bến đò                                  | 2.900   |
| 3                       | Nguyễn Thái Bình (hai bên)                                 | 1.800   |
| 4                       | Võ Thị Sáu (hai bên)                                       | 1.100   |
| 5                       | Nguyễn Thị Minh Khai (hai bên)                             | 1.100   |
| 6                       | Châu Văn Liêm (hai bên)                                    | 1.100   |
| 7                       | Lý Tự Trọng (hai bên)                                      | 1.100   |
| 8                       | Triệu Thị Trinh (từ Ngô Quyền - Công viên A2)              | 2.100   |

**PHỤ LỤC 09**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HÒN ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí  | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất rừng sản xuất |  |
|---|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|--|
| <b>I. Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)</b>                               |                       |                        |                         |                   |  |
| a) Khu 1: Từ cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến kênh cầu Vàm Răng               |                       |                        |                         |                   |  |
| 1   | 50                    | 44                     | 18                      | 12                |  |
| 2   | 40                    | 35                     | 15                      |                   |  |
| b) Khu 2: Từ cầu Vàm Răng đến kênh cầu Số 9                           |                       |                        |                         |                   |  |
| 1   | 50                    | 49                     | 21                      |                   |  |
| 2   | 43                    | 41                     | 19                      |                   |  |
| c) Khu 3: Từ kênh cầu Số 9 đến kênh cầu Linh Huỳnh                    |                       |                        |                         |                   |  |
| 1   | 40                    | 30                     | 30                      |                   |  |
| 2   | 36                    | 26                     | 26                      |                   |  |
| d) Khu 4: Từ kênh cầu Linh Huỳnh đến kênh cầu Vàm Rây                 |                       |                        |                         |                   |  |
| 1   | 40                    | 30                     | 30                      |                   |  |
| 2   | 36                    | 26                     | 26                      |                   |  |
| e) Khu 5: Từ kênh cầu Vàm Rây đến kênh cầu T5 (giáp Kiên Lương)       |                       |                        |                         |                   |  |
| 1   | 26                    | 20                     | 17                      |                   |  |
| 2   | 22                    | 17                     | 13                      |                   |  |
| <b>II. Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)</b>                    |                       |                        |                         |                   |  |
| a) Khu 1: Từ cầu số 2, xã Mỹ Lâm đến kênh Ba Thê (Sóc Xoài)           |                       |                        |                         |                   |  |
| 1   | 46                    | 35                     | 15                      |                   |  |
| 2   | 40                    | 31                     | 13                      |                   |  |
| b) Khu 2: Từ kênh Ba Thê - Sóc Xoài đến kênh Tri Tôn                  |                       |                        |                         |                   |  |
| 1   | 42                    | 33                     | 15                      |                   |  |
| 2   | 33                    | 29                     | 13                      |                   |  |
| c) Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương) |                       |                        |                         |                   |  |
| 1   | 33                    | 25                     | 15                      |                   |  |
| 2   | 26                    | 22                     | 13                      |                   |  |

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Đối với tất cả các thửa đất tiếp giáp với bờ kênh (rạch) có bề rộng từ 8 mét trở lên; lề đường, lề lộ.
- Vị trí 2: Đối với tất cả các thửa còn lại không thuộc vị trí 1.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn****a. Áp dụng chung**ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 275       | 220       | 165       |
| 2      | 138       | 110       | 88        |
| 3      | 88        | 77        | 75        |

**b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 1  | Quốc lộ 80  |          |
|    | - Từ cầu Số 2 - Giáp ranh Trường Mỹ Lâm 3   | 3.780    |
|    | - Từ ranh Trường Mỹ Lâm 3 - Trường Mỹ Lâm 1   | 3.080    |
|    | - Từ Trường Mỹ Lâm 1 - Cầu Số 3   | 2.100    |
|    | - Từ cầu Số 3 - Cầu Tà Manh (trừ các khu chợ)   | 1.400    |
|    | - Từ cầu Số 5 - Cầu Số 9 (trừ các khu chợ)  | 1.190    |
|    | - Từ hết ranh thị trấn Hòn Đất - Cầu 283  | 1.200    |
|    | - Từ cầu 283 - Cầu 286  | 980      |
|    | - Từ cầu 286 - Giáp cụm dân cư Bình Sơn   | 840      |
|    | - Từ cụm dân cư Bình Sơn - Cầu Vàm Rầy (Bình Sơn)   | 2.100    |
|    | - Từ cầu Vàm Rầy - Ranh 02 xã Bình Sơn và Bình Giang  | 1.680    |
|    | - Từ ranh 02 xã Bình Sơn và Bình Giang đến cầu T6 (cách 500 mét về phía Rạch Giá)           | 1.680    |
|    | - Từ cầu T6 về phía Rạch Giá 500 mét - Nhà thờ Bình Giang                                   | 1.820    |
|    | - Nhà thờ Bình Giang - Kênh T5 giáp ranh huyện Kiên Lương                                   | 840      |
| 2  | Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn   | 1.500    |
| 3  | Từ ranh thị trấn Hòn Đất - Đầu kênh K9 Linh Huỳnh   | 1.000    |
| 4  | Từ đầu kênh K9 Linh Huỳnh - Cống Linh Huỳnh   | 1.300    |
| 5  | Từ cống Linh Huỳnh ra biển  | 1.500    |
| 6  | Từ cống Linh Huỳnh - Chùa Linh Huỳnh  | 1.300    |
| 7  | Từ cầu Mương Lộ - Kênh 11 (đê bao)  | 650      |
| 8  | Từ UBND xã Thổ Sơn - Mộ Chị Sứ  | 1.200    |
| 9  | Từ Mộ Chị Sứ - Cống Vạn Thanh   | 1.000    |
| 10 | Từ cống Vạn Thanh - Cống Hòn Quéo (đường đê)  | 800      |
| 11 | Từ cống Hòn Quéo - Cống Tà Lức  | 990      |
| 12 | Từ cống Tà Lức - Chùa Linh Huỳnh  | 1.200    |
| 13 | Từ cống Vạn Thanh - Cầu Rạch Phóc   | 400      |
| 14 | Từ mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất - Bãi Tra đến ngã ba chùa                               | 600      |
| 15 | Từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Kiên Giang vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến ngã ba lộ mới | 900      |
| 16 | Bờ Tây kênh Linh Huỳnh chạy ra biển (lộ đạn)  |          |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
|    | - Bờ Tây kênh Linh Huỳnh (cống Linh Huỳnh - Đập Liên Hoàng)   | 700      |
|    | - Bờ Tây kênh Linh Huỳnh (cống Linh Huỳnh - Ranh thị trấn)  | 600      |
| 17 | Đường bờ Tây kênh 9 (từ cầu Kênh 9 - Cầu Vạn Thanh)   | 400      |
| 18 | Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên  |          |
|    | - Từ cầu số 2 - Kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm)   | 330      |
|    | - Từ kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm) đến kênh Quảng Thống                                       | 385      |
|    | - Từ kênh Quảng Thống - Kênh Sóc Xoài - Ba Thê  | 1.100    |
|    | - Từ kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5)  | 385      |
|    | - Từ rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5) - Ngang cầu Số 9  | 330      |
|    | - Từ ngang cầu Số 9 - Ranh Trường cấp 3   | 605      |
|    | - Từ ranh Trường cấp 3 - Ngã ba Đầu doi   | 880      |
|    | - Từ ngã ba Đầu doi - Ranh Thánh thất Cao Đài   | 330      |
| 19 | Từ ngã ba đầu doi - Giáp ranh xã Nam Thái Sơn (bờ Tây kênh Nam Thái Sơn)                              | 330      |
| 20 | Chợ cầu Số 3  | 1.650    |
| 21 | Chợ cầu Số 5  | 1.540    |
| 22 | Chợ Linh Huỳnh  | 1.430    |
| 23 | Chợ Đập Đá  | 660      |
| 24 | Chợ Kiên Hào  | 660      |
| 25 | Chợ cụm dân cư xã Nam Thái Sơn  | 660      |
| 26 | Đường bờ Nam kênh Sóc Suông: Từ kênh Tà Hem - Chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)                         | 440      |
| 27 | Đường bờ Nam kênh Sóc Suông: Từ Chùa Bửu Sơn - kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4) thị trấn Sóc Sơn           | 550      |
| 28 | Đường Tà Lúa: Từ kênh Sóc Suông - cầu Kênh cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4) | 550      |
| 29 | Đường Tà Lúa: Từ cầu kênh cũ - Rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)  | 440      |
| 30 | Từ kênh Sóc đến đầu kênh cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh Số 4)                    | 550      |
| 31 | Từ kênh cũ - Rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh Số 4)                     | 440      |
| 32 | Đường cống số 7 (từ cầu Kiên Bình - Rạch Phóc Thổ Sơn)  | 605      |
| 33 | Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) - Rạch Giáo Phó   | 495      |
| 34 | Từ Chợ Tròn - Cầu kênh Sóc (Sơn Kiên)   | 330      |
| 35 | Từ ngã ba Mương kinh - Đê biển  | 495      |
| 36 | Từ cầu Vàm Răng (bờ Tây) - Ngã tư Kênh Mới  | 495      |
| 37 | Từ ngã tư kênh mới - Cầu Giàn Gừa   | 495      |
| 38 | Từ ranh Khu thương mại thị trấn Hòn Đất - Kênh 1 thị trấn Hòn Đất (bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)     | 770      |
| 39 | Từ kênh 1 - Kênh 2 (bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)  | 385      |

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 40 | Từ ranh thị trấn Hòn Đất - Cầu Hòn Sóc ( <i>Thổ Sơn</i> )  | 1.430    |
| 41 | Từ cầu Linh Huỳnh - Giáp ranh xã Linh Huỳnh  | 880      |
| 42 | Từ cầu Hòn Sóc - Cầu Mương Lộ  | 1.100    |
| 43 | Kênh 11 ( <i>đê bao</i> )- Trường Phan Thị Ràng  | 1.100    |
| 44 | Từ Trường Phan Thị Ràng - UBND xã Thổ Sơn  | 1.320    |
| 45 | Từ UBND xã Thổ Sơn - Cống Hòn Quéo   | 1.100    |
| 46 | Từ cống Hòn Quéo - Chùa Hòn Quéo   | 990      |
| 47 | Từ chợ Hòn Me - Ngã ba Đài Truyền hình   | 1.210    |
| 48 | Từ ngã ba Đài truyền hình - Đường Ô Tư Cang  | 605      |
| 49 | Từ cầu Vàm Rầy ra biển ( <i>bờ Tây</i> )   | 440      |
| 50 | Từ cầu vượt Tám Ngàn - Giáp tỉnh An Giang  | 660      |
| 51 | Đường Mỹ Hiệp Sơn  |          |
|    | - Từ bến đò Sóc Xoài cũ đến kênh ranh Sóc Sơn - Mỹ Thuận   | 880      |
|    | - Từ kênh ranh Sóc Sơn - Mỹ Thuận đến kênh Chủ Kiều  | 660      |
|    | - Từ kênh Chủ Kiều - Kênh 9  | 1.650    |
|    | - Từ kênh 9 - Giáp ranh tỉnh An Giang  | 660      |
| 52 | Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê  | 330      |
| 53 | Đường Kiên Hào ( <i>từ cầu Số 3 - Giáp ranh tỉnh An Giang</i> )  | 484      |
| 54 | Đường Nam Thái Sơn ( <i>lộ đản cũ</i> )  |          |
|    | - Từ ngã ba đầu doi - Giáp ranh xã Nam Thái Sơn  | 660      |
|    | - Từ ranh thị trấn - Kênh 7  | 495      |
|    | - Từ kênh 7 - Kênh 10  | 550      |
|    | - Từ kênh 10 - Giáp ranh tỉnh An Giang   | 495      |
| 55 | Đường kênh 14 ( <i>Mỹ Thái - Mỹ Hiệp Sơn</i> )   | 275      |
| 56 | Đường Mỹ Thái ( <i>từ vàm Mỹ Thái - Giáp ranh tỉnh An Giang</i> )  | 396      |
| 57 | Hai bên đường kênh Tân Điền ( <i>từ giáp ranh phường Vĩnh Quang, TP.Rạch Giá - Giáp ranh thị trấn Sóc Sơn</i> )        | 352      |
| 58 | Hai bên đường đê quốc phòng ( <i>từ giáp ranh phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá - Giáp ranh thị trấn Sóc Sơn</i> ) | 1.000    |
| 59 | Đường bờ đông Rạch Phóc ( <i>Đường Tỉnh 969B - Cống rạch Phóc</i> )  | 490      |
| 60 | Hai bên đường ngã 5 Mương Kinh - Ngã 3 Giàn Gừa  | 500      |
| 61 | Đường bờ Nam công Vàm Răng - Cống Vàm Răng 2   | 500      |
| 62 | Hai bên đê biển cũ ( <i>cống Vàm Răng 2 - Rạch Phóc</i> )  | 490      |
| 63 | Hai bên đường đê quốc phòng ( <i>cống Vàm Răng 2 - Rạch Phóc</i> )   | 800      |
| 64 | Đường bờ Tây ấp Hưng Giang ( <i>Quốc lộ 80 - Kênh cũ Tân Điền</i> )  | 700      |
| 65 | Đường kênh Thần Nông ( <i>bờ Đông, bờ Tây</i> )  | 600      |
| 66 | Đường cống Chín Bài ( <i>ấp Tân Điền</i> )   | 600      |
| 67 | Đường cống Thầy Xếp ấp Tân Hưng ( <i>bờ Đông, bờ Tây</i> )   | 700      |
| 68 | Hai bên đường cầu Số 3 ( <i>ấp Tân Hưng, ấp Mỹ Hưng</i> )  | 700      |
| 69 | Đường bờ tre ấp Mỹ Hưng ( <i>Quốc lộ 80 - Kênh cũ Tân Điền</i> )   | 600      |
| 70 | Đường nghĩa địa ấp Mỹ Hưng ( <i>Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền</i> )  | 400      |
| 71 | Đường bờ Đông cống Tà Mạnh ( <i>Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền</i> )  | 400      |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 72 | Đường kênh Ngã Cái áp Mỹ Trung  | 200      |
| 73 | Đường kênh Ông Kiêm (bờ Đông, bờ Tây)   | 300      |
| 74 | Đường bờ đông kênh Kiên Hào   | 350      |
| 75 | Đường Trường Phật Quang (Quốc 80 - Kênh cũ Tân Điền)                                    | 350      |
| 76 | Đường bờ Tây kênh 9 (bãi lầy)   | 600      |
| 77 | Từ ranh kênh 2 thị trấn Hòn Đất - Kênh vòng núi Hòn Sóc (bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc) | 700      |
|    | <b>Các tuyến dân cư</b>   |          |
| 78 | Tuyến dân cư Bình Giang 1   | 218      |
| 79 | Tuyến dân cư Bình Giang 2   | 150      |
| 80 | Tuyến dân cư T5 (phía trên nước)  | 150      |
| 81 | Tuyến dân cư T5 (phía dưới nước)  | 175      |
| 82 | Tuyến dân cư T6   | 175      |
| 83 | Tuyến dân cư kênh 9 - Vạn Thanh   | 170      |

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 1  | Quốc Lộ 80   |          |
|    | - Từ cầu số 9 - Bệnh viện  | 2.520    |
|    | - Từ Bệnh viện - Trường cấp 3 (thị trấn Hòn Đất)   | 6.440    |
|    | - Từ Trường cấp 3 - Cầu Hòn (thị trấn Hòn Đất)   | 8.400    |
|    | - Từ cầu Hòn - Bến xe (thị trấn Hòn Đất)   | 9.100    |
|    | - Từ Bến xe - Thánh thất Cao Đài   | 7.280    |
|    | - Từ Thánh thất Cao Đài - Cầu Linh Huỳnh   | 2.380    |
|    | - Từ cầu Linh Huỳnh - Hết ranh thị trấn Hòn Đất  | 1.204    |
|    | - Từ Cầu Tà Manh - Cầu Tà Hém (thị trấn Sóc Sơn)   | 3.500    |
|    | - Từ Cầu Tà Hém - Hết ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ (khu phố Thành Công) | 5.600    |
|    | - Từ ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ - Cầu số 4 (khu phố Thị Tứ)           | 6.300    |
|    | Từ cầu số 4 - Cầu số 5 (khu Sơn Tiến)  | 4.900    |
| 2  | Từ cầu Hòn - Kênh 1 Hòn Sóc (thị trấn Hòn Đất)   | 2.940    |
| 3  | Từ cầu kênh 1 Đường Hòn (thị trấn Hòn Đất) - Ranh xã Thổ Sơn                                   | 1.540    |
| 4  | Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất  |          |
|    | - Đường loại I   | 4.480    |
|    | - Đường loại II  | 2.800    |
|    | - Đường loại III   | 1.820    |
|    | - Đường loại IV  | 1.400    |
|    | - Đường loại V   | 1.260    |
|    | - Đường khu tái định cư  | 1.050    |
| 5  | Khu tái định cư Linh Huỳnh   | Theo giá |
| 6  | Chợ và Khu dân cư thị trấn Sóc Sơn   | dự án    |



## PHỤ LỤC 10

## BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN KIÊN HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất nông nghiệp

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Khu vực   | Vị trí 1 |
|------------|---|----------|
| <b>I</b>   | <b>Khu vực xã Hòn Tre</b>   |          |
| 1          | Theo tuyến lộ quanh đảo (cặp mé biển và giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ), lộ ngang đảo (giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi Hòn Tre (ấp 1) | 150      |
| 2          | Các khu vực còn lại   | 105      |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực xã Lại Sơn</b>   |          |
| 1          | Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến hết Km0 lộ quanh đảo (Thất cao dài), tính từ đường quanh đảo đi xuống đến giáp trục lộ cũ và đường quanh đảo đi lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ                                     | 150      |
| 2          | Từ hết Km0 đường quanh đảo (Thất cao dài) đến hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo đường quanh đảo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ  | 120      |
| 3          | Từ ấp Bãi Bắc từ nhà ông Trần Văn Châm đến hết đất ông Trần Văn Tạo theo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ  | 210      |
| 4          | Khu vực đường kè bờ ấp Bãi Nhà A đến ấp Bãi Nhà B (từ nhà ông Hàng Minh Đo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lĩnh) tính từ mé biển đến giáp trục lộ cũ   | 230      |
| 5          | Từ hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo trục lộ quanh đảo đến ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) theo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ   | 100      |
| 6          | Từ ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) theo đường quanh đảo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ   | 150      |
| 7          | Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên tuế: Giới hạn từ ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến nhà máy nước đá trở về mé biển  | 150      |
| 8          | Khu vực đường ngang đảo giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ.   | 75       |
| 9          | Các khu vực còn lại   | 60       |
| <b>III</b> | <b>Khu vực xã An Sơn</b>  |          |
| 1          | Bãi Ngự   | 150      |

| TT        | Khu vực                                   | Vị trí 1 |
|-----------|---|----------|
| 2         | Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên  | 100      |
| 3         | Bãi Cây Mến, Bãi Chệt - Hết Bãi Cỏ Nhỏ    | 120      |
| 4         | Bãi Đất Đỏ                                | 105      |
| 5         | Ba Hòn Nồm                                | 100      |
| 6         | Hòn Ông                                   | 100      |
| 7         | Các khu vực còn lại của trục lộ quanh đảo | 100      |
| 8         | Các khu vực còn lại của các đảo           | 45       |
| <b>IV</b> | <b>Khu vực xã Nam Du</b>                  |          |
| 1         | Hòn Ngang, Hòn Mấu                        | 125      |
| 2         | Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu                       | 100      |
| 3         | Các khu vực còn lại của các đảo           | 45       |

**Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----------|---|----------|
| <b>I</b> | <b>Khu vực xã Lại Sơn</b>   |          |
| 1        | Đường trung tâm xã (từ áp Bãi Nhà A - Giáp áp Thiên Tuế)  |          |
|          | - Từ cầu ông Cui - Hết nhà ông Hàng Minh Đo (cách Thát cao dài 200 mét)   | 990      |
|          | - Từ cầu ông Cui - Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) theo trục lộ cũ   | 1.500    |
| 2        | Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế (áp Thiên Tuế)  | 900      |
| 3        | Đường quanh đảo   |          |
|          | - Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) - Ngã ba áp Thiên Tuế (dinh ông Nam Hải) theo trục lộ quanh đảo                   | 375      |
|          | - Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) - Hết Km0 lộ quanh đảo (thát cao dài), theo trục lộ quanh đảo                     | 450      |
|          | - Từ hết Km0 lộ quanh đảo (thát cao dài) - Hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Châm), theo trục lộ quanh đảo | 375      |
|          | - Từ hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Châm) - Hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo lộ quanh đảo        | 525      |
|          | - Từ hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc) - Ngã ba áp Thiên Tuế (Dinh ông Nam Hải)  | 300      |
| 4        | Khu vực Bãi Bộ - Bãi Bắc (từ hết đất ông Võ Minh Hoàng - Hết ranh đất ông Trần Văn Tạo) theo đường lộ cũ                        | 825      |
| 5        | Đường cầu tàu Bãi Nhà (bỏ từ lộ cũ cách lên 30 mét lấy đến cách ngã ba lộ quanh đảo 30 mét)                                     | 1.350    |
| 6        | Riêng áp Bãi Bắc từ nhà ông Trần Văn Châm - Hết đất ông Trần Văn Tạo theo đường kè bờ cập mé biển                               | 2.000    |
| 7        | Riêng áp Bãi Nhà A từ nhà ông Hoàng Minh Đo - Hết đất ông Nguyễn Văn Lĩnh theo đường kè bờ cập mé biển                          | 2.500    |
| 8        | Khu vực đường ngang đảo   | 400      |

| TT         | Tên đường   | Vị trí 1 |
|------------|---|----------|
| <b>II</b>  | <b>Khu vực xã An Sơn</b>  |          |
| 1          | Khu vực Trung tâm xã (từ Bia tưởng niệm đi theo trục lộ - Hết nhà tập thể Trạm Ra Đa 600 và từ ngã ba Huỳnh Hoa - Hết ranh đất Trung tâm thương mại xã)         | 1.300    |
| 2          | Từ hết ranh đất Trung tâm thương mại xã - Hết Bãi Cỏ lớn (giáp nhà nghỉ Cao Thái)   | 1.000    |
| 3          | Từ Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Cao Thái) - Hết Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Khang Vy)  | 800      |
| 4          | Từ hết nhà tập thể Trạm ra đa 600 - Hết ngã ba qua Bãi Ngự (đốc Tư Lèo)   | 500      |
| 5          | Khu vực Bãi Ngự và khu vực đường quanh đảo áp Bãi Ngự   | 800      |
| 6          | Khu vực Bãi Đất Đỏ  | 600      |
| 7          | Khu vực Bãi Cây Mến, Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên   | 400      |
| 8          | Đường quanh đảo: Từ ngã 3 đốc Bãi Trệt (sau nhà Sa Liêm) - Hết nhà nghỉ Khang Vy  | 600      |
| 9          | Đường quanh đảo: Từ hết nhà nghỉ Khang Vy - Hết mũi Hai Hùng (hết Humiso)   | 500      |
| 10         | Các khu vực giáp trục lộ quanh đảo còn lại  | 300      |
| 11         | Các khu vực còn lại   | 200      |
| <b>III</b> | <b>Khu vực xã Nam Du</b>  |          |
| 1          | Theo tuyến đường giao thông nông thôn Hòn Ngang   |          |
|            | - Từ Bưu điện xã - Mũi cá phân; từ Mũi cá phân - UBND xã; từ UBND xã - Trụ sở công an cũ  | 1.100    |
|            | - Khu vực trung tâm chợ: (từ Bưu điện - Nhà bà Trần Thị Hồng)   | 1.500    |
| 2          | Từ giáp Bưu điện xã - Hết Trường Trung học cơ sở An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) và từ hết Trụ sở ấp An Phú - Hết cổng miếu Bà Chúa Sứ (nhà ông Nguyễn Thế Sang) |          |
|            | - Đoạn từ Bưu điện - Nhà ông Nguyễn Phước Lai   | 1.500    |
|            | - Đoạn đường ngang đảo (từ nhà Huỳnh Thanh Tùng - Nhà ông Vũ Duy Dần  | 1.500    |
|            | - Đoạn từ ông Đặng Hữu Thế - Nhà bà Thái Thị Kim  | 1.500    |
|            | - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phước Lai - Nhà ông Võ Văn Lại   | 1.050    |
| 3          | Từ hết cổng miếu Bà Chúa Xứ (giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang) - Cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền)  |          |
|            | - Từ Vũ Duy Dần - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)   | 1.050    |
|            | - Từ nhà bà Trần Thị Hồng - Nhà ông Nguyễn Thế Sang   | 1.050    |
|            | - Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Nhà bà Trần Lệ Hồng  | 1.050    |
|            | - Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Miếu Bà Hòn Ngang  | 1.050    |
| 4          | Theo tuyến đường dọc lộ quanh đảo   |          |
|            | - Từ nhà ông Nguyễn Minh Văn - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)  | 1.050    |
|            | - Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá) - Nhà bà Trần  | 1.050    |



| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
|    | <i>Thị Minh</i>  |          |
| 5  | Khu vực còn lại của Hòn Ngang  | 980      |
| 6  | Khu vực Hòn Mấu  |          |
|    | - Khu vực mũi chuối (từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Hết Mũi chuối)    | 1.500    |
|    | - Từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam)    | 1.050    |
|    | - Từ nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam) - Hết Miếu Bà                 | 1.050    |
|    | - Từ nhà bà Nguyễn Thị Nương theo lộ nông thôn Bãi Bắc - Hết Bãi Bắc | 1.050    |
|    | - Khu vực còn lại áp Hòn Mấu   | 600      |
| 7  | Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập  | 300      |
| 8  | Các khu vực còn lại  | 150      |

**Bảng 3. Giá đất ở xã Hòn Tre**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường - khu vực   | Vị trí 1 |
|----------|---|----------|
| <b>1</b> | <b>Đường trục chính</b>   |          |
|          | - Từ Km0 - Hết nhà khách Huyện ủy   | 1.500    |
|          | - Từ hết hà khách Huyện ủy - Hết ngã ba Huyện đoàn                                | 1.900    |
|          | - Từ hết ngã ba Huyện đoàn - Hết Suối Lớn - Trung tâm y tế                        | 1.700    |
|          | - Từ Suối Lớn - Trung tâm y tế đến hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo)         | 1.300    |
| <b>2</b> | <b>Đường quanh đảo</b>  |          |
|          | - Từ hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo) - Hết đuôi Hà Bá Km7                  | 1.000    |
|          | - Từ hết đuôi Hà Bá Km7 - Giáp Khu du lịch sinh thái Bãi Chén                     | 800      |
|          | - Từ Khu du lịch sinh thái Bãi Chén - Km0 đường quanh đảo                         | 1.200    |
| <b>3</b> | <b>Đường ngang đảo</b>  |          |
|          | - Từ Huyện đoàn (cách trục đường chính lên 30 mét) - Ngã ba Động Dừa              | 1.200    |
|          | - Từ ngã ba Động Dừa - Hết ngã ba Bãi Chén  | 1.000    |
| <b>4</b> | <b>Đường giao thông nông thôn</b>   |          |
|          | - Hẻm 72 áp I: từ nhà ông Võ Thanh Nhân - Giáp đường quanh đảo (Phòng Giáo dục)   | 500      |
|          | - Đường giao thông nông thôn áp II: Từ Tịnh xá Phụng Hoàng - Giáp Trung tâm y tế) | 400      |
|          | - Đường giao thông nông thôn áp I: Từ nhà ông Trần Hoài Vũ - Hết tuyến            | 450      |

**PHỤ LỤC 11**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN KIÊN LƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Rừng sản xuất |
|--------|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------|
| 1      | 26                    | 24                     | 22                      | 17            |
| 2      | 22                    | 20                     | 17                      |               |

\* Vị trí xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất); lộ giao thông có bề rộng hơn hoặc bằng 3 mét.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại không thuộc vị trí 1.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 300       | 200       | 100       |
| 2      | 200       | 100       | 55        |
| 3      | 100       | 50        | 44        |

**b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 1  | Quốc lộ 80: Từ giáp ranh huyện Hòn Đất - Giáp ranh thị trấn Kiên Lương (cổng Ba Cu) | 700      |
| 2  | Từ mũi Ông Cọp - Giáp ranh thị trấn Kiên Lương                                      | 700      |
| 3  | Đường vào Núi Mây (từ vị trí 3 của Quốc lộ 80 - Hết đường Núi Mây)                  | 300      |
| 4  | Từ ngã tư Hòn Heo - Ngã ba Cờ Trắng   | 350      |
| 5  | Từ ngã tư Hòn Heo - Chùa Vạn Hòa  | 420      |
| 6  | Đoạn từ ngã ba Chùa Bãi Ốt - Mũi Dừa  | 280      |
| 7  | Đường Tỉnh 971  |          |
|    | - Từ ranh Khu đô thị Ba Hòn - Cổng Ba Tài   | 1.100    |
|    | - Từ cổng Ba Tài - Cổng Lung Lớn 2  | 1.650    |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
|    | - Từ cổng Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang  | 2.200    |
| 8  | Đường vào hồ nước ngọt áp Ba Trại   |          |
|    | - Từ cuối vị trí 3 của đường Tỉnh 971 vào 200 mét   | 550      |
|    | - Đoạn còn lại đến hết đường  | 300      |
| 9  | Khu vực hồ bơi Khu du lịch Hòn Phụ Tử   |          |
|    | - Từ cuối vị trí 3 của đường Tỉnh 971 vào 200 mét   | 550      |
|    | - Tuyến còn lại   | 300      |
| 10 | Khu tái định cư Chùa Hang áp Hòn Trẹm - Bình An   | 550      |
| 11 | Đường Rạch Đùng đi Hồ Bùn, Hòn Trẹm, Song Chinh   |          |
|    | - Từ ngã ba Hòn Trẹm - Ngã ba Rạch Đùng   | 550      |
|    | - Từ ngã ba Rạch Đùng - Cổng Tám Thước (bao gồm đường đê quốc phòng phía sau)   | 440      |
|    | - Từ cổng Tám Thước - Cổng Lung Lớn 1   | 330      |
| 12 | Đường Hòn Chông - Rạch Đùng   | 550      |
| 13 | Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ đường Tỉnh 971 vào 700 mét)  | 300      |
| 14 | Đường vào núi Sơn Trà (từ đường Tỉnh 971 vào 700 mét)   | 400      |
| 15 | Khu dân cư Nhà máy xi măng Hà Tiên Kiên Giang (xã Bình An) tính toàn khu  | 330      |
| 16 | Đường Hòa Điền  |          |
|    | - Từ đầu kênh xáng Kiên Lương - Cổng ông Thương   | 500      |
|    | - Từ cổng ông Thương - Ranh xã Thuận Yên, TP. Hà Tiên   | 400      |
| 17 | Đường quanh xã đảo Sơn Hải  |          |
|    | - Từ UBND xã đi về hướng Bắc - Hết ranh nhà ông Đỗ Văn Voi và đến tìm đường nhánh 2 mặt nam Hòn Heo (tìm ngã ba) và lộ chính Trường Trung học cơ sở Sơn Hải | 300      |
|    | - Từ ranh nhà ông Đỗ Văn Voi đi vòng mũi Bắc - Tìm đường nhánh 2 mặt Nam Hòn Heo (tìm ngã ba) và hai đường nhánh hướng Bắc Hòn Heo                          | 300      |
|    | - Từ UBND xã đi về hướng Nam - Hết ranh Miếu Bà và hết ranh nhà ông Phạm Văn Dung   | 300      |
|    | - Từ ranh Miếu Bà đi vòng mũi Nam - Ranh nhà ông Phạm Văn Dung và đường nhánh hướng Nam Hòn Heo   | 300      |
|    | - Lộ Hòn Ngang  | 300      |
| 18 | Đường quanh xã đảo Hòn Nghệ   |          |
|    | - Từ UBND xã về hướng Mũi Nôm - Hết nhà ông Trần Văn Khánh.   | 400      |
|    | - Từ nhà ông Trần Văn Khánh về hướng Hòn Khô - Giữa dốc ranh áp Bãi Chướng  | 250      |
|    | - Từ UBND xã về hướng Bãi Nam đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lan   | 400      |
|    | - Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan về hướng Hòn Khô - Giữa dốc ranh áp Bãi Nam  | 350      |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1       |
|----|---|----------------|
| 19 | Đất ở tuyến dân cư kinh Cái Tre   |                |
|    | - Từ đầu đường Quốc lộ 80 - Kênh TĐ1  | 500            |
|    | - Từ TĐ1 - TĐ3  | 400            |
|    | - Từ TĐ3 - Lung lớn 2   | 400            |
| 20 | Cụm dân cư vượt lũ Kiên Bình  | Theo giá dự án |
| 21 | Cụm dân cư vượt lũ Hòa Điền   | Theo giá dự án |
| 22 | Khu dân cư chợ Bình An  | 2.057          |
| 23 | Đoạn từ hết ranh địa giới hành chính thị trấn Kiên Lương đến đường Rạch Đùng - Song Chính | 500            |
| 24 | Khu dân cư cống Ba Tài xã Bình An   | Theo giá dự án |
| 25 | Đường Kênh Nông Trường  | 300            |
| 26 | Đường bê tông Kênh T3 - Kênh 13 (đoạn từ bến đò đầu xáng đến giáp ranh xã Phú Mỹ)         | 300            |
| 27 | Đường vòng quanh núi Sơn Trà - Núi Mây  | 300            |
| 28 | Đường bê tông (đoạn từ cuối đường Núi Mây - Hết đường kênh Xóm Mới xã Hòa Điền)           | 300            |
| 29 | Đường kênh Lung Lớn I   | 400            |
| 30 | Đường kênh Lung Lớn II  | 300            |
| 31 | Đường kênh T3 (từ đầu xáng - Giáp ranh xã Vĩnh Phú)                                       | 300            |
| 32 | Đường T4  | 300            |
| 33 | Đường T5  | 300            |
| 34 | Đường kênh Lầu Mắm  | 300            |
| 35 | Đường kênh 15 (đoạn T3-T4)  | 300            |
| 36 | Đường kênh Thời Trang   | 300            |

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 1  | Quốc lộ 80   |          |
|    | - Từ giáp ranh xã Kiên Bình (cống Ba Cu) - Cầu Cống Tre      | 2.000    |
|    | - Từ cầu Cống Tre - Đường Đông Hồ                            | 3.000    |
|    | - Từ ngã ba đường Đông Hồ - Bưu điện Kiên Lương              | 5.320    |
|    | - Từ Bưu điện Kiên Lương - Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Ba Hòn) | 3.000    |
|    | - Từ Trần Hưng Đạo - Cầu Ba Hòn                              | 5.320    |
|    | - Từ cầu Ba Hòn - Giáp ranh xã Dương Hòa                     | 2.000    |
| 2  | Đường vào Xí nghiệp bột cá và Quốc lộ 80 (cũ)                | 840      |
| 3  | Đường Tỉnh 971   |          |
|    | - Từ Quốc lộ 80 - Ranh quy hoạch Ba Hòn                      | 2.500    |

| TT | Tên đường  | Vị trí 1       |
|----|--|----------------|
|    | - Từ ranh quy hoạch Ba Hòn - Giáp ranh xã Bình An          | 1.500          |
| 4  | Trung tâm chợ Tròn (đường vòng quanh Chợ Tròn)             | 2.500          |
| 5  | Chu Văn An (Trần Quang Diệu cũ)                            | 5.320          |
| 6  | Nguyễn Du (Lê Hoàn cũ)                                     | 2.800          |
| 7  | Triệu Thị Trinh (Phan Đình Phùng cũ)                       | 1.400          |
| 8  | Mạc Cửu  |                |
|    | - Từ Lê Quý Đôn - Đông Hồ                                  | 3.878          |
|    | - Từ Đông Hồ - Đồng Khởi                                   | 2.500          |
| 9  | Huyền Trân Công Chúa                                       | 2.000          |
| 10 | Phạm Ngọc Thảo (Bà Chúa Xứ cũ)                             | 1.120          |
| 11 | Âu Cơ (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)                             | 1.120          |
| 12 | Đồng Khởi  | 2.500          |
| 13 | Nguyễn Hoàng (từ Quốc lộ 80 - Nguyễn Khuyến)               |                |
|    | - Từ Quốc lộ 80 - Trung tâm Bồi dưỡng chính trị            | 1.400          |
| 14 | Tô Châu (Đông Hồ - Đồng Khởi)                              | 1.120          |
| 15 | Mạc Thiên Tích   |                |
|    | - Từ Đồng Khởi - Đông Hồ                                   | 2.850          |
|    | - Từ Đông Hồ - Lê Quý Đôn                                  | 4.000          |
| 16 | Hoàng Việt (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)                   | 980            |
| 17 | Nguyễn Phúc Chu (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)                   | 980            |
| 18 | Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)                | 980            |
| 19 | Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều - Đông Hồ)           | 980            |
| 20 | Âu Lạc   | 1.400          |
| 21 | Đông Hồ  | 1.400          |
| 22 | Trương Công Định   | 1.500          |
| 23 | Hồ Xuân Hương  | 1.120          |
| 24 | Lương Định Của   | 980            |
| 25 | Vũ Thế Dinh  | 980            |
| 26 | Phan Thị Ràng (từ Lê Quý Đôn - Trương Công Định)           | 1.120          |
| 27 | Cao Thắng  | 1.120          |
| 28 | Võ Trường Toản (từ Quốc lộ 80 - Mạc Cửu)                   | 1.120          |
| 29 | Lê Quý Đôn   | 1.500          |
| 30 | Các đường còn lại trong thị trấn Kiên Lương                | 980            |
| 31 | Khu dân cư cán bộ công nhân viên Công ty xây dựng 10       |                |
|    | - Các lô góc   | 2.450          |
|    | - Các lô còn lại   | 1.960          |
| 32 | Khu dân cư Nam Ba Hòn                                      | Theo giá dự án |
| 33 | Khu tái định cư cảng cá Ba Hòn                             |                |
|    | - Từ cuối vị trí 2 - Trần Hưng Đạo đi thẳng đến cuối đường | 1.000          |





| TT | Tên đường  | Vị trí I |
|----|--|----------|
|    | - Từ ngã rẽ về Nhà máy gạch Tuynen - Hết đường (tái định cư cảng cá) | 700      |
| 34 | Đường vào sân bay cũ   | 700      |
| 35 | Đường vào Hồ nước xi măng Hà Tiên II (khu xử lý nước)                | 700      |
| 36 | Đường vào Núi Numpo  | 700      |
| 37 | Đường An Dương Vương (từ Quốc lộ 80 - Ngã tư Trường học Lung Kha Na) | 600      |
| 38 | Đường vào Núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến Núi Nai)     | 600      |
| 39 | Cặp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương                                    | 600      |
|    | <b>Khu tái định cư Hòa Lập</b>                                       |          |
| 40 | Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân - đường số 5)                 | 1.000    |
| 41 | Đường Nguyễn Huệ (từ Bùi Thị Xuân - đường số 4)                      | 1.000    |
| 42 | Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Bùi Thị Xuân - đường số 5)              | 1.000    |
| 43 | Đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)               | 1.000    |
| 44 | Đường Số 1 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                       | 1.000    |
| 45 | Đường Nguyễn Văn Thạc (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)            | 1.000    |
| 46 | Đường Số 2 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                       | 1.000    |
| 47 | Đường Phan Bội Châu (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)              | 1.000    |
| 48 | Đường Số 3 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                       | 1.000    |
| 49 | Đường Số 4 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                       | 1.000    |
| 50 | Đường Số 5 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                       | 1.000    |
|    | <b>Trung tâm Thương mại Ba Hòn</b>                                   |          |
| 51 | Trần Hưng Đạo  |          |
|    | - Từ Quốc lộ 80 - Cống rạch Ba Hòn                                   | 5.320    |
|    | - Từ cống rạch Ba Hòn - Đường Tỉnh 971                               | 4.000    |
| 52 | Nguyễn Chánh   |          |
|    | - Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần                                    | 2.520    |
|    | - Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi  | 2.800    |
| 53 | Nguyễn Thị Định  |          |
|    | - Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần                                    | 2.520    |
|    | - Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi  | 2.800    |
| 54 | Nguyễn Văn Trỗi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)                      | 2.520    |
| 55 | Hùng Vương (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)                           | 2.100    |
| 56 | Huỳnh Mẫn Đạt (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)                        | 2.520    |
| 57 | Võ Văn Tần (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)                           | 2.800    |
| 58 | Phan Thị Ràng (từ Nguyễn Thị Định - Trần Hưng Đạo)                   | 2.800    |
| 59 | Mai Thị Nương (từ Nguyễn Thị Định - Nguyễn Bình)                     | 2.800    |
| 60 | Nguyễn Trãi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)                          | 2.380    |



| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>  | <b>Vị trí 1</b> |
|-----------|---|-----------------|
| 61        | Nguyễn Bình (từ Nguyễn Trãi - Ngã ba Phan Thị Ràng)   | 2.800           |
| 62        | Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - Đường Tỉnh 971)  | 2.800           |
| 63        | Hàm Nghi (từ Nguyễn Trung Trực - Đường Tỉnh 971)  | 2.100           |
| 64        | Tạ Uyên (từ Nguyễn Trung Trực - Đường Tỉnh 971)   | 2.100           |
| 65        | Đường số 7 (từ Huỳnh Mãn Đạt - Võ Văn Tần)  | 2.520           |
| 66        | Khu dân cư thu nhập thấp Ba Hòn   |                 |
|           | - Lô C3 (từ nền số 1 đến nền số 119)  | 1.500           |
|           | - Lô C4 (từ nền số 1 đến nền số 81)   | 1.500           |
|           | - Các nền góc thuộc Lô C3, Lô C4  | 1.650           |
| 67        | Đường kênh Tám Thước (đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến hết ranh thị trấn Kiên Lương)           | 700             |
| 68        | Đường hẻm 2A (đường bê tông nghĩa trang cũ): Đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến đường Lê Quý Đôn | 980             |
| 69        | Đường Ngô Thời Nhiệm (từ Quốc lộ 80 - Mạc Thiên Tích)   | 1.400           |
| 70        | Đường Tổ 37- Khu phố Cư Xá Mới cặp hồ Công Tre  | 500             |
| 71        | Đường Tổ 36 - Khu phố Cư Xá Mới   | 500             |
| 72        | Đường vào núi Mo So   | 1.500           |
| 73        | Đường 30 Tháng 4  | 2.000           |
| 74        | Đường Hẻm 33 - Khu phố Ba Hòn   | 600             |



**PHỤ LỤC 12**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN PHÚ QUỐC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

**Bảng 1: Bảng giá đất đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Vị trí - khu vực   | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản |
|----|--|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| 1  | Đất nông nghiệp tại các bãi biển bao gồm cả bãi biển đảo Hòn Thơm, giới hạn từ bờ biển vào sâu 200 mét ( <i>trừ xã Thổ Châu và các đảo nhỏ còn lại</i> ) |                       |                        |                         |
|    |  | 300                   | 254                    | 300                     |
| 2  | Khu vực trong thị trấn Dương Đông, thị trấn An Thới  |                       |                        |                         |
|    | Vị trí 1   | 300                   | 254                    | 300                     |
|    | Vị trí 2   | 204                   | 180                    | 204                     |
| 3  | Khu vực ngoài thị trấn Dương Đông, An Thới   |                       |                        |                         |
|    | Vị trí 1   | 204                   | 180                    | 204                     |
|    | Vị trí 2   | 144                   | 126                    | 144                     |
| 4  | Khu vực xã đảo Hòn Thơm ( <i>Hòn Thơm và Hòn Rỏi</i> )   |                       |                        |                         |
|    | Vị trí 1   | 108                   | 108                    | 108                     |
|    | Vị trí 2   | 76                    | 76                     | 76                      |
| 5  | Xã đảo Thổ Châu ( <i>Hòn Thổ Châu</i> )  |                       |                        |                         |
|    | Vị trí 1   | 60                    | 60                     | 60                      |
|    | Vị trí 2   | 42                    | 42                     | 42                      |
| 6  | Khu vực các đảo nhỏ còn lại  |                       |                        |                         |
|    |  | 42                    | 42                     | 42                      |

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Tính từ lộ giới hoặc lề lộ (đối với đường chưa có quy định lộ giới) vào đến mét thứ 90.

- Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 90 trở đi.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường  | Vị trí |
|----|--|--------|
| 1  | Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét              | 480    |
| 2  | Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét và các khu vực còn lại | 410    |

## b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 1  | Từ ngã ba Búng Gội - Ngã ba Ba Trại  | 6.000    |
| 2  | Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)  | 5.000    |
| 3  | Từ đường Dương Đông Cửa Cạn - Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)   | 5.000    |
| 4  | Từ cầu Cửa Cạn - Ngã ba xóm mới Gành Dầu   | 6.000    |
| 5  | Từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) - Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)   | 4.000    |
| 6  | Từ ngã ba Gành Dầu - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)   | 3.000    |
| 7  | Từ cầu Rạch Cốc - Ấp 3 xã Cửa Cạn  | 2.500    |
|    | Từ cầu Rạch Cốc - Nhà hàng Carole  | 3.000    |
| 8  | Từ ranh thị trấn Dương Đông - Ngã ba Cửa Lấp   | 10.000   |
| 9  | Từ ngã ba Cửa Lấp (cầu Cửa Lấp) - Đường nhánh số 2   | 5.000    |
| 10 | Từ Ruộng Muối (ranh xã Dương Tơ và thị trấn An Thới) - Giáp Tỉnh lộ 46                         |          |
|    | - Từ ngã ba Cầu Sáu - Đường Cửa Lấp An Thới  | 3.000    |
|    | - Từ đường Cửa Lấp An Thới - Giáp ranh xã Dương Tơ   | 3.000    |
| 11 | Đường tuyến tránh trục Bắc Nam: từ ngã ba Tỉnh lộ 47 đến nút giao đường Dương Đông - Bãi Thơm) |          |
|    | - Từ Dương Đông Bãi Thơm - Ngã tư Bến Tràm   | 4.000    |
|    | - Từ ngã tư Bến Tràm - Ngã ba Tỉnh lộ 47   | 4.000    |
| 13 | Từ ngã ba Tỉnh lộ 46 vào dự án Phú Hưng Thịnh  | 5.000    |
| 14 | Từ ngã ba Tỉnh lộ 46 - Đồi 37  | 5.000    |
| 15 | Từ ngã ba đường tuyến tránh trục Bắc Nam - Suối Tiên   | 3.000    |
| 16 | Từ ngã ba Tỉnh lộ 47 - Cầu Thanh Niên  | 4.000    |
| 17 | Từ cầu Thanh Niên - Núi Dầu Sỏi  | 2.000    |
| 18 | Từ ngã ba Cửa Lấp - Ngã ba Suối Mây  | 5.000    |
| 19 | Từ đường Cửa Lấp - An Thới (ngã ba đường bèo) - Tỉnh lộ 46                                     | 3.000    |
| 20 | Đường Cửa Lấp - An Thới  |          |
|    | - Từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - Giáp ranh xã Dương Tơ  | 6.000    |
|    | - Từ ranh xã Dương Tơ - Đường nhánh Số 2   | 5.000    |
| 21 | Đường nhánh Số 2   | 5.000    |
| 22 | Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 - UBND xã Cửa Dương   | 7.000    |
| 23 | Từ UBND xã Cửa Dương - Ngã ba Gành Dầu   | 5.000    |
| 24 | Từ ngã ba Gành Dầu - Cầu Bà Cái  | 5.000    |
| 25 | Từ cầu Bà Cái - Rạch Cái An  | 3.000    |
| 26 | Từ ngã ba Rạch Tràm - Rạch Tràm  | 3.000    |
| 27 | Từ ngã ba Bún Gội - Ngã ba Khu Tượng   | 3.000    |

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 28 | Từ ngã ba Ba Trại đi vào khu dân cư  | 1.500    |
| 29 | Từ ngã ba Ông Lang - Cổng Sovico   | 3.000    |
| 30 | Từ Trường học Ông Lang - Eo Xoài   | 3.000    |
| 31 | Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 - Hồ Dương Đông                                   | 2.000    |
| 32 | Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn<br>(đường Cây Kè)     | 2.000    |
| 33 | Từ đường Cây Kè - Đường Búng Gội   | 2.500    |
| 34 | Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện   | 1.500    |
| 35 | Từ Nhà máy điện - Suối Mơ  | 1.500    |
| 36 | Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Bún Gội đi Khu Tượng                          | 1.500    |
| 37 | Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (đường đi khu du<br>lịch Hương Toàn) | 1.500    |
| 38 | Từ ngã ba đường đi Hồ Dương Đông (cầu Bến Tràm) - Dầu<br>Sỏi               | 1.500    |
| 39 | Từ ranh thị trấn Dương Đông - Ngã ba Số 10 Hàm Ninh                        |          |
|    | - Từ ranh thị trấn Dương Đông - Ngã ba tuyến tránh                         | 5.000    |
|    | - Từ ngã ba tuyến tránh - Ngã ba Số 10 Hàm Ninh                            | 3.000    |
| 40 | Từ ngã ba Số 10 Hàm Ninh - Ngã tư đường Đông Đảo                           | 3.000    |
| 41 | Từ ngã tư đường Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh                                | 4.000    |
| 42 | Từ Tỉnh lộ 46 - Bãi Vòng (đường nhựa)                                      | 2.000    |
| 43 | Từ Rạch Cá - Rạch Cái An   | 1.500    |
| 44 | Đường đồng tranh Bãi Vòng  | 2.000    |
| 45 | Từ ngã ba Số 10 - Cầu Sáu  | 4.000    |
| 46 | Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) - Giáp đường Đông Đảo                            | 2.000    |
| 47 | Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng                                    | 2.500    |
| 48 | Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng                                   | 2.000    |
| 49 | Từ ngã năm Bãi Vòng - Rạch Cá  | 2.000    |
| 50 | Từ đường Dương Đông Cửa Cạn - Dinh Bà Ông Lang                             | 5.000    |
| 51 | Từ ngã ba xóm mới Gành Dầu - Đường vào khu tái định cư                     | 2.000    |
| 52 | Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm  | 2.000    |
| 53 | Từ ngã ba Rạch Vẹm - Đường vào khu tái định cư                             | 5.000    |
| 54 | Từ ngã ba chợ cũ - Ngã ba xóm mới Gành Dầu                                 | 4.000    |
| 55 | Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu - Mũi Dương                                     | 5.000    |
| 56 | Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung                                 | 4.000    |
| 57 | Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuông Vích                             | 5.000    |
| 58 | Từ ngã ba xóm mới Gành Dầu - Ngã ba trường học                             | 5.000    |
| 59 | Từ ngã ba trường học - Ngã ba đường đi ngã ba Xóm Mới                      | 5.000    |
| 60 | Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm   | 2.000    |
| 61 | Từ Trạm y tế đi Bãi Nồm  | 1.500    |



| TT | Tên đường                                  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 62 | Từ ngã ba bưu điện đi Trụ sở ấp Bãi Chướng | 1.500    |

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----------|--|----------|
| <b>I</b> | <b>Thị trấn Dương Đông</b>                       |          |
| 1        | Bạch Đằng  |          |
|          | - Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn An Ninh           | 20.000   |
|          | - Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng                | 16.000   |
|          | - Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông          | 10.000   |
| 2        | Nguyễn Trung Trực                                |          |
|          | - Từ Bạch Đằng - Cầu Nguyễn Trung Trực           | 25.000   |
|          | - Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh        | 20.000   |
|          | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1    | 16.000   |
| 3        | Nguyễn Chí Thanh                                 | 12.000   |
| 4        | Đường 30 Tháng 4                                 |          |
|          | - Từ Bạch Đằng - Hùng Vương                      | 25.000   |
|          | - Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tơ     | 18.000   |
| 5        | Ngô Quyền  |          |
|          | - Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gãy             | 18.000   |
|          | - Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco          | 16.000   |
|          | - Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong               | 8.000    |
|          | - Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ                     | 8.000    |
| 6        | Trần Phú   |          |
|          | - Từ cầu Gãy - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám        | 12.000   |
|          | - Từ ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Núi Gành Gió   | 10.000   |
| 7        | Lý Thường Kiệt                                   | 10.000   |
| 8        | Hùng Vương                                       |          |
|          | - Từ đường 30 Tháng 4 - Lý Thường Kiệt           | 25.000   |
|          | - Từ Lý Thường Kiệt - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám | 18.000   |
| 9        | Nguyễn Huệ                                       | 12.000   |
| 10       | Trần Hưng Đạo                                    | 45.000   |
| 11       | Lý Tự Trọng                                      | 10.000   |
| 12       | Nguyễn Trãi                                      | 12.000   |
| 13       | Nguyễn An Ninh                                   | 10.000   |
| 14       | Nguyễn Đình Chiểu                                | 10.000   |
| 15       | Nguyễn Du  | 10.000   |
| 16       | Lê Lợi   | 10.000   |
| 17       | Võ Thị Sáu                                       | 10.000   |
| 18       | Mai Thị Hồng Hạnh                                | 10.000   |



| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>   | <b>Vị trí 1</b> |
|-----------|--|-----------------|
| 19        | Mạc Cửu  | 10.000          |
| 20        | Nguyễn Văn Trỗi  | 8.000           |
| 21        | Nguyễn Thị Định  | 6.000           |
| 22        | Phan Đình Phùng  | 10.000          |
| 23        | Cách Mạng Tháng Tám  | 9.000           |
| 24        | Trần Bình Trọng  | 6.000           |
| 25        | Đoàn Thị Điểm  | 8.000           |
| 26        | Hoàng Văn Thụ  |                 |
|           | - Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương   | 10.000          |
|           | - Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay  | 6.000           |
| 27        | Mạc Thiên Tích   | 8.000           |
| 28        | Lê Thị Hồng Gấm  | 6.000           |
| 29        | Minh Mạng  | 6.000           |
| 30        | Chu Văn An   | 10.000          |
| 31        | Lê Hồng Phong  | 10.000          |
| 32        | Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco   | 6.000           |
| 33        | Nguyễn Văn Nhi   | 6.000           |
| 34        | Đường trong khu tái định cư khu phố 5  | 5.000           |
| 35        | Từ ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Ngã ba Búng Gội                                      | 8.000           |
| 36        | Từ đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng   | 6.000           |
| 37        | Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm  | 6.000           |
| 38        | Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt   | 6.000           |
| 39        | Từ Cầu Lớn - Gầu Sỏi khu phố 5 (Bến Tràm đi vào)                                     | 4.000           |
| 40        | Đường trong khu tái định cư 10,2 ha  | 8.000           |
| 41        | Phan Nhung   | 6.000           |
| 42        | Nguyễn Thái Bình   |                 |
|           | - Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ  | 8.000           |
|           | - Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình  | 8.000           |
| 43        | Từ ngã ba đường 30 Tháng 4 - Sông Dương Đông (đường Số P24)                          | 6.000           |
| 44        | Đường vòng quanh chợ Dương Đông  | 12.000          |
| 45        | Đường trong dự án Khu đô thị mới thị trấn Dương Đông (67,5ha)                        | 8.000           |
| <b>II</b> | <b>Thị trấn An Thới</b>  |                 |
| 1         | Nguyễn Văn Cừ  |                 |
|           | - Từ Cầu Sáu - Đường vào Bãi đất đỏ  | 7.000           |
|           | - Từ đường vào Bãi đất đỏ - Ngã ba công binh   | 9.000           |
|           | - Từ ngã ba công binh - Ngã tư giao nhau đường Nguyễn Văn Cừ, đường Nguyễn Trường Tộ | 12.000          |
| 2         | Nguyễn Trường Tộ   |                 |
|           | - Từ ngã tư giao nhau đường Nguyễn Văn Cừ, đường Nguyễn                              | 15.000          |

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
|    | <i>Trường Tộ, đường Phùng Hưng - Cảng Hành khách Quốc tế</i>   |          |
|    | <i>- Từ ngã tư giao nhau đường Nguyễn Văn Cừ, đường Nguyễn Trường Tộ, đường Phùng Hưng - Khu tái định cư</i> | 8.000    |
| 3  | Trần Quốc Toàn (từ chợ cá - Mũi Hanh)  | 10.000   |
| 4  | Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới   | 10.000   |
| 5  | Chương Dương (từ ngã ba Công binh - Cổng Vùng 5 Hải quân)  | 8.000    |
| 6  | Lê Quý Đôn (từ Nhà thờ An Thới - Cổng Cảnh sát biển 5)   | 8.000    |
| 7  | Phạm Ngọc Thạch  | 8.000    |
| 8  | Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau Nhà thờ)  | 5.000    |
| 9  | Đường từ Bãi Xếp Nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toàn   | 5.000    |
| 10 | Đường từ Trường THCS An Thới 2 - Khu gia đình C82  | 5.000    |
| 11 | Phùng Hưng (từ Xí nghiệp nước đá - Chùa Sùng Đức)  | 7.000    |
| 12 | Hồ Thị Nghiêm (từ Trường Tiểu học 3 An Thới - Hết khu tái định cư)   | 6.000    |
| 13 | Từ cổng chào áp 6 - Ngã tư Quốc tế   | 6.000    |
| 14 | Từ Tỉnh lộ 46 - Bãi Sao  | 6.000    |
| 15 | Từ đường Trần Quốc Toàn - Xí nghiệp chế biến thủy sản  | 10.000   |

**Bảng 4: Giá đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại); đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các bãi biển**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên bãi biển - Vị trí   | Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại) | Đất thương mại dịch vụ | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|----|---|--|------------------------|------------------------------------|
| 1  | <i>Bắc Bãi Trường (từ Dương Đông đến hết ranh giới Công ty Cổ phần thực phẩm BIM)</i>           |  |                        |                                    |
|    | Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350   | 6.563  | 4.594                  | 3.938                              |
|    | Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700  | 5.250  | 3.675                  | 3.150                              |
|    | Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới  | 4.043  | 2.830                  | 2.426                              |
| 2  | <i>Nam Bãi Trường (từ hết ranh giới Công ty Cổ phần thực phẩm BIM về phía thị trấn An Thới)</i> |  |                        |                                    |
|    | Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350   | 6.250  | 4.375                  | 3.750                              |
|    | Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700  | 5.000  | 3.500                  | 3.000                              |



|   |  |        |        |        |
|---|--|--------|--------|--------|
|   | Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới   | 3.850  | 2.695  | 2.310  |
| 3 | Bãi Bà Kèo   |        |        |        |
|   | Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400  | 18.750 | 13.125 | 11.250 |
|   | Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800   | 15.000 | 10.500 | 9.000  |
|   | Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch  | 11.550 | 8.085  | 6.930  |
| 4 | Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài   |        |        |        |
|   | Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400  | 4.063  | 2.844  | 2.438  |
|   | Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800   | 3.250  | 2.275  | 1.950  |
|   | Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch  | 2.503  | 1.752  | 1.502  |
| 5 | Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: <i>Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)</i> |        |        |        |
|   | Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400  | 3.750  | 2.625  | 2.250  |
|   | Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800   | 3.000  | 2.100  | 1.800  |
|   | Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch  | 2.310  | 1.617  | 1.386  |
| 6 | Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: <i>Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)</i> |        |        |        |
|   | Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400  | 2.500  | 1.750  | 1.500  |
|   | Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800   | 2.000  | 1.400  | 1.200  |
|   | Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch  | 1.540  | 1.078  | 924    |
| 7 | Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: <i>Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)</i> |        |        |        |
|   | Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400  | 5.000  | 3.500  | 3.000  |
|   | Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800   | 4.000  | 2.800  | 2.400  |
|   | Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch  | 3.080  | 2.156  | 1.848  |

|   |  |       |       |       |
|---|--|-------|-------|-------|
| 8 | <i>Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)</i> |       |       |       |
|   | Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400  | 3.125 | 2.188 | 1.875 |
|   | Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800   | 2.500 | 1.750 | 1.500 |
|   | Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch  | 1.925 | 1.348 | 1.155 |



**PHỤ LỤC 13**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÂN HIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí  | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản |
|---|-----------------------|--------------------|-------------------------|
| <b>I. Các xã: Thạnh Đông, Thạnh Trị, Tân Thành, Tân Hội, Thạnh Đông B</b> |                       |                    |                         |
| 1   | 66                    | 55                 | 55                      |
| 2   | 55                    | 50                 | 50                      |
| 3   | 44                    | 44                 | 44                      |
| <b>II. Các xã Tân Hiệp A, Tân An, Tân Hiệp B, Tân Hòa, Thạnh Đông A</b>   |                       |                    |                         |
| 1   | 77                    | 66                 | 55                      |
| 2   | 66                    | 60                 | 44                      |
| 3   | 55                    | 55                 | 38                      |
| <b>III. Thị trấn Tân Hiệp</b>   |                       |                    |                         |
| 1   | 88                    | 77                 | 66                      |
| 2   | 77                    | 66                 | 55                      |
| 3   | 66                    | 55                 | 44                      |

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

**Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 385       | 330       | 275       |
| 2      | 330       | 275       | 220       |
| 3      | 220       | 165       | 132       |

## b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 1  | <b>Quốc lộ 80</b>  |          |
|    | - Từ cầu kênh 9 - Đầu kênh 6   | 2.800    |
|    | - Từ đầu kênh 6 - Trường Tiểu học Thạnh Đông A1  | 3.000    |
|    | - Từ Trường Tiểu học Thạnh Đông A1- UBND xã Thạnh Đông A   | 3.500    |
|    | - Từ UBND xã Thạnh Đông A - Chùa Đông Hải  | 4.900    |
|    | - Từ chùa Đông Hải - Đầu kênh 7  | 3.500    |
|    | - Từ đầu kênh 7 - Giáo họ La Vang  | 2.500    |
|    | - Từ Giáo họ La Vang - Cầu Số 3 Lớn  | 3.000    |
|    | - Từ cầu số 3 lớn - Giáp ranh huyện Châu Thành   | 2.000    |
| 2  | <b>Đường Tỉnh 963 (Thạnh Trị)</b>  |          |
|    | - Từ Quốc lộ 80 - Kênh 300   | 2.500    |
|    | - Từ kênh 300 - Cầu kênh 11  | 1.200    |
|    | - Từ cầu kênh 11 - UBND xã Thạnh Trị   | 800      |
|    | - Từ UBND xã Thạnh Trị - Kênh Thầy Bang  | 700      |
|    | - Từ kênh Thầy Bang - Cầu kênh xáng Chung Bàu  | 605      |
| 3  | <b>Xã Thạnh Đông</b>   |          |
|    | - Đường vào chợ số 6 (từ Quốc lộ 80 vào kênh 300)  | 2.750    |
|    | - Đường kênh 6 (từ kênh 300 - Giáp xáng Chung Bàu) hướng đi thành phố Cần Thơ  | 500      |
|    | - Kênh 9B (từ Quốc lộ 80 - Kênh Đòn Dong) lộ nhựa  | 900      |
|    | - Kênh 9A (từ kênh Đòn Dong vào đến cống 600)  | 500      |
|    | - Kênh 9A (từ cống 600 - UBND xã Thạnh Đông)   | 1.400    |
|    | - Xáng Chung Bàu   |          |
|    | + Từ UBND xã Thạnh Đông - Điểm 600 mét (hướng Rạch Giá)  | 1.650    |
|    | + Từ UBND xã Thạnh Đông - Điểm 300 mét (hướng Cần Thơ)   | 1.350    |
|    | - Đường vào khu dân cư (bó đai cũ - ấp Đông Lộc)   | 2.000    |
|    | - Đường vào Cụm dân cư ấp Thạnh Tây  | 2.000    |
|    | - Kênh KH1 - Xã Thạnh Đông (hai bên)   | 445      |
| 4  | Tuyến đường kênh xáng Chung Bàu (phía trên nước) đường bê tông từ đoạn kênh Rivera qua các xã: Thạnh Đông B, Thạnh Đông, Thạnh Đông A, Thạnh Trị đến giáp đường Tỉnh 963 (trừ khu vực trung tâm xã Thạnh Đông) | 600      |
| 5  | <b>Xã Tân Thành</b>  |          |
|    | - Khu thương mại   | 3.520    |
|    | - Đường Tỉnh 961   |          |
|    | + Từ Hữu An - Cống xã  | 1.430    |
|    | + Từ Cống xã - Kênh Giáo Giới  | 2.000    |

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
|    | + Từ kênh Giáo Giới - Cống Xã Diễu                     | 880      |
|    | - Lộ B (từ kênh Zero - Kênh 2)                         | 600      |
| 6  | <b>Xã Tân Hội</b>                                      |          |
|    | - Đường Tỉnh 961                                       |          |
|    | + Từ ranh xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá - Tư Tỷ     | 800      |
|    | + Từ Tư Tỷ - Đập Đá                                    | 800      |
|    | + Từ Đập Đá - Năm Vụ                                   | 2.000    |
|    | + Từ kênh Năm Vụ - Hữu An                              | 800      |
|    | - Lộ B (từ kênh ranh giáp xã Phi Thông - Kênh 5)       | 500      |
|    | - Từ kênh 5 - Kênh 2                                   | 600      |
|    | - Đường vào Khu dân cư Tân Hội                         | 4.500    |
| 7  | <b>Xã Thạnh Đông A</b>                                 |          |
|    | - Hai tuyến đầu kênh 7 và kênh 8 vào tới kênh 600      | 1.100    |
|    | - Kênh 300 Đông Phước, Đông Thành                      | 500      |
|    | - Đường 2 bên nhà lồng chợ kênh 8                      | 3.000    |
|    | - Đoạn kênh 6 Rọc Bờ Ke (từ QL80 đến tuyến dân cư 600) | 1.000    |

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----|--|----------|
| 1  | Quốc lộ 80   |          |
|    | - Từ giáp ranh huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ - Trường THCS thị trấn Tân Hiệp 1 | 4.200    |
|    | - Từ Trường THCS thị trấn Tân Hiệp 1 - Cầu Tân Hiệp                                  | 3.220    |
|    | - Từ cầu Tân Hiệp - Trường THCS Tân Hiệp   | 6.720    |
|    | - Từ Trường THCS Tân Hiệp - Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện                | 3.920    |
|    | - Từ Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện - Cầu kênh 10                         | 3.640    |
|    | - Từ cầu kênh 10 - Cầu kênh 9  | 3.500    |
| 2  | Hai đường cặp chợ nhà lồng kênh B  | 4.200    |
| 3  | Hai đường cặp Công viên thị trấn Tân Hiệp  | 5.040    |
| 4  | Từ Công viên thị trấn Tân Hiệp - Cầu Đình  | 4.060    |
| 5  | Từ Công viên thị trấn Tân Hiệp - UBND thị trấn Tân Hiệp                              | 3.400    |
| 6  | Từ kênh Đông Bình - Cầu kênh mới (hai bên)   | 2.800    |
| 7  | Từ cầu kênh mới - Đường đất thánh (phía đình)  | 2.100    |
| 8  | Từ cầu kênh mới - Đường đất thánh (phía công viên)                                   | 1.960    |
| 9  | Từ đường đất thánh - Kênh 10 (phía đình)   | 1.500    |
| 10 | Từ đường đất thánh - Kênh 10 (phía công viên)  | 1.400    |
| 11 | Đường vào cầu đình - Kênh Đông Bình  | 3.500    |
| 12 | Đường vào cầu đình - UBND thị trấn Tân Hiệp  | 3.000    |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 13 | Đường vào Bệnh viện Tân Hiệp  | 3.360    |
| 14 | Đường vào UBND thị trấn Tân Hiệp (từ QL80 - Cầu kênh mới)                       | 3.500    |
| 15 | Đường vào Trường Mẫu giáo thị trấn (từ đầu kênh mới - Hết ranh Trường Mẫu giáo) | 2.000    |
| 16 | Đường kênh 10 (từ QL80 - Kênh mới) 2 bên  | 2.800    |
| 17 | Từ cầu kênh 10 (từ kênh mới - 600) 2 bên  | 2.100    |
| 18 | Đường đất thánh (từ QL80 - Kênh mới)  | 2.520    |
| 19 | Từ cầu sắt Sao Mai - Giáp ấp Đông Bình (2 bên)                                  | 2.800    |
| 20 | Từ 600 mét - Kênh Đòn Dong ấp Đông Bình (2 bên)                                 | 700      |
| 21 | Từ đầu cầu kênh B - 600 mét ấp Đông Thái  | 2.100    |
| 22 | Từ 600 mét - Kênh Đòn Dong ấp Đông Thái (2 bên)                                 | 700      |
| 23 | Từ 600 mét - Kênh Đòn Dong ấp kênh 10 (2 bên)                                   | 700      |
| 24 | Từ đầu cầu kênh 9 - 600 mét ấp Kênh 9   | 2.100    |
| 25 | Từ 600 mét - Kênh Đòn Dong ấp kênh 9  | 700      |
| 26 | Đường vào bãi rác (từ QL80 - Kênh 600)  | 1.260    |
| 27 | Khu dân cư sau chợ kênh B   | 2.800    |
| 28 | Đường vào Khu đô thị Sao Mai (từ QL80 - Khu đô thị Sao Mai)                     | 4.000    |
| 29 | Khu đô thị Sao Mai - Thị trấn Tân Hiệp  |          |
| 30 | Đường hai bên kênh 19 tháng 5   | 1.000    |
| 31 | Đường cặp Trường Trung học cơ sở thị trấn - Kênh mới                            | 2.500    |

**Bảng 4. Bảng giá đất ở các cụm dân cư**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên cụm dân cư  | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 1  | Cụm dân cư khu phố Đông Tiến                            | 3.500    |
| 2  | Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Hiệp B                        | 1.400    |
| 3  | Cụm dân cư vượt lũ xã ấp Tân Vụ, xã Tân Hội             | 2.000    |
| 4  | Cụm dân cư vượt lũ xã Tân An                            | 830      |
| 5  | Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Hiệp A                        | 1.354    |
| 6  | Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Trị                         | 760      |
| 7  | Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Đông                        | 2.500    |
| 8  | Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Thành                         | 2.000    |
| 9  | Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Đông A                      | 2.000    |
| 10 | Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Đông B                      | 760      |
| 11 | Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Hòa                           | 830      |
| 12 | Cụm dân cư vượt lũ ấp Phan Chí Thành, xã Tân Thành      | 760      |
| 13 | Tuyến dân cư 600 (từ kênh 7 - Kênh 10)                  | 1.200    |
| 14 | Tuyến dân cư kênh Đòn Dong (từ kênh Đông Bình - Kênh 9) | 900      |
| 15 | Tuyến dân cư kênh Đòn Dong (từ kênh Zero - Kênh 3)      | 900      |

## PHỤ LỤC 14

## BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN U MINH THƯỢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí   | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất rừng sản xuất |
|--|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|
| <b>I. Xã Thạnh Yên, Thạnh Yên A, Vĩnh Hòa</b>    |                       |                        |                         |                   |
| 1  | 38                    | 35                     | 35                      | 25                |
| 2  | 35                    | 33                     | 33                      | 22                |
| <b>II. Xã An Minh Bắc, Minh Thuận, Hòa Chánh</b> |                       |                        |                         |                   |
| 1  | 36                    | 34                     | 34                      | 25                |
| 2  | 34                    | 32                     | 32                      | 22                |

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông-kênh hiện hữu (kênh làng Thứ 7, kênh Xẻo Cạn, kênh Ngang - xã Thạnh yên; kênh Lô 12, kênh Vĩnh Tiến, kênh Tuần Thơm - Xã Vĩnh Hòa; kênh Sáu Sanh, kênh Ngây - xã Hòa Chánh; sông Cái Lớn) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

**Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 200       | 180       | 150       |
| 2      | 105       | 94        | 80        |
| 3      | 66        | 60        | 55        |

**b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường  | Vị trí 1 |
|----------|--|----------|
| <b>I</b> | <b>Quốc lộ 63</b>                                |          |
| 1        | Cầu kênh 4 Thước - Kênh lô 4                     | 1.260    |
| 2        | Kênh lô 4 - Đường vào bãi rác                    | 2.400    |
| 3        | Đường vào bãi rác - Cầu Vĩnh Thái                | 1.260    |
| 4        | Cầu kênh 4 Thước - Cầu Vĩnh Thái (phía không lộ) | 400      |
| 5        | Cầu Vĩnh Thái về hướng Vĩnh Tiến 500 mét         | 1.050    |
| 6        | Cầu Vĩnh Tiến về 2 bên 1.000 mét                 | 1.050    |

| <b>TT</b>  | <b>Tên đường</b>   | <b>Vị trí 1</b> |
|------------|--|-----------------|
| 7          | Quốc lộ 63 cũ ( <i>từ ngã 3 đến đầu chợ hướng về Vĩnh Thuận</i> )                                  | 980             |
| 8          | Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63  | 980             |
| <b>II</b>  | <b>Lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh</b>   |                 |
| 1          | Từ Quốc lộ 63 đi về hướng xã Vĩnh Hòa 1.000 mét  | 500             |
| 2          | Từ Trung tâm xã Vĩnh Hòa ra mỗi bên 1.000 mét  | 500             |
| 3          | Lộ lô 12 - Giáp ranh xã Vĩnh Bình Bắc  | 350             |
| 4          | Ngã ba cây bàng trở ra 2 bên 500 mét   | 500             |
| 5          | Chợ Nhà Ngang từ sông Cái Lớn - Cầu lộ mới   | 990             |
| 6          | Các đoạn còn lại - Lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh   | 330             |
| <b>III</b> | <b>Chợ Thầy Quơn</b>   |                 |
| 1          | Từ cầu Chợ Đình - Bến phà Thầy Quơn ( <i>theo lộ</i> )   | 660             |
| 2          | Đoạn Chợ Thầy Quơn về mỗi bên 1.000 mét  | 440             |
| <b>IV</b>  | <b>Đường Tỉnh 966 (lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A)</b>   |                 |
| 1          | Từ Quốc lộ 63 hướng về xã Thạnh Yên 1.000 mét  | 1.000           |
| 2          | Trung tâm xã Thạnh Yên về 2 bên 1.000 mét  | 700             |
|            | Trung tâm xã Thạnh Yên - Trường Trung học cơ sở Thạnh Yên  | 1.000           |
|            | Cầu xã Thạnh Yên hướng về Thạnh Yên A 700 mét  | 700             |
| 3          | Đoạn từ cầu xã Thạnh Yên - Bờ Dừa ( <i>theo lộ</i> )   | 350             |
| 4          | Trung tâm xã Thạnh Yên A về mỗi bên 500 mét  | 550             |
| 5          | Từ Quốc lộ 63 tính từ cầu Công Sự mới vào 1.000 mét về hướng xã Thạnh Yên ( <i>phía không lộ</i> ) | 350             |
| 6          | Các đoạn còn lại lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A  | 400             |
| <b>V</b>   | <b>Đường Tỉnh 965 (lộ đê bao ngoài)</b>  |                 |
| 1          | Từ cầu U Minh Thượng - Trại giống  | 700             |
| 2          | Từ trại giống - Cổng Vườn Quốc gia   | 450             |
| 3          | Trung tâm chợ xã An Minh Bắc về mỗi bên 1.000 mét ( <i>kể cả lộ kênh Hăng</i> )                    | 500             |
| 4          | Từ kênh Lò gạch - Kênh xáng 2 hướng về cổng Tàu Lũy  | 715             |
| 5          | Từ kênh xáng 2 - Cổng Tàu lũy  | 650             |
| 6          | Trung tâm xã Minh Thuận từ cầu kênh 9 về hai bên 1.500 mét   | 700             |
| 7          | Các đoạn còn lại - Đê bao ngoài ( <i>kể cả lộ Tàu lũy</i> )  | 300             |
| 8          | Đường Hồ Hoa Mai (bờ trái) đoạn từ cổng kênh 3 - Trại giống  | 300             |
| 9          | Đường Hồ Hoa Mai (bờ trái) đoạn còn lại  | 250             |
| <b>VI</b>  | <b>Đường Tỉnh 965 C (lộ kênh 2 Minh Thuận)</b>   |                 |
| 1          | Từ kênh 9 - Kênh Co Đê 2   | 2.200           |
| 2          | Từ kênh Co Đê 2 - Kênh 8000 về hướng Vĩnh Thuận  | 1.000           |
| 3          | Khu dân cư Minh Thuận  | 2.000           |
| <b>VII</b> | <b>Đường kênh xáng mương</b>   |                 |
|            | Từ cầu kênh xáng mương - Đê bao trong  | 300             |



**PHỤ LỤC 15****BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN VĨNH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí   | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản |
|--|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Bình Minh, xã Vĩnh Thuận, xã Tân Thuận</b> |                       |                        |                         |
| 1  | 34                    | 32                     | 27                      |
| 2  | 30                    | 28                     | 24                      |
| <b>II. Các xã: Vĩnh Phong, Phong Đông, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Bình Bắc</b>  |                       |                        |                         |
| 1  | 30                    | 29                     | 27                      |
| 2  | 24                    | 24                     | 24                      |

\* Vị trí xác định như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông-kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ-đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở)
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1      | 420       | 350       | 280       |
| 2      | 210       | 175       | 140       |
| 3      | 112       | 91        | 70        |

**b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 1  | Đường Phan Văn Bảy (QL63: Tỉnh lộ 12 đường đi xã Phong Đông)                |          |
|    | - Từ cầu sắt - Ngang cầu Đường Sân  | 1.900    |
|    | - Từ cầu Đường Sân - Cống Bà Đầm  | 1.200    |
| 2  | Đường Nguyễn Thành Nhơn (QL63: Tuyến giáp huyện U Minh Thượng về phía Đông) |          |
|    | - Từ kênh Thủy lợi 1.000 - Cống Bà Lục                                      | 3.500    |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
|    | - Từ Cống Bà Lược - Kênh 500  | 2.520    |
|    | - Từ kênh 500 - Giáp chợ Ngã năm Bình Minh                              | 1.120    |
|    | - Từ chợ Ngã năm Bình Minh - Giáp U Minh Thượng                         | 980      |
| 3  | Quốc lộ 63 (tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)                                 |          |
|    | - Từ cống Bà Bang - Kênh 1 Hăng (bờ Đông)                               | 2.100    |
|    | - Từ kênh 1 Hăng - Kênh Ranh Hạt (bờ Đông)                              | 1.020    |
|    | - Từ kênh 1 - Kênh 11 Đập Đá (bờ Tây)                                   | 700      |
|    | - Từ kênh 11 Đập Đá - Kênh Ranh Hạt (bờ Tây)                            | 560      |
| 4  | Đường Phạm Thành Lượng (Cạnh Đền)                                       |          |
|    | - Từ cầu sắt - Cống Sáu Lô  | 1.900    |
|    | - Từ cống Sáu Lô - Ranh xã Vĩnh Phong (Miếu Ông Tà)                     | 980      |
| 5  | Đường Huỳnh Thủ: Từ cầu sắt - Cầu Rọc Môn (bờ Đông)                     | 1.600    |
| 6  | Chợ ngã năm Bình Minh (từ Trường Mẫu giáo - Trường Tiểu học Bắc Bình 3) | 1.960    |
| 7  | Chợ Ngã năm Bình Minh (xuống 300 mét kênh Kiểm Lâm, xã Bình Minh)       | 1.960    |
| 8  | Chợ Cái Nửa xã Vĩnh Bình Nam  |          |
|    | - Phía trên bờ  | 980      |
|    | - Phía bờ sông  | 1.260    |
| 9  | Chợ ngã sáu xã Bình Minh (từ Bru điện - Đầu cầu Ngã Sáu)                | 1.400    |
| 10 | Chợ Kèo I xã Vĩnh Bình Bắc (từ cầu Mười Diệp - Cầu xã 7 Quê)            | 1.400    |
| 11 | Chợ Ba Đình xã Vĩnh Bình Bắc (về 300 mét hướng đi Vĩnh Thuận)           | 980      |
| 12 | Chợ Ba Đình xã Vĩnh Bình Bắc (về 500 mét hướng đi xã Vĩnh Bình Bắc)     | 980      |
| 13 | Chợ Đập Đá xã Vĩnh Thuận (từ cầu qua mỗi tuyến 200 mét)                 | 1.120    |
| 14 | Chợ vàm Chác Bạng xã Phong Đông (từ kênh So Le - Kênh Hậu Chợ)          | 980      |

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 1  | Cặp kênh Chác Bạng (phía chợ)   |          |
|    | - Đường Quảng Trọng Linh (từ cầu kênh Xáng Múc - Kênh 1)              | 2.100    |
|    | - Đường Nguyễn Trung Trực   |          |
|    | + Từ cầu kênh xáng múc - Cống Định Cư giáp chùa Khmer (trung tâm chợ) | 9.100    |
|    | + Từ cống định cư giáp Chùa Khmer - Vàm Đường Sân                     | 1.400    |
| 2  | Lộ Số 2 (từ QL63 - Đường 35)  | 3.080    |
| 3  | Kênh Định Cư (lộ Số 3)  |          |
|    | - Đường Mai Văn Trương: Từ đường Định Cư QL63 - Cống Định Cư          | 3.080    |

| TT | Tên đường   | Vị trí 1 |
|----|---|----------|
| 4  | Phía sau hậu UBND thị trấn Vĩnh Thuận (từ QL63 - Phía sau hậu Nghĩa trang liệt sỹ)      | 2.000    |
| 5  | Quốc lộ 63 (phía Đông)  |          |
|    | - Đường Nguyễn Thành Nhơn: Từ cầu lớn Vĩnh Thuận - Kênh Thủy Lợi (cạnh Tám Phú) bờ Đông | 7.000    |
|    | - Đường Võ Văn Kiệt   |          |
|    | + Từ cầu sắt - Kênh thủy lợi Thân Đồi (bờ Đông)   | 5.000    |
|    | + Từ kênh thủy lợi Thân Đồi - Cống Bà Bang (bờ Đông)                                    | 3.500    |
|    | - Đường Lưu Nhơn Sâm: Từ kênh xáng mức - Kênh thủy lợi (bờ Tây)                         | 1.820    |
| 6  | Hai bên chợ nhà lồng (đến sông Chấn Bằng)   | 5.000    |
| 7  | Đường 35 (từ cống Đường 35 - Kênh Chiến Lược)   | 1.400    |
| 8  | Đường Số 5, Số 6, Số 7 thị trấn (khu nội bộ)  | 1.200    |
| 9  | Khu hành chính (từ Khối dân vận - Điện lực)   | 1.400    |
| 10 | Đường Phan Văn Chương   | 1.400    |
| 11 | Đường kênh 1: Từ vàm kênh 1 - Giáp đường Phan Văn Chương (bờ Đông)                      | 1.400    |
| 12 | Đường kênh Hậu UBND huyện   | 1.200    |
| 13 | Đường kênh thủy lợi 1000 (từ đường Lưu Nhơn Sâm - Giáp kênh 1)                          | 560      |
| 14 | Đường Lưu Nhơn Sâm (từ kênh thủy lợi 1.000 - Đường Phan Văn Chương)                     | 1.750    |
| 15 | Đường thuộc khu phố Vĩnh Đông 1 (từ cầu Rộc Môn - Miếu Bà)                              | 560      |
| 16 | Đường thuộc khu phố Vĩnh Đông 1 (từ cầu Rộc Môn - Cầu Cái Nhum)                         | 560      |
| 17 | Đường Mai Thành Tâm (từ cầu đường sân - Kênh 500)                                       | 800      |
| 18 | Phía sau hậu nghĩa trang liệt sỹ - Cầu Họng Chân Bè (giáp đường Mai Thành Tâm)          | 800      |

KIỂM SÁT